

Số: 1930/QĐ-CTCP

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hợp nhất bảng giá viện phí của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên;
Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty;
Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc Công ty.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hợp nhất các quyết định về việc điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đã ban hành kể từ thời điểm ngày 01/01/2023 đến nay và ban hành kèm theo quyết định này Bảng giá viện phí của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đã được hợp nhất để công bố công khai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Ban Giám đốc, bộ phận tài chính kế toán và các cán bộ, nhân viên liên quan của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên có trách nhiệm phối hợp thi hành quyết định này. /

Nơi nhận: *ĐS*

- Như Điều 2;

- Lưu: VT, TCKT(02) *ĐS*





CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

CHI NHÁNH BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1930/QĐ-CTCP ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Giám đốc Công ty)

ĐVT: đồng

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
A. GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE						
1	KB001	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa (chọn thấy thuốc của Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên, đặt lịch khám)	1	-	200.000	
2	KB002	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa do các PGS, TS của các Bệnh viện Trung Ương thực hiện	1	-	250.000	
3	KGS	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa do các Giáo sư của các Bệnh viện Trung ương thực hiện	1	-	500.000	
4	KB041	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa do các GS, PGS, TS thực hiện	1	-	200.000	
5	KB003	Khám, tư vấn các bệnh về gan do các Bác sỹ của các Bệnh viện Trung ương thực hiện	1	-	150.000	
6	KB004	Khám giám định pháp y tình dục	1	-	255.000	
7	KB005	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa tim mạch	1	-	150.000	
8	KB006	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (chưa bao gồm cận lâm sàng)	1	-	100.000	
9	KB007	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	1	-	100.000	
10	KB008	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	1	-	200.000	
11	KB41	Khám sức khỏe cho người nước ngoài (chưa bao gồm cận lâm sàng)	1	-	200.000	
12	KB009	Sao y giấy khám sức khỏe	1	-	20.000	
13	KB010	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành nội khoa	1	200.000	200.000	
14	KB011	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành ngoại khoa	1	200.000	200.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
15	KB012	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành sản khoa	1	200.000	200.000	
16	KB013	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành nhi khoa	1	200.000	200.000	
17	KB014	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành mắt khoa	1	200.000	200.000	
18	KB015	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành tai mũi họng khoa	1	200.000	200.000	
19	KB016	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành răng hàm mặt khoa	1	200.000	200.000	
20	KB039	Khám lâm sàng do các Bác sĩ của các Bệnh viện Trung Ương, Hà Nội thực hiện	1	-	200.000	
21	KB018	Khám nội	1	33.200	100.000	
22	KB019	Khám ngoại	1	33.200	100.000	
23	KB020	Khám sản	1	33.200	100.000	
24	KB021	Khám nhi	1	33.200	100.000	
25	KB022	Khám răng hàm mặt	1	33.200	100.000	
26	KB023	Khám mắt	1	33.200	65.000	
27	KB041	Khám mắt (ngoài giờ)	1	33.200	100.000	
28	KB024	Khám tai mũi họng	1	33.200	100.000	
29	KB040	Khám da liễu	1	33.200	100.000	
B. GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH						
30	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	312.200	-	
31	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	1	225.200	-	
32	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	225.200	-	
33	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	225.200	-	
34	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	225.200	-	
35	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	225.200	-	
36	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	1	199.600	-	
37	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	199.600	-	
38	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	199.600	-	
39	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	199.600	-	
40	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	199.600	-	
41	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	1	199.600	-	
42	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	199.600	-	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
43	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	199.600	-	
44	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	199.600	-	
45	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	199.600	-	
46	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa mắt	1	168.100	-	
47	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	168.100	-	
48	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	168.100	-	
49	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	168.100	-	
50	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	168.100	-	
51	K02.1907	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	198.000	-	
52	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	1	198.000	-	
53	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	1	198.000	-	
54	K31.1924	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	1	171.600	-	
55	K03.1912	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	1	171.600	-	
56	K02.1907	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	171.600	-	
57	K30.1933	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	1	171.600	-	
58	K19.1933	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	171.600	-	
59	K18.1912	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	1	171.600	-	
60	K03.1912	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	1	171.600	-	
61	K27.1933	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	171.600	-	
62	K29.1933	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	171.600	-	
63	K28.1933	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	171.600	-	
64	K13.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	1	171.600	-	
65	K31.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	1	138.600	-	
66	K03.1912	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Nội tổng hợp	1	-	1.300.000	
67	K03.1912	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Nội tổng hợp	1	-	1.000.000	
68	K03.1912	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Nội tổng hợp	1	-	600.000	
69	K03.1912	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Nội tổng hợp	1	-	400.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
70	K27.1933	Phòng chăm sóc đặc biệt cho bệnh nhân thai sản trọn gói	1		2.500.000	
71	K27.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Sản	1	-	1.900.000	
72	K27.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Sản	1	-	1.300.000	
73	K27.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Sản	1	-	750.000	
74	K27.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Sản	1	-	400.000	
75	K19.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1	-	1.800.000	
76	K19.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp (Bảo lãnh viện phí)	1	-	1.200.000	
77	K19.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1	-	1.200.000	
78	K19.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1	-	700.000	
79	K19.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1	-	400.000	
80	K18.1912	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Nhi	1	-	1.500.000	
81	K18.1912	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Nhi	1	-	1.100.000	
82	K18.1912	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Nhi	1	-	650.000	
83	K18.1912	Phòng Hồi sức sau sinh - Khoa Nhi	1	-	400.000	
84	K18.1912	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Nhi	1	-	400.000	
85	K02.1907	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	-	1.500.000	
86	K02.1907	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	-	1.100.000	
87	K02.1907	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1		1.350.000	Đối tượng BLVP
88	K02.1907	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	-	1.150.000	Đối tượng BLVP
89	K02.1907	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	-	650.000	
90	K02.1907	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	-	400.000	
91	K30.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Mắt	1	-	1.800.000	
92	K30.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Mắt	1	-	1.200.000	
93	K30.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Mắt	1	-	850.000	Đối tượng BLVP
94	K30.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Mắt	1	-	700.000	
95	K30.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Mắt	1	-	400.000	
96	K28.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	-	1.800.000	
97	K28.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	-	1.200.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
98	K28.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng (Bảo lãnh viện phí)	1		900.000	
99	K28.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	-	700.000	
100	K28.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	-	700.000	
101	K28.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	-	400.000	
102	K29.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Răng hàm mặt	1	-	1.300.000	
103	K29.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Răng hàm mặt	1	-	1.200.000	
104	K29.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Răng hàm mặt	1	-	700.000	
105	K29.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Răng hàm mặt	1	-	400.000	
106	K31.1924	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Phục hồi chức năng	1		1.300.000	
107	K31.1924	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Phục hồi chức năng	1	-	900.000	
108	K31.1924	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Phục hồi chức năng	1	-	550.000	
109	K31.1924	Phòng chung (>4 người/phòng) - Khoa Phục hồi chức năng	1	-	350.000	
110	K13,1918	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa da liễu	1	-	1.300.000	
111	K13,1918	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa da liễu	1	-	1.000.000	
112	K13,1918	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa da liễu	1	-	600.000	
113	K13,1918	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa da liễu	1	-	400.000	
C. KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM						
C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH					
C1.1	SIÊU ÂM:					
114	SA001	Siêu âm tuyến giáp	1	49.300	200.000	
115	SA010	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	1	49.300	200.000	
116	SA011	Siêu âm Doppler mạch máu qua thực quản	1	816.000	805.000	
117	SA012	Siêu âm Doppler mạch máu	1	233.000	400.000	
118	SA013	Siêu âm Doppler tim	1	233.000	400.000	
119	SA014	Siêu âm tuyến vú hai bên	1	49.300	200.000	
120	SA015	Siêu âm tinh hoàn hai bên	1	49.300	200.000	
121	SA016	Siêu âm các tuyến nước bọt	1	49.300	200.000	
122	SA017	Siêu âm hạch vùng cổ	1	49.300	200.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
123	SA018	Siêu âm qua thóp	1	49.300	200.000	
124	SA019	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	1	84.800	250.000	
125	SA002	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	1	49.300	200.000	
126	SA020	Siêu âm màng phổi	1	49.300	200.000	
127	SA021	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	1	49.300	200.000	
128	SA022	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	1	49.300	200.000	
129	SA023	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	1	49.300	200.000	
130	SA024	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	1	49.300	200.000	
131	SA025	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	1	233.000	400.000	
132	SA026	Siêu âm Doppler động mạch thận	1	233.000	400.000	
133	SA029	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	1	84.800	250.000	
134	SA003	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	1	49.300	200.000	
135	SA030	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	1	233.000	400.000	
136	SA032	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	1	49.300	200.000	
137	SA033	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	1	49.300	200.000	
138	SA034	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	1	49.300	200.000	
139	SA039	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	1	233.000	400.000	
140	SA004	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	1	49.300	200.000	
141	SA040	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	1	233.000	400.000	
142	SA041	Siêu âm Doppler tim, van tim	1	233.000	400.000	
143	SA042	Siêu âm Doppler tuyến vú	1	84.800	270.000	
144	SA043	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	1	84.800	210.000	
145	SA044	Siêu âm dương vật	1	49.300	200.000	
146	SA045	Siêu âm mạch các chi	1	-	205.000	
147	SA005	Siêu âm tử cung phần phụ	1	49.300	200.000	
148	SA006	Siêu âm màu sản khoa 4D	1	-	220.000	
149	SA007	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	1	49.300	200.000	
150	SA008	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	1	186.000	200.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
151	SA009	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	1	49.300	200.000	
152	SA046	Siêu âm khớp 4D	1	-	200.000	
153	SA048	Siêu âm thai 5D	1	-	200.000	
154	SA049	Siêu âm ổ bụng tổng quát 5D	1	-	200.000	
155	SA051	Siêu âm tử cung buồng trứng 5D	1	-	200.000	
156	SA052	Siêu âm tuyến vú 5D	1	-	200.000	
157	SA053	Siêu âm tuyến giáp 5D	1	-	200.000	
158	SA054	Siêu âm phần mềm 5D	1	-	200.000	
159	SA055	Siêu âm thai 3 tháng đầu 5D	1	-	200.000	
160	SA056	Siêu âm khớp 5D	1	-	200.000	
161	SA057	Siêu âm tinh hoàn hai bên 5D	1	-	200.000	
162	SA058	Siêu âm thai đôi 5D	1	-	250.000	
163	SA059	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ 5D	1	84.800	250.000	
164	SA060	Siêu âm Doppler tuyến vú 5D	1	84.800	250.000	
165	SA061	Siêu âm Doppler gan lách 5D	1	84.800	300.000	
166	SA062	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	1	233.000	400.000	
167	SA063	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	1	233.000	400.000	
168	SAM	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	1	49.300	120.000	
169	SAM1	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	1	-	120.000	
C1.2	CHỤP X-QUANG		1			
170	XQ001	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	1	100.000	150.000	
171	XQ010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	1	68.300	120.000	
172	XQ011	Chụp Xquang Chausse III	1	68.300	120.000	
173	XQ012	Chụp Xquang Schuller	1	68.300	120.000	
174	XQ013	Chụp Xquang Stenvers	1	68.300	120.000	
175	XQ014	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	1	68.300	120.000	
176	XQ015	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	1	20.700	120.000	
177	XQ016	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	1	68.300	120.000	
178	XQ017	Chụp Xquang răng toàn cảnh	1	-	180.000	
179	XQ018	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	1	68.300	120.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
180	XQ019	Chụp Xquang móm chân	1	68.300	120.000	
181	XQ002	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	1	100.000	120.000	
182	XQ020	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	1	100.000	120.000	
183	XQ021	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	1	100.000	120.000	
184	XQ022	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	1	125.000	190.000	
185	XQ023	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	1	68.300	120.000	
186	XQ024	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	1	100.000	120.000	
187	XQ025	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1	100.000	120.000	
188	XQ026	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên	1	100.000	120.000	
189	XQ027	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	1	100.000	120.000	
190	XQ028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	1	100.000	120.000	
191	XQ029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	1	-	120.000	
192	XQ003	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	1	68.300	120.000	
193	XQ030	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	1	100.000	180.000	
194	XQ031	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chệch hai bên	1	125.000	160.000	
195	XQ032	Chụp Xquang khung chậu thẳng	1	68.300	120.000	
196	XQ033	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chệch	1	68.300	120.000	
197	XQ034	Chụp Xquang khớp vai thẳng	1	68.300	120.000	
198	XQ035	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chệch	1	68.300	120.000	
199	XQ036	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	1	100.000	120.000	
200	XQ037	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	1	100.000	120.000	
201	XQ038	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	1	100.000	120.000	
202	XQ039	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	1	68.300	120.000	
203	XQ004	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	1	68.300	120.000	
204	XQ040	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1	100.000	120.000	
205	XQ041	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	1	100.000	120.000	
206	XQ042	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	1	100.000	120.000	
207	XQ043	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	1	68.300	120.000	
208	XQ044	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	1	68.300	120.000	
209	XQ045	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	1	100.000	120.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
210	XQ046	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	100.000	120.000	
211	XQ047	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1	100.000	120.000	
212	XQ048	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	100.000	120.000	
213	XQ049	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	100.000	120.000	
214	XQ005	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	1	100.000	120.000	
215	XQ050	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	1	100.000	120.000	
216	XQ051	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	1	-	160.000	
217	XQ052	Chụp Xquang ngực thẳng	1	68.300	120.000	
218	XQ053	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	1	68.300	120.000	
219	XQ054	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	1	100.000	120.000	
220	XQ055	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	1	100.000	120.000	
221	XQ056	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	1	68.300	120.000	
222	XQ057	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	1	-	290.000	
223	XQ058	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1	68.300	120.000	
224	XQ059	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	1	-	120.000	
225	XQ006	Chụp Xquang Blondeau	1	68.300	120.000	
226	XQ060	Chụp Xquang thực quản dạ dày	1	-	290.000	
227	XQ061	Chụp Xquang đại tràng	1	-	700.000	
228	XQ062	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	1	255.000	420.000	
229	XQ063	Chụp Xquang đường dò	1	-	490.000	
230	XQ064	Chụp Xquang tuyến nước bọt	1	-	480.000	
231	XQ065	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	1	-	1.400.000	
232	XQ066	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	1	624.000	750.000	
233	XQ067	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	1	624.000	750.000	
234	XQ068	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	1	579.000	750.000	
235	XQ007	Chụp Xquang Hirtz	1	68.300	120.000	
236	XQ069	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị	1	-	120.000	
237	XQ008	Chụp Xquang hàm chếch một bên	1	68.300	120.000	
238	XQ009	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	1	68.300	120.000	
C1.3	CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH					

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
239	CT001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
240	CT010	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
241	CT099	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
242	CT100	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
243	CT101	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
244	CT102	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
245	CT103	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
246	CT104	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
247	CT105	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
248	CT106	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
249	CT107	Chụp cắt lớp vi tính thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
250	CT011	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
251	CT108	Chụp cắt lớp vi tính thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
252	CT109	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
253	CT110	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
254	CT111	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy không thuốc cản quang]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
255	CT112	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
256	CT012	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
257	CT013	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
258	CT014	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
259	CT015	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
260	CT016	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
261	CT017	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
262	CT018	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
263	CT019	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
264	CT002	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
265	CT020	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
266	CT022	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
267	CT023	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
268	CT024	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
269	CT025	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
270	CT026	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
271	CT027	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
272	CT028	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
273	CT029	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
274	CT003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
275	CT030	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
276	CT031	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
277	CT032	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
278	CT033	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
279	CT034	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
280	CT035	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
281	CT036	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
282	CT037	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
283	CT038	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
284	CT039	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
285	CT004	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
286	CT040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
287	CT041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
288	CT042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	532.000	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
289	CT043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
290	CT044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy có thuốc cản quang]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
291	CT045	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
292	CT046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
293	CT047	Chụp cắt lớp vi tính cẳng chân không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
294	CT048	Chụp cắt lớp vi tính bàn chân không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
295	CT049	Chụp cắt lớp vi tính cổ chân không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
296	CT005	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
297	CT050	Chụp cắt lớp vi tính tim phổi không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
298	CT051	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
299	CT052	Chụp cắt lớp vi tính cánh tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
300	CT053	Chụp cắt lớp vi tính khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
301	CT054	Chụp cắt lớp vi tính cẳng tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
302	CT055	Chụp cắt lớp vi tính bàn tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
303	CT056	Chụp cắt lớp vi tính khung chậu không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
304	CT057	Chụp cắt lớp vi tính xương đùi không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
305	CT058	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
306	CT059	Chụp cắt lớp vi tính cẳng chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
307	CT006	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
308	CT060	Chụp cắt lớp vi tính bàn chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
309	CT061	Chụp cắt lớp vi tính cổ chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
310	CT062	Chụp cắt lớp vi tính tim phổi có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
311	CT063	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
312	CT064	Chụp cắt lớp vi tính cánh tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
313	CT065	Chụp cắt lớp vi tính khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
314	CT066	Chụp cắt lớp vi tính cẳng tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
315	CT067	Chụp cắt lớp vi tính bàn tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
316	CT068	Chụp cắt lớp vi tính khung chậu có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
317	CT069	Chụp cắt lớp vi tính xương đùi có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
318	CT007	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
319	CT070	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
320	CT071	Chụp cắt lớp vi tính bụng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
321	CT072	Chụp cắt lớp vi tính bụng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
322	CT073	Chụp cắt lớp vi tính hệ thống mũi xoang không có thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1.450.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
323	CT074	Thuốc tiêm chụp cắt lớp vi tính	1	-	570.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
324	CT075	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
325	CT076	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
326	CT077	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
327	CT078	Chụp CLVT hàm-mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	1	-	5.210.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
328	CT008	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1.710.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
329	CT079	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
330	CT080	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
331	CT081	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
332	CT082	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
333	CT083	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
334	CT084	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
335	CT085	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
336	CT086	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
337	CT087	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
338	CT088	Chụp cắt lớp vi tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1-32 dãy)	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
339	CT009	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
340	CT089	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
341	CT090	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
342	CT091	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
343	CT092	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
344	CT093	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
345	CT094	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
346	CT096	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
347	CT097	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
348	CT098	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
349	CTM	Chụp CLVT hốc mắt	1	-	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
350	CT99	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643.000	1.400.000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
351	CT113	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532.000	1.400.000	
C1.4	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ					
352	CHT001	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
353	CHT002	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
354	CHT003	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
355	CHT004	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
356	CHT005	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
357	CHT006	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
358	CHT007	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
359	CHT008	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
360	CHT009	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
361	CHT010	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
362	CHT011	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	1	-	3.170.000	
363	CHT012	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
364	CHT013	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
365	CHT014	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
366	CHT015	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
367	CHT016	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
368	CHT017	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
369	CHT018	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
370	CHT019	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
371	CHT021	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
372	CHT022	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
373	CHT023	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
374	CHT024	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
375	CHT025	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
376	CHT026	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
377	CHT027	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
378	CHT028	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
379	CHT029	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
380	CHT030	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
381	CHT032	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
382	CHT033	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
383	CHT035	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
384	CHT036	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
385	CHT037	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
386	CHT038	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
387	CHT039	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
388	CHT040	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
389	CHT041	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
390	CHT042	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
391	CHT043	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
392	CHT044	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
393	CHT045	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
394	CHT046	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1	1.322.000	1.760.000	
395	CHT047	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2.227.000	2.500.000	
396	CHT048	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
397	CHT049	Chụp cộng hưởng từ cẳng chân (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
398	CHT050	Chụp cộng hưởng từ bàn chân (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
399	CHT051	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
400	CHT052	Chụp cộng hưởng từ cánh tay (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
401	CHT053	Chụp cộng hưởng từ cẳng tay (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
402	CHT054	Chụp cộng hưởng từ khớp háng (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
403	CHT055	Chụp cộng hưởng từ khớp vai, cánh tay (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
404	CHT056	Chụp cộng hưởng từ khớp háng, xương đùi (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
405	CHT057	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
406	CHT058	Chụp cộng hưởng từ cẳng chân có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
407	CHT059	Chụp cộng hưởng từ bàn chân có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
408	CHT060	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
409	CHT061	Chụp cộng hưởng từ cánh tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
410	CHT062	Chụp cộng hưởng từ cẳng tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
411	CHT063	Chụp cộng hưởng từ khớp háng có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
412	CHT064	Chụp cộng hưởng từ khớp vai, cánh tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	
413	CHT065	Chụp cộng hưởng từ khớp háng, xương đùi có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2.500.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
414	CHT066	Chụp cộng hưởng từ cổ tay (0.2-1.5T)	1	-	1.760.000	
415	CHT069	Chụp cộng hưởng toàn thân tầm soát ung thư (Sọ, cột sống cổ, cột sống ngực, cột sống thắt lưng, bụng)	1	-	8.000.000	
416	CHT070	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1	-	2.500.000	
C2	NỘI SOI TIÊU HÓA-TIÊU THỦ THUẬT NỘI SOI					
417	NTTH001	Mở thông dạ dày bằng nội soi	1	-	6.000.000	
418	NTTH010	Nội soi đại tràng sigma	1	322.000	650.000	
419	NTTH011	Nội soi đại tràng lấy dị vật	1	-	3.000.000	
420	NTTH012	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	1	605.000	2.400.000	
421	NTTH013	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	1	258.000	2.400.000	
422	NTTH014	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	1	-	500.000	
423	NTTH015	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1	1.063.000	2.160.000	
424	NTTH016	Soi trực tràng	1	198.000	440.000	
425	NTTH017	Nội soi siêu âm trực tràng	1	-	4.800.000	
426	NTTH002	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	1	-	6.000.000	
427	NTTH021	Nội soi bàng quang	1	543.000	1.440.000	
428	NTTH023	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	1	-	600.000	
429	NTTH024	Kẹp Clip cầm máu	1	-	600.000	
430	NTTH029	Gây mê nội soi	1	-	1.200.000	
431	NTTH051	HemoClip	1	-	800.000	
432	THP	Test hơi thở C14	1	-	500.000	
433	NTTH003	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	1	-	3.000.000	
434	NTTH030	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1	1.713.000	3.000.000	
435	NTTH032	Tiêm cầm máu	1	-	1.800.000	
436	NTTH035	Nội soi đại tràng Sigma	1	322.000	650.000	
437	NTTH037	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	1	-	1.800.000	
438	NTTH004	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	1	854.000	2.400.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
439	NTTH040	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết (gây mê)	1	-	2.140.000	
440	NTTH041	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	1	322.000	660.000	
441	NTTH042	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	1	430.000	940.000	
442	NTTH044	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn dạ dày HP (test nhanh)	1	-	120.000	
443	NTTH005	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1	-	2.400.000	
444	NTTH006	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	1	753.000	2.760.000	
445	NTTH007	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1	-	2.160.000	
446	NTTH008	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	1	455.000	650.000	
447	NTTH009	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	1	255.000	360.000	
448	NTTH050	Nội soi can thiệp- thắt vòng endoloop cầm máu	1	-	1.800.000	
449	NTTH052	Nội soi can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	1	-	1.800.000	
450	NTTH053	Nội soi đại tràng Sigma	1	322.000	650.000	
451	NTTH054	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	1	198.000	440.000	
452	NTTH055	Nội soi trực tràng ống mềm	1	198.000	440.000	
453	NTTH056	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	1	255.000	360.000	
454	NTTH057	Nội soi dạ dày cầm máu	1	753.000	2.760.000	
455	DV1	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	1	615.000	780.000	
456	DV5	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	1	753.000	3.000.000	
457	DV4	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	1	2.312.000	4.540.000	
458	NTTH059	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc điều trị ung thư dạ dày sớm	1	-	12.000.000	
459	NTTH060	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm	1	-	18.000.000	
C3	THĂM DÒ CHỨC NĂNG				-	
460	TDCN001	Điện tim thường	1	35.400	80.000	
461	TDCN002	Ghi điện não đồ thông thường	1	68.300	200.000	
462	TDCN003	Đo lưu huyết não	1	46.000	70.000	
463	TDCN004	Đo chức năng hô hấp	1	133.000	240.000	
464	TDCN005	Đo mật độ loãng xương	1	144.000	210.000	
465	PHPQ	Test phục hồi phế quản	1	-	60.000	
C4	NỘI SOI TẠI MŨI HỌNG				-	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
466	TMH001	Nội soi tai mũi họng	1	108.000	110.000	
467	TMH002	Nội soi tai mũi họng theo yêu cầu (do GS, PGS, TS thực hiện)	1	-	300.000	
C5	XÉT NGHIỆM				-	
C5.1	XÉT NGHIỆM HÓA SINH				0	
468	XNH001	Định lượng Sắt [Máu]	1	32.800	50.000	
469	XNH010	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)	1	-	50.000	
470	XNH012	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	1	21.800	50.000	
471	XNH013	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	1	21.800	50.000	
472	XNH015	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	1	21.800	50.000	
473	XNH016	Định lượng Bilirubin gián tiếp	1	-	50.000	
474	XNH017	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	1	21.800	50.000	
475	XNH018	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	1	13.000	40.000	
476	XNH019	Định lượng Calci ion hóa	1	16.400	40.000	
477	XNH025	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	1	27.300	50.000	
478	XNH026	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	1	27.300	50.000	
479	XNH027	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	1	38.200	50.000	
480	XNH028	Định lượng CK-MB mass [Máu]	1	38.200	50.000	
481	XNH029	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Giá phản ứng CRP]	1	21.800	50.000	
482	XNH003	Định lượng Acid Uric [Máu]	1	21.800	50.000	
483	XNH030	Định lượng Creatinin (máu)	1	21.800	50.000	
484	XNH032	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	1	29.500	60.000	
485	XNH033	Định lượng Ethanol (cồn)	1	-	100.000	
486	XNH035	Định lượng Ferritin	1	82.000	110.000	
487	XNH039	Định lượng Glucose [Máu]	1	21.800	50.000	
488	XNH004	Định lượng Albumin [Máu]	1	21.800	50.000	
489	XNH040	Định lượng Globulin [Máu]	1	21.800	50.000	
490	XNH041	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	1	19.500	50.000	
491	XNH043	Định lượng HbA1c [Máu]	1	102.000	120.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
492	XNH044	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1	27.300	50.000	
493	XNH045	Định lượng Insulin [Máu]	1	82.000	160.000	
494	XNH046	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	1	60.100	100.000	
495	XNH048	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1	27.300	50.000	
496	XNH049	Định lượng Mg [Máu]	1	32.800	50.000	
497	XNH005	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	1	21.800	50.000	
498	XNH050	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	1	-	200.000	
499	XNH051	Định lượng Phospho	1	-	50.000	
500	XNH053	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	1	21.800	50.000	
501	XNH056	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	1	-	250.000	
502	XNH057	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	1	38.200	100.000	
503	XNH006	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	1	21.800	50.000	
504	XNH060	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	1	65.600	100.000	
505	XNH061	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	1	65.600	100.000	
506	XNH064	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	1	27.300	50.000	
507	XNH066	Định lượng Urê máu [Máu]	1	21.800	50.000	
508	XNH067	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống	1	-	120.000	
509	XNH070	Định lượng Cystatine C [Máu]	1	-	100.000	
510	XNH071	Định lượng CRP	1	-	100.000	
511	XNH072	Định lượng glucose (dịch chọc dò)	1	-	50.000	
512	XNH073	Định lượng protein (dịch chọc dò)	1	21.800	50.000	
513	XNH074	Phản ứng rivalta (dịch)	1	8.600	30.000	
514	XNH075	Bun	1	-	50.000	
515	XNH076	Nghiệm pháp dung nạp glucose thai kỳ	1	-	170.000	
516	XNH079	Định lượng 25OH vitamin D (D3)	1	-	450.000	
517	XNH080	Đo hoạt độ G6PD (Glucose phosphat dehydrogenase)	1	-	250.000	
518	XNH081	Định lượng LDH (Lactat dehydrogenase)	1	-	50.000	
519	XNH082	Định lượng vitamin B12	1	-	200.000	
520	XNH083	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)	1	-	550.000	
521	XNH009	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)	1	-	90.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
522	XMD028	Phản ứng CRP	1	-	50.000	
523	DV108	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	1	207.000	207.000	
524	DV109	Định lượng Cortisol (máu)	1	92.900	95.000	
525	DV110	Định lượng Estradiol	1	82.000	85.000	
526	DV111	Định lượng Ferritin [Máu]	1	82.000	85.000	
527	DV112	Định lượng Fructosamin [Máu]	1	92.900	100.000	
528	DV113	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	1	185.000	185.000	
529	DV114	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	1	65.600	65.000	
530	DV115	Định lượng Troponin T [Máu]	1	76.500	80.000	
531	DV116	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	1	29.500	50.000	
532	DV117	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	1	43.700	45.000	
533	DV118	Định lượng Amylase (niệu)	1	38.200	50.000	
534	DV119	Định lượng Axit Uric (niệu)	1	16.400	50.000	
535	DV120	Định lượng Canxi (niệu)	1	25.000	50.000	
536	DV121	Định lượng Creatinin (niệu)	1	16.400	50.000	
537	DV122	Định lượng Glucose (niệu)	1	14.000	50.000	
538	DV123	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	1	43.700	45.000	
539	DV124	Định lượng Protein (niệu)	1	14.000	50.000	
540	DV125	Định lượng Urê (niệu)	1	16.400	50.000	
541	XHS034	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	1	-	150.000	
C5.2	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC				-	
542	XHH001	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	1	65.300	80.000	
543	XHH010	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	1		50.000	
544	XHH011	Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu)	1		20.000	
545	XHH012	Định lượng FDP	1		150.000	
546	XHH013	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	1		80.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
547	XHH014	Sức bền thâm thấu hồng cầu	1		50.000	
548	XHH016	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	1	47.500	70.000	
549	XHH017	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	1	71.200	120.000	
550	XHH018	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	1	-	140.000	
551	XHH019	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	1	-	550.000	
552	XHH020	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	1	-	340.000	
553	XHH021	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	1	-	50.000	
554	XHH022	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	1	-	30.000	
555	XHH023	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	1	-	30.000	
556	XHH024	Tìm giun chỉ trong máu	1	-	50.000	
557	XHH025	Máu lắng (bằng máy tự động)	1	35.600	50.000	
558	XHH026	Tìm tế bào Hargraves	1	-	70.000	
559	XHH027	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	1	-	70.000	
560	XHH028	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	1	-	40.000	
561	XHH029	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	1	-	60.000	
562	XHH003	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	1	58.000	60.000	
563	XHH030	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	-	50.000	
564	XHH031	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	40.200	50.000	
565	XHH032	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	1	40.200	50.000	
566	XHH033	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	-	210.000	
567	XHH034	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	1	40.200	50.000	
568	XHH035	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	1	-	70.000	
569	XHH036	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	1	23.700	50.000	
570	XHH037	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1	21.200	50.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
571	XHH038	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	1	-	60.000	
572	XHH039	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1	-	40.000	
573	XHH040	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	32.000	50.000	
574	XHH041	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	1	32.000	50.000	
575	XHH042	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	-	180.000	
576	XHH043	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	83.100	100.000	
577	XHH044	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	83.100	100.000	
578	XHH045	Xét nghiệm Đường-Ham	1	-	80.000	
579	XHH046	Điện di huyết sắc tố	1	-	450.000	
580	XHH047	Rút máu để điều trị	1	-	240.000	
581	XHH048	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	1	-	100.000	
582	XHH049	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	1	-	110.000	
583	XHH005	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	1	105.000	150.000	
584	XHH050	Tập trung bạch cầu	1	-	50.000	
585	XHH051	Đường máu mao mạch	1	-	60.000	
586	XHH052	Thời gian máu đông	1	-	40.000	
587	XHH053	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	1	41.500	70.000	
588	XHH054	Xét nghiệm phát máu (gồm cả định nhóm máu ABO, RhD, phản ứng hòa hợp) bằng phương pháp ống nghiệm	1	-	160.000	
589	XHH006	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	1	-	110.000	
590	XHH055	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	1	-	120.000	
591	XHH034	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	1	40.200	60.000	
592	XHH041	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật trên phiến đá)	1	-	40.000	
593	XHH007	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	1	-	40.000	
594	XHH008	Nghiệm pháp Von-Kaulla	1	-	60.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
595	XHH009	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	1	13.000	40.000	
596	XHH059	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	-	50.000	
597	XHH060	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	1	-	95.000	
598	XHH061	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	1	-	100.000	
599	XHH062	Máu lắng (bằng máy tự động) 1 giờ	1	-	40.000	
600	XHH063	Máu lắng (bằng máy tự động) 2 giờ	1	-	40.000	
601	XHH064	Định lượng D-Dimer	1	-	300.000	
602	XHH065	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	1	-	50.000	
C5.3 XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH					-	
603	XNH011	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	1	92.900	180.000	
604	XNH014	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	1	-	130.000	
605	XNH002	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	1	-	350.000	
606	XNH020	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	1	-	200.000	
607	XNH021	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	1	-	200.000	
608	XNH022	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	1	-	200.000	
609	XNH023	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	1	-	200.000	
610	XNH024	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	1	-	200.000	
611	XNH031	Định lượng Cyfra 21- 1	1	-	200.000	
612	XNH034	Định lượng Estradiol	1	-	120.000	
613	XNH036	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	1	82.000	100.000	
614	XNH037	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	1	65.600	100.000	
615	XNH038	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	1	65.600	100.000	
616	XNH042	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)	1	-	650.000	
617	XNH047	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	1	82.000	100.000	
618	XNH052	Định lượng Prolactin	1	-	120.000	
619	XNH054	Định lượng Progesteron [Máu]	1	82.000	120.000	
620	XNH055	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	1	-	180.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
621	XNH059	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	1	-	220.000	
622	XNH062	Định lượng Testosterol [Máu]	1	95.100	120.000	
623	XNH063	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	1	-	250.000	
624	XNH065	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	1	60.100	100.000	
625	XNH007	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	1	-	300.000	
626	XNH068	Định lượng Cortisol (máu)(8 giờ)	1	-	120.000	
627	XNH069	Định lượng Cortisol (máu) (16 giờ)	1	-	120.000	
628	XNH008	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	1	-	250.000	
629	XMD001	HBsAg test nhanh	1	55.400	70.000	
630	XMD011	HAV IgM miễn dịch tự động	1	-	120.000	
631	XMD012	HEV IgM test nhanh	1	123.000	120.000	
632	XMD013	HEV IgM miễn dịch tự động	1	-	320.000	
633	XMD014	HEV IgG miễn dịch tự động	1	-	320.000	
634	XMD015	HIV Ab test nhanh	1	-	90.000	
635	XMD016	HIV Ab miễn dịch tự động	1	-	160.000	
636	XMD017	Rotavirus test nhanh	1	184.000	200.000	
637	XMD018	Rubella virus Ab test nhanh	1	-	200.000	
638	XMD002	HBsAg định lượng	1	-	650.000	
639	XMD022	Định lượng virus viêm gan B	1	-	650.000	
640	XMD023	Định lượng virus viêm gan C	1	-	850.000	
641	XMD024	Influenza Ag (nhanh)	1	-	170.000	
642	XMD027	MTB định tính (lao định tính)	1	-	390.000	
643	XMD029	TB (nhanh-phát hiện lao)	1	-	80.000	
644	XMD030	Anti-HCV	1	-	200.000	
645	XMD031	Sàng lọc trước sinh	1	-	500.000	
646	XMD032	RPR định tính	1	-	120.000	
647	XMD033	Định lượng bhCG (tinh hoàn)	1	-	120.000	
648	XMD039	Định lượng Cortisol (máu) 20h	1	92.900	130.000	
649	XMD040	Định lượng Cortisol (máu) 23h	1	92.900	130.000	
650	XMD004	HBeAg test nhanh	1	61.700	70.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
651	XMD041	Định lượng IgE	1	-	120.000	
652	XMD042	HBsAb định lượng	1	-	150.000	
653	XMD005	HBeAg miễn dịch tự động	1	-	100.000	
654	XMD006	HBeAb test nhanh	1	-	70.000	
655	XMD007	HBeAb miễn dịch tự động	1	-	100.000	
656	XMD008	HCV Ab test nhanh	1	55.400	70.000	
657	XMD044	LHA-B27	1	-	1.500.000	
658	XMD048	CEA (Carcinoembryonic) test	1	-	70.000	
659	XMD049	HP (Helico bacter Pylori) test	1	-	60.000	
660	XMD009	HCV Ab miễn dịch tự động	1	123.000	150.000	
661	XMD050	AMH (Anti-Mullerian Hormone)	1	-	700.000	
662	DV142	Dengue virus NS1Ag test nhanh	1	135.000	130.000	
663	DV140	HAV total miễn dịch tự động	1	104.000	120.000	
C5.4	XÉT NGHIỆM VI SINH					
664	XMD025	EV 71 (IgG/IgM) (nhanh)	1	-	130.000	
665	XMD026	Clammydia (nhanh)	1	-	90.000	
666	XVS001	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	1	-	320.000	
667	XVS010	Leptospira test nhanh	1	-	150.000	
668	XVS011	Mycoplasma hominis test nhanh	1	-	250.000	
669	XVS012	Salmonella Widal	1	-	180.000	
670	XVS013	Treponema pallidum nhuộm soi	1	-	80.000	
671	XVS014	Treponema pallidum test nhanh	1	-	250.000	
672	XVS015	Ureaplasma urealyticum test nhanh	1	-	250.000	
673	XVS016	Virus test nhanh	1	-	250.000	
674	XVS017	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	1	39.500	80.000	
675	XVS018	Hồng cầu trong phân test nhanh	1	67.800	80.000	
676	XVS019	Vi nấm soi tươi	1	43.100	60.000	
677	XVS002	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	1	-	200.000	
678	XVS020	Kháng sinh đồ	1	-	200.000	
679	XVS021	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	1	-	160.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
680	XVS022	Phân tích tinh dịch đồ	1	-	400.000	
681	XVS023	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn dạ dày HP (test nhanh)	1	-	70.000	
682	XVS024	Nhuộm soi dịch tiết niêm mạc	1	-	60.000	
683	XVS025	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	1	37.900	50.000	
684	XVS026	ASLO	1	-	70.000	
685	XVS027	Vi khuẩn nhuộm soi	1	70.300	100.000	
686	XVS003	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1	-	1.320.000	
687	XVS028	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	1	-	50.000	
688	XVS047	Mycobacterium tuberculosis Mantoux (lao)	1	-	60.000	
689	XVS048	Virus test nhanh (Rota/Adeno)	1	-	200.000	
690	DV145	Đơn bào đường ruột soi tươi	1	43.100	60.000	
691	DV146	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	1	43.100	60.000	
692	DV147	Trứng giun, sán soi tươi	1	43.100	60.000	
693	DV148	Trứng giun soi tập trung	1	43.100	60.000	
694	DV151	Demodex soi tươi	1	43.100	60.000	
695	DV152	Demodex nhuộm soi	1	43.100	60.000	
696	DV153	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	1	43.100	60.000	
697	DV154	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	1	43.100	60.000	
698	DV155	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	1	43.100	60.000	
699	DV156	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	1	43.100	60.000	
700	DV157	Trichomonas vaginalis soi tươi	1	43.100	60.000	
701	DV158	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	1	43.100	60.000	
702	DV150	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	1	33.200	50.000	
703	DV149	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	1	43.100	60.000	
704	XVS029	Dengue virus IgM/IgM test nhanh	1	-	130.000	
705	XVS030	Malaria (nhanh)	1	-	80.000	
706	XVS031	HPV (Human papilloma virus)	1	-	350.000	
707	XVS032	Dengue virus NS1 Ag test nhanh (Dengue virus NS1 Ag test nhanh)	1	-	130.000	
708	XVS033	Hồng cầu, bạch cầu trong phân test	1	-	80.000	
709	XVS034	Xét nghiệm dịch âm đạo tìm liên cầu trùng tan huyết nhóm B	1	-	300.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
710	XVS035	Influenza virus A, B test nhanh	1	175.000	200.000	
711	XVS004	Vibrio cholerae nhuộm soi	1	-	80.000	
712	XVS005	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	1	-	100.000	
713	XVS006	Neisseria meningitidis nhuộm soi	1	-	80.000	
714	XVS007	Chlamydia test nhanh	1	74.000	90.000	
715	XVS008	Helicobacter pylori nhuộm soi	1	-	80.000	
716	XVS009	Helicobacter pylori Ag test nhanh	1	161.000	160.000	
717	XVS048	Virus test nhanh(Rota/Adeno)	1	-	200.000	
718	XVS049	Mycobacterium leprae nhuộm soi (Phong)	1	-	68.000	
719	XVS050	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	1	-	373.000	
720	XVS051	Streptococcus pyogenes ASO	1	-	150.000	
721	COV200	Virus test nhanh (COVID-19/RSV/ADV/FLU)	1	-	200.000	
722	COV80	SARS-CoV-2 test nhanh	1	-	80.000	
723	COV66	SARS-CoV-2 test nhanh	1	-	70.000	
724	COV145	SARS-CoV-2 test nhanh (trường hợp lấy 1 mẫu đơn)	1	-	150.000	Lấy mẫu tại nhà
725	COV110	SARS-CoV-2 test nhanh (trường hợp lấy mẫu theo nhóm 2 người)	1	-	110.000	Lấy mẫu tại nhà
726	COV100	SARS-CoV-2 test nhanh (trường hợp lấy mẫu theo nhóm 3 người)	1	-	100.000	Lấy mẫu tại nhà
727	COV95	SARS-CoV-2 test nhanh (trường hợp lấy mẫu theo nhóm 4 người)	1	-	100.000	Lấy mẫu tại nhà
728	COV90	SARS-CoV-2 test nhanh (trường hợp lấy mẫu theo nhóm 5 người)	1	-	90.000	Lấy mẫu tại nhà
C5.5	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH - NƯỚC TIỂU					
729	XNG001	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	1	-	330.000	
730	XNG010	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	1	-	440.000	
731	XNG011	Nhuộm Glycogen theo Best	1	-	410.000	
732	XNG012	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	1	-	440.000	
733	XNG013	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	1	-	370.000	
734	XNG014	Nhuộm Mucicarmin	1	-	420.000	
735	XNG015	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	1	-	350.000	
736	XNG016	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	1	-	350.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
737	XNG017	Nhuộm Diff – Quick	1	-	350.000	
738	XNG018	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	1	-	160.000	
739	XNG019	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	1	-	200.000	
740	XNG002	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	1	-	330.000	
741	XNG020	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	1	170.000	160.000	
742	XNG021	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	1	-	370.000	
743	XNG023	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học(Ấm đạo) bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou (PAP)	1	-	350.000	
744	XNG024	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	1	-	440.000	
745	XNG022	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	1	-	370.000	
746	XNG003	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	1	-	465.000	
747	XNG004	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	1	350.000	370.000	
748	XNG005	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	1	-	410.000	
749	XNG006	Nhuộm Grocott	1	-	370.000	
750	XNG007	Nhuộm Gomori cho sợi vống	1	-	370.000	
751	XNG008	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	1	-	410.000	
752	XNG009	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	1	-	370.000	
753	XNG025	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	1	-	300.000	
754	XNG026	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	1	-	300.000	
755	XNG027	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	1	-	300.000	
756	XNG028	Chọc hút kim nhỏ các hạch	1	-	300.000	
757	XNG029	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	650.000	
758	XGP006	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới sự hướng dẫn của siêu âm	1	-	90.000	
759	XGP007	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới sự hướng dẫn của siêu âm	1	-	260.000	
760	XNG030	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	1	276.000	300.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
761	XNG031	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	1	170.000	200.000	
762	XNG032	Tế bào học dịch màng khớp	1	170.000	160.000	
763	XNG033	Tế bào học nước tiểu	1	-	160.000	
764	XNG075	Thinprep (Papanicolaou)	1	-	500.000	
765	XGP013	Tế bào học dịch rửa phế quản	1	-	160.000	
766	XGP014	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	1	-	200.000	
767	XGP015	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	1	-	160.000	
768	XGP016	Xét nghiệm mô bệnh học thường qui cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	1	-	370.000	
769	XGP017	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	1	-	370.000	
770	XGP018	Xét nghiệm mô bệnh học hạch	1	-	350.000	
771	XGP019	Làm thủ thuật sinh thiết hạch	1	-	330.000	
772	XGP020	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo	1	-	350.000	
773	XGP021	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou (PAP)	1	-	350.000	
774	XGP022	Nhuộm Giemsa (Xét nghiệm tế bào học)	1	-	300.000	
775	XGP023	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường qui	1	-	200.000	
776	XNG053	Tế bào học dịch các tổn thương hốc mắt	1	-	300.000	
777	XMD019	Test Amphetamin (ma túy)	1	-	50.000	
778	XMD020	Test Marijuana (cần sa)	1	-	50.000	
779	XMD021	Test Methamphetamin (ma túy)	1	-	50.000	
780	XNT001	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	1	27.800	60.000	
781	XNT002	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	1	-	50.000	
782	XNT003	Định tính beta hCG (test nhanh)	1	-	100.000	
783	XNT004	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	1	-	30.000	
784	XNT005	Beta HCG (test)	1	-	50.000	
785	XNT006	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	1	43.700	60.000	
786	XNT007	Định lượng protein nước tiểu 24h	1	-	60.000	
787	XNT008	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	1	43.700	60.000	
C5.6	XÉT NGHIỆM SINH HỌC PHÂN TỬ		1		-	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
788	PCR1	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (Trường hợp mẫu đơn)	1	-	490.000	
789	PCR2	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 2 người/01 mẫu)	1	-	260.000	
790	PCR3	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 3 người/01 mẫu)	1	-	200.000	
791	PCR4	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 4 người/01 mẫu)	1	-	180.000	
792	PCR5	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 5 người/01 mẫu)	1	-	160.000	Lấy mẫu tại nhà
793	PCR1	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (Trường hợp mẫu đơn)	1	-	660.000	Lấy mẫu tại nhà
794	PCR2	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 2 người/01 mẫu)	1	-	340.000	Lấy mẫu tại nhà
795	PCR3	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 3 người/01 mẫu)	1	-	260.000	Lấy mẫu tại nhà
796	PCR4	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 4 người/01 mẫu)	1	-	220.000	Lấy mẫu tại nhà
797	PCR5	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 5 người/01 mẫu)	1	-	190.000	
798	PCR6	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 6 người/01 mẫu)	1	-	130.000	
799	PCR7	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 7 người/01 mẫu)	1	-	120.000	
800	PCR8	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 8 người/01 mẫu)	1	-	120.000	
801	PCR9	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 9 người/01 mẫu)	1	-	110.000	
802	PCR10	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 10 người/01 mẫu)	1	-	110.000	Trường hợp đơn vị ngoài gửi mẫu

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
803	PCR6	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 6 người/01 mẫu)	1	-	100.000	Trường hợp đơn vị ngoài gửi mẫu
804	PCR7	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 7 người/01 mẫu)	1	-	90.000	Trường hợp đơn vị ngoài gửi mẫu
805	PCR8	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 8 người/01 mẫu)	1	-	90.000	Trường hợp đơn vị ngoài gửi mẫu
806	PCR9	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 9 người/01 mẫu)	1	-	80.000	Trường hợp đơn vị ngoài gửi mẫu
807	PCR10	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 10 người/01 mẫu)	1	-	80.000	Lấy mẫu tại nhà
808	PCR6	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 6 người/01 mẫu)	1	-	150.000	Lấy mẫu tại nhà
809	PCR7	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 7 người/01 mẫu)	1	-	150.000	Lấy mẫu tại nhà
810	PCR8	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 8 người/01 mẫu)	1	-	140.000	Lấy mẫu tại nhà
811	PCR9	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 9 người/01 mẫu)	1	-	130.000	Lấy mẫu tại nhà
812	PCR10	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 10 người/01 mẫu)	1	-	120.000	
CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA					-	
813	TB	Tắm bé chất lượng cao	1	-	120.000	
814	QTT	Cấy que tránh thai	1	-	3.000.000	
815	C2.1.1.1.72	Tiêm ngoài màng cứng	1	-	300.000	
816	NTTH045	Gây mê khác	1	-	1.200.000	
817	T0001	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	1	-	289.500	
818	T0011	Bơm hơi vôi nhĩ	1	119.000	138.000	
819	T0114	Cắt lại đại tràng do ung thư	1	-	6.000.000	
820	T0012	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	1	209.000	240.000	
821	T1270	Phong bế ngoài màng cứng	1	-	840.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
822	T1271	Phục hồi cổ răng bằng Composite	1	348.000	400.000	
823	T1272	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	1	348.000	480.000	
824	T1273	Phương pháp Proetz	1	-	120.000	
825	T1275	Rạch áp xe mi	1	197.000	500.000	
826	T1276	Rạch áp xe túi lệ	1	197.000	800.000	
827	T1277	Rửa bằng quang	1	209.000	240.000	
828	T1278	Rửa bằng quang lấy máu cục	1	209.000	360.000	
829	T1280	Rửa cùng đồ	1	44.000	100.000	
830	T1281	Rửa dạ dày cấp cứu	1	131.000	240.000	
831	T1282	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	1	-	720.000	
832	T1283	Rửa dạ dày sơ sinh	1	-	150.000	
833	T1284	Rửa màng bụng cấp cứu	1	-	600.000	
834	T1290	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	1	-	240.000	
835	T1291	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	1	-	240.000	
836	T1292	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	1	184.000	240.000	
837	T1293	Rút sonde JJ qua đường nội soi bằng quang	1	915.000	1.200.000	
838	T1294	Rút sonde modelage qua đường nội soi bằng quang	1	915.000	1.200.000	
839	T1295	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	1	-	600.000	
840	T1296	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	1	-	240.000	
841	T1297	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1	-	1.210.000	
842	T1298	Sinh thiết hốc mũi	1	-	189.000	
843	T1299	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	1.210.000	
844	T0013	Bơm rửa khoang màng phổi	1	227.000	360.000	
845	T1300	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1	-	1.210.000	
846	T1302	Sinh thiết u họng miệng	1	-	189.000	
847	T1303	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1	-	2.280.000	
848	T1304	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	1.200.000	
849	T1305	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1	485.000	600.000	
850	T1306	Soi cổ tử cung	1	63.900	240.000	
851	T1307	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	1	-	100.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
852	T1308	Soi đáy mắt cấp cứu	1	-	100.000	
853	T1309	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	1	-	90.000	
854	T1310	Soi đáy mắt trực tiếp	1	55.300	100.000	
855	T1311	Soi góc tiền phòng	1	55.300	100.000	
856	T1312	Soi ôi	1	-	180.000	
857	T1322	Tập nhược thị	1	-	60.000	
858	T1323	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	1	-	240.000	
859	T1324	Tế bào học dịch chầy phế quản	1	-	240.000	
860	T1325	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	1	170.000	240.000	
861	T1326	Tế bào học dịch màng khớp	1	170.000	240.000	
862	T1327	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	1	-	240.000	
863	T1328	Tế bào học dịch rửa phế quản	1	-	240.000	
864	T1329	Tế bào học đờm	1	-	240.000	
865	T1330	Tế bào học nước tiểu	1	-	240.000	
866	T1331	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	1	-	460.000	
867	T1332	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	1	-	60.000	
868	T1333	Test nội bì	1	-	600.000	
869	T1334	Test thử cảm giác giác mạc	1	-	50.000	
870	T1335	Thăm dò chức năng hô hấp	1	-	240.000	
871	T0134	Cắt phanh lưỡi	1	745.000	1.093.500	
872	T1349	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	1	148.000	240.000	
873	T1355	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	1	-	180.000	
874	T1356	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1	-	240.000	
875	T1357	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1	250.000	314.600	
876	T1358	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	250.000	314.600	
877	T1359	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	1	428.000	533.000	
878	T1360	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	428.000	533.000	
879	T1361	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	1	573.000	720.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
880	T1362	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	573.000	720.000	
881	T1363	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	1	258.000	360.000	
882	T1364	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	1	-	290.000	
883	T1365	Thay canuyn mở khí quản	1	-	300.000	
884	T1366	Thay ống nội khí quản	1	-	720.000	
885	T1367	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	1	583.000	720.000	
886	T1368	Thông bàng quang	1	-	240.000	
887	T1369	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	1	-	680.000	
888	T1370	Thông tiểu	1	94.300	180.000	
889	T1372	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	1	628.000	720.000	
890	T1373	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1	-	1.440.000	
891	T1374	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	1	406.000	840.000	
892	T1376	Thụt giữ	1	-	120.000	
893	T1377	Thụt tháo	1	85.900	120.000	
894	T1378	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	1	-	180.000	
895	T1379	Thụt tháo phân	1	85.900	180.000	
896	T1380	Tiêm bắp thịt	1	-	40.000	
897	T1381	Tiêm cân gan chân	1	-	240.000	
898	T1382	Tiêm cạnh cột sống cổ	1	-	240.000	
899	T1383	Tiêm cạnh cột sống ngực	1	-	240.000	
900	T1384	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	1	-	240.000	
901	T1385	Tiêm cạnh nhãn cầu	1	50.300	100.000	
902	T1386	Tiêm corticoide vào khớp	1	-	120.000	
903	T1387	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	1	-	240.000	
904	T1388	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	300.000	
905	T1389	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	1	-	240.000	
906	T1390	Tiêm dưới da	1	-	40.000	
907	T1391	Tiêm dưới kết mạc	1	50.300	100.000	
908	T1392	Tiêm gân gấp ngón tay	1	-	240.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
909	T1393	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	180.000	
910	T1394	Tiêm gân gót	1	-	240.000	
911	T1395	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	1	-	240.000	
912	T1396	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	300.000	
913	T1397	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	1	-	240.000	
914	T1398	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	240.000	
915	T1399	Tiêm hậu nhãn cầu	1	50.300	100.000	
916	T0014	Bơm rửa lệ đạo	1	38.300	100.000	
917	T1400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	1	-	180.000	
918	T1401	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	420.000	
919	T1402	Tiêm khớp bàn ngón chân	1	-	240.000	
920	T1403	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	300.000	
921	T1404	Tiêm khớp bàn ngón tay	1	-	240.000	
922	T1405	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	300.000	
923	T1406	Tiêm khớp cổ chân	1	-	240.000	
924	T1407	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320.000	
925	T1408	Tiêm khớp cổ tay	1	-	240.000	
926	T1409	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320.000	
927	T1410	Tiêm khớp cùi chèo	1	-	240.000	
928	T1411	Tiêm khớp đốt ngón tay	1	-	240.000	
929	T1412	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	180.000	
930	T1413	Tiêm khớp gối	1	-	240.000	
931	T1414	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320.000	
932	T1415	Tiêm khớp háng	1	-	240.000	
933	T1416	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320.000	
934	T1417	Tiêm khớp khuỷu tay	1	-	180.000	
935	T1418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320.000	
936	T1419	Tiêm khớp thái dương hàm	1	-	180.000	
937	T1420	Tiêm khớp ức đòn	1	-	240.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
938	T1421	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320.000	
939	T1422	Tiêm khớp vai	1	-	240.000	
940	T1423	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320.000	
941	T1424	Tiêm nhu mô giác mạc	1	-	100.000	
942	T1425	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	1	-	500.000	
943	T1426	Tiêm tĩnh mạch	1	-	40.000	
944	T1427	Tiêm trong da	1	-	40.000	
945	T1428	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	1	-	1.200.000	
946	T1429	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	1	224.000	300.000	
947	T1430	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	1	224.000	300.000	
948	T1431	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	1	224.000	300.000	
949	T1432	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	1	224.000	300.000	
950	T1437	Vận động trị liệu bằng quang	1	-	370.000	
951	T1438	Vận động trị liệu hô hấp	1	-	60.000	
952	T1439	Xác định sơ đồ song thị	1	-	70.000	
953	T1442	Nhổ răng sữa	1	40.700	60.000	
954	T1443	Nhổ chân răng sữa	1	40.700	60.000	
955	T1444	Thông vòi nhĩ	1	90.800	129.900	
956	T1445	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	1	21.100	70.000	
957	T1446	Rửa vòm họng	1	-	70.000	
958	T01000	Cắt polip ống tiêu hóa (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)	1	-	1.800.000	
959	NHT1	Nạo hút thai từ 5-6 tuần	1	-	720.000	
960	NHT2	Nạo hút thai từ 7-8 tuần	1	-	840.000	
961	NHT3	Nạo hút thai từ 8-9 tuần	1	-	960.000	
962	NHT4	Nạo hút thai 11 tuần	1	-	1.800.000	
963	T1450	Thay băng vết thương >15cm	1	-	120.000	
964	T1451	Thay băng vết thương <15cm	1	-	80.000	
965	T1452	Thay băng nhỏ	1	-	30.000	
966	T1453	Cắt mắt cá	1	-	180.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
967	T1454	Cắt móng quặp	1	-	180.000	
968	T1455	Lấy dị vật (ngoại khoa)	1	-	200.000	
969	T1456	Nong tách Phymosys	1	-	240.000	
970	T1457	Cắt chỉ	1	-	60.000	
971	T1458	Thay bột	1	-	240.000	
972	T1459	Tháo bột	1	-	180.000	
973	T1462	Chọc dò tủy sống	1	-	240.000	
974	T1467	Phẫu thuật cắt cuốn mũi giữa	1	-	5.200.000	
975	T1468	Lấy dị vật đường thực quản dạ dày gây mê	1	-	4.500.000	
976	T1470	Nhổ răng số 8 bình thường	1	-	600.000	
977	T1472	Nhổ răng vĩnh viễn 1 chân (răng cửa, nanh)	1	-	180.000	
978	T1473	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	1	105.000	150.000	
979	T1474	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	1	-	120.000	
980	T1475	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	1	-	180.000	
981	T1476	Rửa chàm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	1	-	80.000	
982	T1477	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	1	-	300.000	
983	T1478	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	1	-	360.000	
984	T1479	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	1	-	420.000	
985	T1482	Rút chỉ thép, kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương hàm mặt	1	-	3.600.000	
986	T1483	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	1	-	3.600.000	
987	T0149	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	1	-	9.770.000	
988	T1485	Bấm gai xương ổ răng	1	-	360.000	
989	T1486	Bấm gai xương trên 2 ổ răng	1	-	480.000	
990	T1487	Cắm và cố định lại 1 răng bật khỏi huyết cổ răng	1	-	1.800.000	
991	T1488	Cắt cuống 1 chân	1	-	240.000	
992	T1489	Cắt cuống chân răng	1	-	1.200.000	
993	T1490	Cắt lợi chùm răng số 8	1	-	480.000	
994	T1491	Cắt lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/ 1 hàm	1	-	1.800.000	
995	T1493	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	1	-	600.000	
996	T1494	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	1	-	480.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
997	T0015	Bơm thông lệ đạo	1	98.600	130.000	
998	T1495	Lấy u lành dưới 3cm	1	-	720.000	
999	T1496	Lấy u lành trên 3cm	1	-	960.000	
1000	T1497	Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 1 vùng/ 1 hàm	1	-	1.800.000	
1001	T1498	Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 2 hàm	1	-	2.400.000	
1002	T1499	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	1	-	600.000	
1003	T1500	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	1	-	120.000	
1004	T1501	Phẫu thuật nhổ răng khó	1	-	240.000	
1005	T1502	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	1	-	80.000	
1006	T1503	Rạch áp xe trong miệng	1	-	80.000	
1007	T1504	Trích áp xe viêm quanh răng	1	0	60.000	
1008	T1505	Điều trị tủy răng 1,2,3	1	0	600.000	
1009	T1506	Điều trị tủy răng 4,5	1	-	720.000	
1010	T1507	Điều trị tủy răng 6,7 hàm dưới	1	-	960.000	
1011	T1508	Điều trị tủy răng 6,7 hàm trên	1	-	1.200.000	
1012	T1509	Điều trị tủy răng sữa 1 chân	1	0	360.000	
1013	T1510	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	1	-	480.000	
1014	T1511	Hàn Composite cổ răng	1	0	390.000	
1015	T1512	Hàn răng sữa sâu ngà	1	0	120.000	
1016	T1513	Hàn thẩm mỹ Composite (Veneer)	1	0	600.000	
1017	T1514	Hàn Fuji	1	0	180.000	
1018	T1515	Cắt bỏ nang sàn miệng	1	0	4.320.000	
1019	T1516	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	1	0	4.320.000	
1020	T1518	Chọc sinh thiết u vùng hàm mặt	1	0	600.000	
1021	T1519	Nắn khớp thái dương hàm đến muộn	1	0	1.800.000	
1022	T1520	Nạo xương triệt để trong viêm xoang do răng	1	0	3.000.000	
1023	T1525	Nhổ răng số 8 bình thường	1	-	600.000	
1024	T1526	Nhổ răng vĩnh viễn 2 chân (răng hàm nhỏ)	1	-	240.000	
1025	T1527	Nhổ răng vĩnh viễn 3 chân (răng hàm lớn)	1	-	480.000	
1026	T1528	Hàn Composite mặt nhai	1	-	360.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1027	T1529	Hàn Composite sâu kẽ	1	-	480.000	
1028	T1530	Hàn Sandwich 2 lớp	1	-	540.000	
1029	T1531	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	1	-	360.000	
1030	T1532	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	1	-	120.000	
1031	T1533	Laze sùi mào gà nhẹ	1	-	1.800.000	
1032	T1534	Laze sùi mào gà vừa	1	-	2.400.000	
1033	T1535	Laze sùi mào gà nặng	1	-	3.600.000	
1034	T1536	Laze cổ tử cung	1	-	1.200.000	
1035	T1537	Laze polip nhỏ	1	-	600.000	
1036	T1538	Laze polip lớn	1	-	840.000	
1037	T1539	Thử thị lực	1	-	50.000	
1038	T1540	Thử kính cận, kính viễn	1	-	100.000	
1039	T1541	Thử kính loạn thị	1	-	150.000	
1040	T1542	Nhổ răng số 8 bình thường	1	-	600.000	
1041	T1543	Hút xoang dưới áp lực	1	-	70.000	
1042	T1546	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	1	520.000	616.800	
1043	T1547	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	1	-	1.080.000	
1044	T1548	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	1	-	1.800.000	
1045	T1549	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	1	-	840.000	
1046	T1550	Lazer lộ tuyến cổ tử cung mức độ nhẹ	1	-	840.000	
1047	T1551	Lazer lộ tuyến cổ tử cung mức độ vừa	1	-	1.200.000	
1048	T1552	Lazer lộ tuyến cổ tử cung mức độ nặng	1	-	1.800.000	
1049	T1556	Lazer nang Narbothe cổ tử cung	1	-	600.000	
1050	T1557	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	1	-	7.348.500	
1051	T1559	Cắt chắp cả bọc	1	0	400.000	
1052	T1561	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách	1	0	800.000	
1053	T1562	U hạt, u gai kết mạc	1	0	300.000	
1054	T1563	Đốt lông xiêu	1	50.000	50.000	
1055	T1565	Phẫu thuật u kết mạc nông	1	0	700.000	
1056	T1566	Phẫu thuật u mi không vá da	1	0	800.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1057	T0158	Cắt u bàng quang đường trên	1	5.691.000	7.500.000	
1058	T1568	Lấy dị vật giác mạc sâu	1	338.000	338.000	
1059	T1569	Rửa bóng hóa chất	1	-	300.000	
1060	T1570	Cắt bỏ u nhỏ, sẹo nhỏ	1	-	240.000	
1061	T1461	Máng bột	1	-	180.000	
1062	T1579	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	1	351.000	410.000	
1063	T1580	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	1	102.000	120.000	
1064	T0016	Bơm thuốc thanh quản	1	21.100	70.000	
1065	T1586	Gấp bã thức ăn qua nội soi	1	-	3.600.000	
1066	T1589	Phẫu thuật lấy bỏ gai xương gót	1	0	2.400.000	
1067	T1591	Trích nhĩ tai (gây tê)	1	0	360.000	
1068	T1593	Cổ định răng lung lay	1	0	360.000	
1069	T1599	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	684.000	900.000	
1070	T1601	Phá thai bằng thuốc (thai < 7 tuần)	1	-	600.000	
1071	NHT5	Nạo hút thai 10 tuần	1	-	1.200.000	
1072	NHT6	Nạo hút thai 12 tuần	1	-	2.400.000	
1073	SM	Sẹo mổ cũ	1	-	120.000	
1074	T1602	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm 4D	1	0	390.000	
1075	T1604	Chụp kim loại	1	-	600.000	
1076	T1605	Chụp sứ kim loại thường	1	-	800.000	
1077	T1606	Chụp sứ Titan	1	-	1.800.000	
1078	T1607	Chụp toàn sứ Katana	1	-	2.700.000	
1079	T1608	Chụp toàn sứ Venus	1	-	3.500.000	
1080	T1609	Chụp toàn sứ Cercon	1	-	5.000.000	
1081	T1610	Chụp toàn sứ Cercon HT	1	0	6.000.000	
1082	T1611	Chụp toàn sứ Nacera	1	0	7.000.000	
1083	T1612	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	1	0	360.000	
1084	T1613	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	1	0	600.000	
1085	T1614	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	1	-	960.000	
1086	T1615	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	1	-	1.200.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1087	T1616	Thêm răng nhựa Việt Nam	1	-	240.000	
1088	T1617	Thêm răng nhựa ngoại	1	-	600.000	
1089	T1618	Tháo chụp, cầu răng giả	1	-	240.000	
1090	T1619	Sửa hàm giả gãy	1	-	600.000	
1091	T1620	Phục hình hàm khung	1	-	3.600.000	
1092	T1621	Tẩy trắng răng (2 hàm)	1	-	1.800.000	
1093	T1622	Đeo hàm Traner	1	-	4.800.000	
1094	T1623	Chỉnh nha tháo lắp không ốc nong	1	-	6.000.000	
1095	T1624	Chỉnh nha tháo lắp có ốc nong	1	-	9.600.000	
1096	T1625	Lấy cao răng	1	143.000	180.000	
1097	T1626	Lấy cao răng	1	82.700	150.000	
1098	T1628	Nhổ chân răng vĩnh viễn	1	200.000	200.000	
1099	T1629	Nhổ răng thừa	1	218.000	250.000	
1100	TKHN1	Tiêm khớp bàn ngón chân	1	-	240.000	
1101	TKHN2	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	300.000	
1102	TKHN3	Tiêm khớp bàn ngón tay	1	-	240.000	
1103	TKHN4	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	300.000	
1104	TKHN5	Tiêm khớp cổ chân	1	-	240.000	
1105	TKHN6	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440.000	
1106	TKHN7	Tiêm khớp cổ tay	1	-	240.000	
1107	TKHN8	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440.000	
1108	TKHN9	Tiêm khớp cùi chèo	1	-	240.000	
1109	TKHN10	Tiêm khớp đốt ngón tay	1	-	240.000	
1110	TKHN11	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	300.000	
1111	TKHN12	Tiêm khớp gối	1	-	240.000	
1112	TKHN13	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440.000	
1113	TKHN14	Tiêm khớp háng	1	-	240.000	
1114	TKHN15	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440.000	
1115	TKHN16	Tiêm khớp khuỷu tay	1	-	240.000	
1116	TKHN17	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1117	TKHN18	Tiêm khớp thái dương hàm	1	-	240.000	
1118	TKHN19	Tiêm khớp ức đòn	1	-	240.000	
1119	TKHN20	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440.000	
1120	TKHN21	Tiêm khớp vai	1	-	240.000	
1121	TKHN22	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440.000	
1122	TKHN23	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm 4D	1	-	510.000	
1123	T1630	Soi da	1	-	100.000	
1124	T1631	Điều trị hạt com, nốt ruồi, chai chân bằng Laser CO2	1	-	160.000	
1125	T1632	Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2	1	-	160.000	
1126	T1633	Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2	1	-	160.000	
1127	T1634	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	1	-	240.000	
1128	T1635	Điều trị u nhầy bằng Laser CO2	1	-	470.000	
1129	T1636	Điều trị lộ tuyến cổ tử cung bằng Laser CO2	1	-	1.100.000	
1130	T1637	Điều trị sẹo lồi kích thước 0.5cmx1.0cm bằng tiêm tại chỗ	1	-	320.000	
1131	T1638	Nắn bó bột gãy xương mắt cá	1	-	480.000	
1132	T1639	Hàm giữ khoảng 1 răng	1	-	600.000	
1133	T1640	Hàm giữ khoảng 2 răng	1	-	960.000	
1134	T1642	Bóc giả mạc	1	-	100.000	
1135	T0017	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	1	227.000	360.000	
1136	T1648	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1	1.303.000	6.000.000	
1137	T1655	Điều trị viêm quanh răng	1	-	600.000	
1138	T1658	Mài chỉnh khớp cắn	1	-	1.200.000	
1139	T1659	Điều chỉnh nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi	1	0	240.000	
1140	T1660	Chụp răng sứ - Crom-cobal	1	-	2.000.000	
1141	T1661	Tư vấn, lấy dấu phân tích	1	-	1.200.000	
1142	T1662	Gắn mắc cài và band kim loại 1 hàm	1	-	6.000.000	
1143	T1663	Gắn mắc cài và band kim loại 2 hàm	1	-	12.000.000	
1144	T1664	Gắn mắc cài sứ và band 1 hàm	1	-	6.000.000	
1145	T1665	Gắn mắc cài sứ và band 2 hàm	1	-	12.000.000	
1146	T1666	Thay dây cung	1	-	1.200.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1147	T1667	Gắn lại mắc cài	1	-	600.000	
1148	T1668	Cắm Mini Vis	1	0	1.200.000	
1149	T1669	Gắn Button	1	-	600.000	
1150	T1670	Bắt Hook	1	-	600.000	
1151	T1671	Dùng chun chỉnh khớp	1	-	600.000	
1152	T1672	Máng duy trì	1	-	1.200.000	
1153	GTMC	Gây tê ngoài màng cứng	1	-	1.800.000	
1154	TIEMK	Tiêm vitamin K1	1	0	10.000	
1155	T1675	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	1	0	900.000	
1156	T1681	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	1	28.000	50.000	
1157	T1683	Lấy calci kết mạc	1	37.300	100.000	
1158	T1684	Cắt chỉ da mi thẩm mỹ một mắt	1	-	200.000	
1159	T1685	Cắt chỉ khâu kết mạc	1	35.600	260.000	
1160	T1686	Điện di giác mạc	1	-	100.000	
1161	T1687	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1	37.300	100.000	
1162	T1691	Phẫu thuật lấy dị vật phức tạp	1	-	2.400.000	
1163	T1695	Cắt chỉ thẩm mỹ 1 vùng	1	0	240.000	
1164	T1696	Cắt chỉ thẩm mỹ 2 vùng	1	0	360.000	
1165	T1697	Gây mê kéo nắn bó bột	1	0	1.200.000	
1166	T1698	Chiếu tia Plasma lạnh	1	0	240.000	
1167	T1699	Chiếu tia Plasma lạnh (rốn)	1	0	220.000	
1168	T1707	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	1	0	360.000	
1169	T1708	Chụp tủy bằng HydroxytCan xi	1	0	360.000	
1170	T1709	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	1	0	600.000	
1171	T1715	Chụp sứ kim loại gắn bằng cement trên Implant	1	0	2.000.000	
1172	T1716	Chụp toàn sứ gắn bằng cement trên Implant	1	0	4.000.000	
1173	T1717	Venneer sứ toàn phần (Emax)	1	0	6.000.000	
1174	T1718	Venneer sứ toàn phần (Lisi)	1	0	8.000.000	
1175	T1719	Chụp sứ thủy tinh toàn phần (Emax)	1	0	5.000.000	
1176	T1720	Chụp sứ thủy tinh toàn phần (Lisi)	1	-	6.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1177	T1721	Dịch vụ giảm đau sau nhổ răng	1	0	600.000	
1178	T1722	Cắm chốt ống tủy và tái tạo thân răng	1	0	360.000	
1179	T1723	Inlay/Onlay sứ	1	0	3.600.000	
1180	T0018	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	1	0	600.000	
1181	T1724	Phẫu thuật cắt bề cùng giác mạc điều trị Glacom 1 mắt	1	0	3.000.000	
1182	T1725	Phẫu thuật cắt bề cùng giác mạc điều trị Glacom lần 2	1	-	4.000.000	
1183	T1726	Đặt Implant đơn giản	1	-	6.000.000	
1184	T1727	Kiểm tra, đánh giá sau cấy ghép Implant	1	0	1.200.000	
1185	T1728	Đặt trụ lạnh thương	1	0	2.400.000	
1186	T1729	Lấy dấu phục hình trên Implant	1	0	1.200.000	
1187	T1730	Gia tăng lợi sừng hóa quanh Implant	1	0	3.600.000	
1188	T1731	Gia tăng thể tích mô quanh Implant	1	0	6.000.000	
1189	T1732	Phí dịch vụ theo yêu cầu	1	0	2.000.000	
1190	T1733	Phí dịch vụ theo yêu cầu	1	0	1.000.000	
1191	T0183	Cắt u sau phúc mạc	1	5.970.000	7.500.000	
1192	T1734	Lấy dị vật giác mạc sâu	1	688.000	800.000	
1193	T1735	Lấy dị vật giác mạc sâu	1	88.400	200.000	
1194	T1736	Bơm rửa lệ đạo	1	38.300	100.000	
1195	T1737	Bơm thông lệ đạo	1	98.600	200.000	
1196	T1738	Lấy dị vật kết mạc trẻ em	1	67.000	100.000	
1197	T0199	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	1	0	6.000.000	
1198	T1765	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	1	0	1.800.000	
1199	T1766	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	1	0	2.400.000	
1200	T0002	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	1	0	195.000	
1201	T0020	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	1	0	1.431.000	
1202	T1777	Phí dịch vụ theo yêu cầu	1	0	4.500.000	
1203	T0202	Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	1	758.000	820.000	
1204	T1779	Điều trị tủy răng sữa	1	394.000	750.000	
1205	T1780	Điều trị tủy răng sữa	1	394.000	850.000	
1206	T1781	Điều trị tủy răng sữa	1	394.000	1.100.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1207	T1783	Điều trị tủy răng sữa	1	394.000	600.000	
1208	T1784	Điều trị tủy răng sữa	1	280.000	500.000	
1209	T1785	Điều trị tủy răng sữa	1	-	960.000	
1210	T1791	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trám xoay máy	1	-	1.800.000	
1211	T1792	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trám xoay máy	1	-	2.400.000	
1212	T1793	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trám xoay máy	1	-	1.200.000	
1213	T1794	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trám xoay máy	1	-	960.000	
1214	T1798	Liên kết cổ đỉnh răng lung lay bằng Composite	1	-	360.000	
1215	T1799	Liên kết cổ đỉnh răng lung lay bằng Composite	1	-	600.000	
1216	T0204	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	1	-	240.000	
1217	T1802	Chụp tủy bằng hydroxit Canxi	1	-	360.000	
1218	T1803	Chụp tủy bằng hydroxit Canxi	1	-	480.000	
1219	T1804	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	1	-	1.200.000	
1220	T1807	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	1	-	2.400.000	
1221	T0205	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	1	-	100.000	
1222	T1809	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	1	-	1.200.000	
1223	T1810	Massage vú, thông tắc tia sữa	1	-	240.000	
1224	T1811	Gội đầu	1	-	60.000	
1225	T1812	Xông phục hồi sản chậu kèm matxa lưng	1	-	150.000	
1226	T0207	Chích áp xe phần mềm lớn	1	197.000	1.200.000	
1227	T0208	Chích áp xe quanh Amidan	1	274.000	315.600	
1228	T0209	Chích áp xe sàn miệng	1	274.000	394.500	
1229	T0021	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	1	124.000	174.000	
1230	T0210	Chích áp xe tầng sinh môn	1	831.000	970.000	
1231	T0212	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1	-	1.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1232	T0213	Chích áp xe tuyến Bartholin	1	875.000	1.360.000	
1233	T0214	Chích áp xe vú	1	230.000	720.000	
1234	T0215	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	1	81.000	200.000	
1235	T0216	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	1	81.000	200.000	
1236	T0217	Chích hạch viêm mủ	1	197.000	279.000	
1237	T0022	Cầm máu mũi bằng Merocel	1	209.000	307.500	
1238	T0220	Chích rạch áp xe nhỏ	1	197.000	500.000	
1239	T0221	Chích rạch màng nhĩ	1	64.200	500.000	
1240	DV16	Cắt bỏ chắp có bọc	1	81.000	200.000	
1241	DV31	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1	825.000	950.000	
1242	T0223	Chọc áp xe gan qua siêu âm	1	-	240.000	
1243	T0224	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1	949.000	1.080.000	
1244	DV44	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1	825.000	950.000	
1245	T0225	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	1	-	3.000.000	
1246	T0226	Chọc dịch màng bụng	1	143.000	180.000	
1247	DV70	Cắt bỏ chắp có bọc	1	81.000	100.000	
1248	T0227	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	1	114.000	130.000	
1249	DV83	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	1	62.900	120.000	
1250	T0228	Chọc dò dịch màng phổi	1	143.000	300.000	
1251	T0229	Chọc dò dịch não tủy	1	114.000	130.000	
1252	DV95	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	1	301.000	435.000	
1253	T0023	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	1	279.000	412.500	
1254	T0230	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	1	143.000	240.000	
1255	T0231	Chọc dò màng ngoài tim	1	259.000	600.000	
1256	T0232	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	1	259.000	360.000	
1257	T0233	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	240.000	
1258	T0234	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	1	143.000	240.000	
1259	T0235	Chọc dò túi cùng Douglas	1	291.000	360.000	
1260	T0236	Chọc dò tủy sống sơ sinh	1	-	130.000	
1261	T0237	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	1	-	660.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1262	T0238	Chọc hút áp xe thành bụng	1	197.000	240.000	
1263	T0239	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	1	-	240.000	
1264	T0240	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	1	170.000	240.000	
1265	T0241	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	1	-	360.000	
1266	T0242	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	1	-	360.000	
1267	T0243	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	480.000	
1268	T0244	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	480.000	
1269	T0245	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	480.000	
1270	T0247	Chọc hút dịch vành tai	1	56.800	78.900	
1271	T0248	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	1	-	240.000	
1272	T0249	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1	-	1.200.000	
1273	T0250	Chọc hút khí màng phổi	1	150.000	300.000	
1274	T0251	Chọc hút kim nhỏ các hạch	1	-	360.000	
1275	T0252	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	1	-	360.000	
1276	T0253	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	720.000	
1277	T0254	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	1	276.000	360.000	
1278	T0255	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	1	-	360.000	
1279	T0256	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	1	-	360.000	
1280	T0257	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	1	116.000	180.000	
1281	T0258	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1	-	1.200.000	
1282	T0259	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1	-	2.400.000	
1283	T0026	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	1	-	1.440.000	
1284	T0260	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	1	-	180.000	
1285	T0261	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	240.000	
1286	T0264	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	1	-	180.000	
1287	T0266	Chọc hút tế bào tuyến giáp	1	-	240.000	
1288	T0267	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	1	-	180.000	
1289	T0268	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	240.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1290	T0027	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1	-	600.000	
1291	T0270	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	1	-	1.200.000	
1292	T0271	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	1	143.000	240.000	
1293	T0272	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	1	-	840.000	
1294	T0273	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	1	-	3.600.000	
1295	T0274	Chọc ối điều trị đa ối	1	760.000	870.000	
1296	T0275	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	1	760.000	870.000	
1297	T0276	Chọc rửa xoang hàm	1	289.000	417.000	
1298	T0277	Chọc thăm dò màng phổi	1	143.000	240.000	
1299	T0278	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	360.000	
1300	T0279	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	1	143.000	240.000	
1301	T0280	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	1	-	600.000	
1302	T0281	Chụp lỗ thị giác	1	-	300.000	
1303	T0286	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	1	-	60.000	
1304	T0288	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	1	53.000	480.000	
1305	T0295	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	1	382.000	600.000	
1306	T0003	Bê cuốn dưới	1	-	160.000	
1307	T0306	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1	1.021.000	1.200.000	
1308	T0309	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1	869.000	1.010.000	
1309	T0310	Dẫn lưu đài bể thận qua da	1	0	1.200.000	
1310	T0311	Dẫn lưu dịch màng bụng	1	143.000	240.000	
1311	T0312	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1	0	2.400.000	
1312	T0315	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	1	0	360.000	
1313	T0316	Dẫn lưu màng ngoài tim	1	0	540.000	
1314	T0317	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	1	0	560.000	
1315	T0318	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	1	0	720.000	
1316	T0319	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1	0	1.800.000	
1317	T0320	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	1.200.000	
1318	T0322	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	1	0	3.600.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1319	T0327	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	1	143.000	600.000	
1320	T0328	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	1	0	2.400.000	
1321	T0333	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	1	0	300.000	
1322	T0334	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	1	0	360.000	
1323	T0335	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	1	0	60.000	
1324	T0336	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	1	664.000	840.000	
1325	T0337	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	1	1.137.000	1.440.000	
1326	T0338	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	1	0	840.000	
1327	T0339	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1	0	1.440.000	
1328	T0340	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	1	0	3.000.000	
1329	T0347	Đặt nội khí quản 2 nòng	1	579.000	720.000	
1330	T0348	Đặt nội khí quản 2 nòng	1	0	720.000	
1331	T0349	Đặt ống nội khí quản	1	579.000	720.000	
1332	T0350	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	1	0	960.000	
1333	T0351	Đặt ống thông dạ dày	1	94.300	120.000	
1334	T0352	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	1	0	120.000	
1335	T0353	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	1	94.300	120.000	
1336	T0354	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	1	0	480.000	
1337	T0355	Đặt ống thông hậu môn	1	85.900	120.000	
1338	T0356	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	1	929.000	1.200.000	
1339	T0357	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	1	929.000	1.200.000	
1340	T0358	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	960.000	
1341	T0359	Đặt sonde hậu môn	1	85.900	120.000	
1342	T0360	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	1	0	120.000	
1343	T0363	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	1	0	1.560.000	
1344	T0364	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	1	0	1.560.000	
1345	T0365	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	1	0	1.560.000	
1346	T0366	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	0	630.000	
1347	T0367	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	0	480.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1348	T0368	Điều trị chứng dày sùng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	1	0	630.000	
1349	T0369	Điều trị dày sùng ánh nắng bằng đốt điện	1	0	630.000	
1350	T0370	Điều trị dày sùng da dầu bằng đốt điện	1	0	630.000	
1351	T0371	Điều trị dày sùng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1	0	630.000	
1352	T0376	Điều trị hạt com bằng đốt điện	1	0	630.000	
1353	T0377	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1	0	480.000	
1354	T0378	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	1	0	630.000	
1355	T0379	Điều trị hạt com bằng Nito lỏng	1	0	630.000	
1356	T0380	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1	0	630.000	
1357	T0381	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1	0	630.000	
1358	T0383	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	1	102.000	120.000	
1359	T0384	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1	0	480.000	
1360	T0385	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	1	0	630.000	
1361	T0386	Điều trị sản cục bằng Nito lỏng	1	0	630.000	
1362	T0387	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	1	259.000	360.000	
1363	T0388	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	1	259.000	400.000	
1364	T0389	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	1	259.000	360.000	
1365	T0390	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	1	259.000	300.000	
1366	T0391	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	1	259.000	600.000	
1367	T0392	Điều trị sẹo lồi bằng Nito lỏng	1	0	630.000	
1368	T0393	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	1	0	360.000	
1369	T0394	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	1	0	360.000	
1370	T0395	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	1	0	780.000	
1371	T0396	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	1	0	1.560.000	
1372	T0397	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1	0	780.000	
1373	T0398	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	1	0	90.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1374	T0399	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	1	170.000	840.000	
1375	T0004	Bẻ cuốn mũi	1	144.000	199.500	
1376	T0402	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1	0	480.000	
1377	T0403	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	1	0	630.000	
1378	T0404	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	1	0	630.000	
1379	T0405	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1	0	630.000	
1380	T0406	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	1	0	360.000	
1381	T0407	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	1	0	620.000	
1382	T0408	Đo biên độ điều tiết	1	0	90.000	
1383	T0409	Đo các chất khí trong máu	1	0	300.000	
1384	T0410	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	1	0	100.000	
1385	T0412	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1	1.071.000	1.800.000	
1386	T0413	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	1	736.000	1.200.000	
1387	T0414	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1	1.330.000	2.000.000	
1388	T0415	Đo độ lác	1	0	100.000	
1389	T0416	Đo độ lồi	1	0	100.000	
1390	T0417	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	1	0	100.000	
1391	T0418	Đo đường kính giác mạc	1	0	100.000	
1392	T0419	Đo khúc xạ giác mạc Javal	1	38.300	50.000	
1393	T0420	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	1	0	100.000	
1394	T0421	Đo khúc xạ máy	1	10.900	50.000	
1395	T0422	Đo lactat trong máu	1	0	120.000	
1396	T0423	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	1	0	120.000	
1397	T0424	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	1	28.000	50.000	
1398	T0425	Đo sắc giác	1	0	100.000	
1399	T0426	Đo thị giác 2 mắt	1	0	100.000	
1400	T0427	Đo thị trường chu biên	1	29.600	100.000	
1401	T0428	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	1	0	100.000	
1402	T0434	Đốt điện cuốn mũi dưới	1	0	670.500	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1403	T0435	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	1	151.000	222.000	
1404	T0436	Đốt họng hạt bằng nhiệt	1	0	118.650	
1405	T0437	Đốt nhiệt họng hạt	1	0	118.650	
1406	T0438	Ép tim ngoài lồng ngực	1	0	600.000	
1407	T0439	Forceps	1	1.021.000	1.200.000	
1408	T0441	phổi	1	0	240.000	
1409	T0450	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1	0	1.200.000	
1410	T0453	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	1	271.000	600.000	
1411	T0456	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	1	0	720.000	
1412	T0457	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1	0	720.000	
1413	T0458	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	1	0	600.000	
1414	T0459	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1	215.000	610.000	
1415	T0460	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	1	0	360.000	
1416	T0461	Hút dịch khớp cổ chân	1	0	180.000	
1417	T0462	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	380.000	
1418	T0463	Hút dịch khớp cổ tay	1	0	180.000	
1419	T0464	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	380.000	
1420	T0465	Hút dịch khớp gối	1	0	180.000	
1421	T0466	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	320.000	
1422	T0467	Hút dịch khớp háng	1	0	180.000	
1423	T0468	Hút dịch khớp khuỷu	1	0	180.000	
1424	T0469	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	180.000	
1425	T0470	Hút dịch khớp vai	1	0	380.000	
1426	T0471	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	380.000	
1427	T0472	Hút đờm hầu họng	1	12.200	40.000	
1428	T0473	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	1	0	40.000	
1429	T0474	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	1	0	390.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1430	T0475	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	1	0	40.000	
1431	T0476	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	1	12.200	40.000	
1432	T0477	Hút nang bao hoạt dịch	1	0	180.000	
1433	T0478	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	180.000	
1434	T0479	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	1	0	180.000	
1435	T0480	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	1	0	240.000	
1436	T0482	Hút thai dưới siêu âm	1	0	550.000	
1437	T0484	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	1	2.448.000	3.600.000	
1438	T0005	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1	152.000	1.200.000	
1439	T0504	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1	1.600.000	2.400.000	
1440	T0508	Khâu vết rách vành tai	1	184.000	267.000	
1441	T0510	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1	184.000	378.000	
1442	T0511	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	1	184.000	1.200.000	
1443	T0515	Khâu vòng cổ tử cung	1	561.000	720.000	
1444	T0517	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	1	0	60.000	
1445	T0518	Khí dung mũi họng	1	23.000	60.000	
1446	T0519	Khí dung thuốc cấp cứu	1	0	30.600	
1447	T0520	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	1	0	60.000	
1448	T0521	Khí dung thuốc giãn phế quản	1	0	60.000	
1449	T0522	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	1	0	60.000	
1450	T0523	Khí dung thuốc thở máy	1	0	30.600	
1451	T0530	Làm Proetz	1	0	120.000	
1452	T0531	Làm thuốc tai	1	21.100	70.000	
1453	T0532	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	1	0	120.000	
1454	T0535	Lấy calci kết mạc	1	37.300	100.000	
1455	T0536	Lấy dị vật âm đạo	1	602.000	720.000	
1456	T0537	Lấy dị vật giác mạc	1	688.000	900.000	
1457	T0538	Lấy dị vật giác mạc	1	338.000	338.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1458	T0539	Lấy dị vật hạ họng	1	41.600	200.000	
1459	T0540	Lấy dị vật họng miệng	1	41.600	150.000	
1460	T0541	Lấy dị vật kết mạc	1	67.000	100.000	
1461	T0542	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	684.000	1.009.500	
1462	T0543	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	1	520.000	616.800	
1463	T0549	Lấy máu làm huyết thanh	1	-	100.000	
1464	T0552	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	1	65.600	120.000	
1465	T0561	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1	968.000	4.800.000	
1466	T0582	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	1	734.000	1.200.000	
1467	T0583	Mở khí quản qua da cấp cứu	1	734.000	1.200.000	
1468	T0584	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	1	-	960.000	
1469	T0588	Mở màng phổi tối thiểu	1	607.000	1.200.000	
1470	T0596	Mở thông bàng quang trên xương mu	1	384.000	960.000	
1471	T0598	Mở thông dạ dày bằng nội soi	1	-	3.600.000	
1472	T0599	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	1	-	4.200.000	
1473	T0060	Cắt chỉ khâu da	1	35.600	120.000	
1474	T0603	Nắn, cố định trật khớp hàm	1	412.000	480.000	
1475	T0604	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	1	412.000	1.200.000	
1476	T0606	Nắn sai khớp thái dương hàm	1	105.000	240.000	
1477	T0607	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1	1.724.000	2.400.000	
1478	T0061	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	1	35.600	100.000	
1479	T0610	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1	37.300	100.000	
1480	T0611	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1	412.000	600.000	
1481	T0612	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	1	348.000	480.000	
1482	T0613	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	1	348.000	480.000	
1483	T0614	Nắn, bó bột cột sống	1	637.000	840.000	
1484	T0615	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1	348.000	480.000	
1485	T0616	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1	348.000	480.000	
1486	T0617	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	1	348.000	480.000	
1487	T0618	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	1	348.000	480.000	2.000.000

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1488	T0619	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1	637.000	840.000	
1489	T0062	Cắt chỉ khâu giác mạc	1	35.600	210.000	2.000.000
1490	T0620	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1	348.000	480.000	
1491	T0621	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	1	348.000	480.000	
1492	T0622	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	1	348.000	480.000	
1493	T0623	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	1	637.000	840.000	
1494	T0624	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	1	348.000	480.000	
1495	T0625	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	1	348.000	480.000	
1496	T0626	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1	348.000	480.000	
1497	T0627	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1	637.000	840.000	
1498	T0628	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1	348.000	480.000	
1499	T0629	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	1	637.000	840.000	
1500	T0063	Cắt chỉ khâu kết mạc	1	35.600	200.000	
1501	T0630	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	1	637.000	840.000	
1502	T0631	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	1	348.000	480.000	
1503	T0632	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	1	637.000	840.000	
1504	T0633	Nắn, bó bột gãy mâm chày	1	348.000	480.000	
1505	T0634	Nắn, bó bột gãy Monteggia	1	348.000	480.000	
1506	T0635	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1	348.000	480.000	
1507	T0636	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	1	348.000	480.000	
1508	T0637	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	1	348.000	480.000	
1509	T0638	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1	242.000	360.000	
1510	T0639	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	1	242.000	360.000	
1511	T0064	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	1	125.000	180.000	
1512	T0640	Nắn, bó bột gãy xương chậu	1	637.000	840.000	
1513	T0641	Nắn, bó bột gãy xương chày	1	242.000	360.000	
1514	T0642	Nắn, bó bột gãy xương đòn	1	412.000	600.000	
1515	T0643	Nắn, bó bột gãy xương gót	1	152.000	240.000	
1516	T0644	Nắn, bó bột gãy xương hàm	1	-	600.000	
1517	T0645	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	1	242.000	304.200	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1518	T0646	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1	267.000	360.000	
1519	T0647	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	1	327.000	480.000	
1520	T0648	Nắn, bó bột trật khớp gối	1	267.000	360.000	
1521	T0649	Nắn, bó bột trật khớp háng	1	727.000	960.000	
1522	T0065	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	1	-	200.000	
1523	T0650	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	1	727.000	960.000	
1524	T0651	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	1	412.000	600.000	
1525	T0652	Nắn, bó bột trật khớp vai	1	327.000	480.000	
1526	T0653	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1	412.000	600.000	
1527	T0654	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1	267.000	360.000	
1528	T0655	Nắn, cố định trật khớp hàm	1	412.000	600.000	
1529	T0656	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	1	652.000	840.000	
1530	T0658	Nạo hút thai trứng	1	824.000	960.000	
1531	T0659	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	1	355.000	840.000	
1532	T0066	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	1	-	200.000	
1533	T0661	Nghiệm pháp Atropin	1	-	300.000	
1534	T0662	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	1	-	240.000	
1535	T0663	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	1	-	240.000	
1536	T0664	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	1	-	180.000	
1537	T0665	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	1	-	180.000	
1538	T0666	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	1	-	240.000	
1539	T0667	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	1	-	150.000	
1540	T0668	Nhét bắc mũi sau	1	124.000	174.000	
1541	T0669	Nhét bắc mũi trước	1	124.000	174.000	
1542	T0067	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	1	-	200.000	
1543	T0678	Nội soi bàng quang	1	543.000	960.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1544	T0681	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	1	-	1.200.000	
1545	T0682	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1	915.000	1.200.000	
1546	T0683	Nội soi bể cuốn mũi dưới	1	-	199.500	
1547	T0691	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	1	-	417.000	
1548	T0692	Nội soi dạ dày cầm máu	1	753.000	3.000.000	
1549	T0693	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	1	-	3.600.000	
1550	T0694	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	1	-	370.000	
1551	T0695	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	1	-	490.000	
1552	T0696	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	1	929.000	3.000.000	
1553	T0698	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	1	-	1.009.500	
1554	T0699	Nội soi hậu môn ống cứng	1	-	300.000	
1555	T0007	Bóc nhân xơ vú	1	1.019.000	1.200.000	
1556	T0700	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	1	-	350.000	
1557	T0701	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	1	-	6.000.000	
1558	T0702	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	1	-	4.800.000	
1559	T0703	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	1	-	600.000	
1560	T0704	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	-	1.009.500	
1561	T0706	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1	968.000	2.400.000	
1562	T0707	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	1	-	1.000.000	
1563	T0708	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1	-	1.870.800	
1564	T0710	Nội soi nông đường mật, Oddi	1	-	3.600.000	
1565	T0712	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	1	-	3.600.000	
1566	T0713	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	1	301.000	435.000	
1567	T0714	Nội soi sinh thiết u vòm	1	-	1.870.800	
1568	T0715	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1	1.303.000	6.000.000	
1569	T0716	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1	-	1.300.000	
1570	T0717	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	1	-	260.000	
1571	T0724	Nội xoay thai	1	1.430.000	1.800.000	
1572	T0725	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	1	-	840.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1573	T0726	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1	152.000	1.200.000	
1574	T0727	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	1	-	3.600.000	
1575	T0728	Nong niệu đạo	1	252.000	600.000	
1576	T0729	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	1	252.000	360.000	
1577	T0730	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1	1.193.000	3.600.000	
1578	T0731	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	1	189.000	420.000	
1579	T0732	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	1	-	540.000	
1580	T0733	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	1	-	780.000	
1581	T0734	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	1	-	900.000	
1582	T0735	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	1	-	660.000	
1583	T0736	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	1	408.000	540.000	
1584	T0737	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	1	628.000	720.000	
1585	T0738	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1	1.074.000	1.250.000	
1586	T0739	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	1	408.000	900.000	
1587	T0082	Cắt dạ dày do ung thư	1	-	9.000.000	
1588	T1472	Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu	1	-	180.000	
1589	T1473	Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu	1	-	240.000	
1590	T1474	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	360.000	
1591	T1475	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	600.000	
1592	T1476	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	720.000	
1593	T1477	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	960.000	
1594	T1478	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	1.200.000	
1595	T1479	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	1.680.000	
1596	T1480	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	1.920.000	
1597	T1481	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	2.000.000	
1598	T1482	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	3.000.000	
1599	T1649	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1	1.303.000	6.000.000	
1600	GMK	Gây mê khác (bó bột, chích áp xe, khâu vết thương...)	1	-	960.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1601	T1818	Dịch vụ theo yêu cầu (dịch vụ kỹ thuật cao; chọn thầy thuốc, bác sỹ)	1	-	19.000.000	
1602	T1819	Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	10.000.000	
1603	T1820	Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	12.000.000	
1604	T1821	Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	15.000.000	
1605	T1822	Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	6.000.000	
1606	T1823	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	4.500.000	
1607	T1823	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	3.000.000	
1608	T1824	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	3.000.000	
1609	T1825	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	2.000.000	
1610	T1826	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	1.600.000	
1611	T1827	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	1.100.000	
1612	T1828	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	600.000	
1613	T1830	Tiêm ngoài màng cứng theo yêu cầu	1	-	1.440.000	
1614	TKYC	Tiêm khớp theo yêu cầu	1	-	2.400.000	
1615	KD	Khí dung mũi họng	1	23.000	50.000	
1616	T1831	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1	184.000	600.000	
1617	T1823	Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	13.000.000	
1618	T1739	Nắn, bó bột gãy xương chày (bó bột thủy tinh)	1	-	250.000	
1619	T1740	Khí dung mũi họng	1	23.000	30.000	
1620	T1741	Dịch vụ phẫu thuật chất lượng cao (máy tán sỏi laser)	1	-	4.700.000	
1621	T1742	Dịch vụ phẫu thuật chất lượng cao (máy cắt đốt lưỡng cực)	1	-	11.000.000	
1622	DVMD	Dịch vụ theo yêu cầu (đại phẫu - chăm sóc 24/24)	1	-	1.000.000	
1623	DVMT	Dịch vụ theo yêu cầu (trung phẫu - chăm sóc 24/24)	1	-	500.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1624	T1832	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch (theo kiểu PCA trọng 1 ngày sử dụng dây truyền đếm giọt)	1	-	600.000	
1625	T1833	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	1	-	2.400.000	
1626	T1834	Dịch vụ theo yêu cầu (dịch vụ kỹ thuật cao; chọn thầy thuốc, bác sỹ)	1	-	27.000.000	
1627	T1824	Chích rạch áp xe nhỏ	1	197.000	279.000	
1628	T1743	Kỹ thuật giảm đau bằng Morphin tuỷ sống	1	-	800.000	
1629	TB 001	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	1	-	50.000	
1630	TD001	Theo dõi tim thai bằng máy Moritorin	1	-	100.000	
1631	TQ 01	Sử dụng mặt nạ thanh quản	1	-	200.000	
1632	TQTT	Tháo que cấy tránh thai	1	-	200.000	
1633	TK001	Tiêm khớp huyết tương giàu tiểu cầu	1	-	4.600.000	
1634	ĐTLX	Điều trị loãng xương bằng natri biphosphate	1	-	1.300.000	
1635	RHMTG1	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch (có cắt thân) -phức tạp	1	-	3.500.000	
1636	DL1	Tiêm botulium toxin xóa nhăn đuôi mắt	1	-	2.000.000	
1637	DL2	Tiêm botulium toxin xóa nhăn vùng gian mày	1	-	2.000.000	
1638	DL3	Tiêm botulium toxin xóa nhăn vùng trán	1	-	2.000.000	
1639	DL4	Tiêm botulium toxin giảm tiết mồ hôi vùng nách	1	-	7.000.000	
1640	DL5	Tiêm botulium toxin giảm tiết mồ hôi vùng bàn chân, tay	1	-	4.500.000	
1641	DL6	Tiêm botulium toxin thon gọn mặt	1	-	5.000.000	
1642	DL7	Tiêm filler (Hyaluronic acid) làm đầy rãnh mũi má (chưa bao gồm thuốc)	1	-	2.000.000	
1643	DL8	Tiêm filler (Hyaluronic acid) làm đầy thái dương (chưa bao gồm thuốc)	1	-	3.000.000	
1644	DL9	Tiêm filler (Hyaluronic acid) tạo hình vùng cằm (chưa bao gồm thuốc)	1	-	2.000.000	
1645	DL10	Tiêm filler (Hyaluronic acid) làm đầy vùng dưới mắt (chưa bao gồm thuốc)	1	-	2.000.000	
1646	DL11	Tiêm filler (Hyaluronic acid) làm đầy vùng trán (chưa bao gồm thuốc)	1	-	2.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1647	DL12	Tiêm filler (Hyaluronic acid) làm đầy vùng má (chưa bao gồm thuốc)	1	-	3.000.000	
1648	DL13	Tiêm meso căng bóng trẻ hóa	1	-	2.000.000	
1649	DL14	Tiêm meso trị mụn	1	-	2.000.000	
1650	DL15	Tiêm meso trị nám	1	-	2.000.000	
1651	DL16	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu	1	-	3.000.000	
1652	DL17	Tiêm điều trị mọc tóc bằng corticoid (chưa Tính tiền thuốc)	1	-	360.000	
1653	DL18	Tiêm sản cục bằng triamcinolon (chưa Tính tiền thuốc)	1	-	360.000	
1654	DL19	Tiêm sẹo lồi bằng triamcinolon (chưa Tính tiền thuốc)	1	-	360.000	
1655	DL20	Triệt lông vùng ria mép	1	-	1.000.000	
1656	DL21	Triệt lông vùng cằm tay	1	-	3.000.000	
1657	DL22	Triệt lông vùng cánh tay	1	-	3.000.000	
1658	DL23	Triệt lông vùng nách	1	-	1.500.000	
1659	DL24	Triệt lông vùng cẳng chân	1	-	4.000.000	
1660	DL25	Triệt lông vùng cẳng chân + đùi	1	-	5.000.000	
1661	DL26	Triệt lông vùng lưng	1	-	3.000.000	
1662	DL27	Triệt lông vùng bikini	1	-	2.000.000	
1663	DL28	Điều trị trứng cá	1	-	200.000	
1664	DL29	Điều trị tàn nhang gói 2-3 lần (cách 1 tháng / lần)	1	-	4.500.000	
1665	DL30	Trẻ hóa da cơ bản gói 10 lần (1-2 tuần / lần)	1	-	3.000.000	
1666	DL31	Điều trị đồi mồi bàn tay	1	-	1.000.000	
1667	DL32	Chăm sóc da đầu , mụn cám	1	-	300.000	
1668	DL33	Chăm sóc da khô , da nhạy cảm	1	-	300.000	
1669	DL34	Chăm sóc da mụn mủ, viêm	1	-	300.000	
1670	DL35	Chăm sóc da sau mụn , thâm mụn , trẻ hóa , sáng da bằng peel	1	-	400.000	
1671	DL36	Chăm sóc da mụn bằng điện di tinh chất.	1	-	300.000	
1672	DL37	Chăm sóc da khô bằng điện di tinh chất.	1	-	300.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1673	DL38	Chăm sóc da nhạy cảm , kích ứng bằng điện di tinh chất.	1	-	300.000	
1674	DL39	Chăm sóc da viêm da cơ địa bằng điện di tinh chất.	1	-	100.000	
1675	DL40	Phá đáy sẹo và tiêm tinh chất tăng trưởng	1	-	500.000	
1676	DL41	Phá đáy sẹo và tiêm huyết tương giàu tiểu cầu	1	-	500.000	
1677	DL42	Chăm sẹo bằng TCA	1	-	300.000	
1678	DL43	Chăm sóc da nám bằng peel	1	-	500.000	
1679	DL44	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1.000.000	
1680	DL45	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1.000.000	
1681	DL46	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1.000.000	
1682	DL47	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1.000.000	
1683	DL48	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1.000.000	
1684	DL49	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1.000.000	
1685	DL50	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1.000.000	
1686	DL51	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1.000.000	
1687	DL52	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1.000.000	
1688	DL53	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	1	-	100.000	
1689	RHMTG2	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (gây mê)	1	-	4.500.000	
1690	RHMTG3	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch (có cắt thân)	1	-	3.000.000	
1691	RHMTG4	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	-	1.500.000	
1692	RHMTG5	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1	-	3.000.000	
1693	RHMTG6	Lấy u lành dưới 10 cm	1	-	2.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1694	RHMTG7	Phẫu thuật lấy bỏ răng không mọc lệch (có cắt thân)	1	-	2.000.000	
1695	RHMTG8	Lấy u lành dưới 10cm phức tạp	1	-	2.500.000	
1696	RHMTG9	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân	1	-	5.000.000	
1697	RMHTG10	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (gây mê) - phức tạp	1	-	5.000.000	
1698	RHMTG11	Điều trị tuỷ răng sữa	1	-	15.000.000	
1699	RHMTG12	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân	1	-	6.000.000	
1700	RHMTG13	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân - phức tạp	1	-	8.000.000	
1701	RHMTG14	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân	1	-	10.000.000	
1702	T0010	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	1	-	1.057.500	
1703	T0100	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	1	4.642.000	6.200.000	
1704	T1000	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1	2.431.000	3.600.000	
1705	T1001	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	3.102.000	5.200.000	
1706	T1002	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	1	6.143.000	7.000.000	
1707	T1003	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	1	-	6.000.000	
1708	T1004	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	1	4.465.000	6.200.000	
1709	T1005	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	1	8.176.000	9.900.000	
1710	T1006	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	1	-	6.600.000	
1711	T1007	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	1	2.655.000	4.300.000	
1712	T1008	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	1	3.011.000	3.900.000	
1713	T1009	Phẫu thuật Lefort	1	-	4.320.000	
1714	T0101	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	1	4.642.000	6.250.000	
1715	T1010	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	1	4.322.000	6.200.000	
1716	T1011	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	1	2.383.000	3.600.000	
1717	T1012	Phẫu thuật Longo	1	2.346.000	3.700.000	
1718	T1013	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	1	2.346.000	3.700.000	
1719	T1014	Phẫu thuật Manchester	1	3.839.000	5.600.000	
1720	T1015	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	3.455.000	4.600.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1721	T1016	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	1	3.665.000	4.700.000	
1722	T1017	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	1	4.034.000	5.200.000	
1723	T1018	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	1	4.034.000	6.200.000	
1724	T1019	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	1	4.034.000	5.600.000	
1725	T0102	Cắt đuôi tụy	1	4.656.000	6.200.000	
1726	T1020	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1	3.044.000	6.100.000	
1727	T1021	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1	3.044.000	4.950.000	
1728	T1022	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	1	4.908.000	6.200.000	
1729	T1023	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1	2.881.000	3.700.000	
1730	T1024	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	1	4.447.000	6.200.000	
1731	T1025	Phẫu thuật mở cạnh mũi	1	-	7.383.000	
1732	T1026	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	1	734.000	1.840.000	
1733	T1027	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	1	-	7.200.000	
1734	T1028	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	1	5.295.000	6.800.000	
1735	T1029	Phẫu thuật mở xoang hàm	1	-	2.122.500	
1736	T0103	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	1	4.656.000	6.200.000	
1737	T1030	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	1	-	3.600.000	
1738	T1031	Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1	-	2.000.000	
1739	T1032	Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1	1.534.000	2.500.000	
1740	T1033	Phẫu thuật miệng đơn thuần	1	902.000	1.370.000	
1741	T1034	Phẫu thuật nạo VA gây mê	1	813.000	1.600.000	
1742	T1035	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	1	813.000	1.600.000	
1743	T1037	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	1	998.000	1.900.000	
1744	T1038	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	1	-	3.600.000	
1745	T1039	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	1	-	3.600.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1746	T0104	Cắt đuôi tụy và cắt lách	1	4.656.000	6.200.000	
1747	T1040	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	1	-	3.600.000	
1748	T1041	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	1	-	3.600.000	
1749	T1042	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	1	-	3.600.000	
1750	T1043	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	1	-	3.600.000	
1751	T1044	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	1	-	3.600.000	
1752	T1045	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	1	-	3.600.000	
1753	T1046	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	1	-	3.600.000	
1754	T1047	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	1	-	3.600.000	
1755	T1048	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	1	-	3.600.000	
1756	T1049	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	1	-	3.600.000	
1757	T0105	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	1	-	3.000.000	
1758	T1050	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	1	-	3.600.000	
1759	T1051	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	1	-	3.600.000	
1760	T1052	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	1	-	3.600.000	
1761	T1053	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	348.000	1.200.000	
1762	T1054	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	1	3.087.000	4.000.000	
1763	T1055	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	1	3.087.000	4.000.000	
1764	T1056	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	1	5.229.000	6.800.000	
1765	T1057	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	1	5.229.000	7.200.000	
1766	T1058	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	1	6.274.000	8.600.000	
1767	T1059	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	1	-	7.200.000	
1768	T0106	Cắt hẹp bao quy đầu	1	1.340.000	1.900.000	
1769	T1060	mạc	1	5.716.000	7.400.000	
1770	T1061	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	1	-	7.200.000	
1771	T1062	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	1	-	7.200.000	
1772	T1063	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	1	-	7.200.000	
1773	T1064	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	1	-	7.200.000	
1774	T1065	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	1	-	7.200.000	
1775	T1066	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	1	-	7.200.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1776	T1067	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1	-	7.200.000	
1777	T1068	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	1	-	3.600.000	
1778	T1069	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	1	-	7.200.000	
1779	T0107	Cắt lách bán phần	1	4.644.000	6.200.000	
1780	T1070	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	1	-	6.600.000	
1781	T1071	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	1	-	5.400.000	
1782	T1072	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	1	-	5.400.000	
1783	T1073	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	1	-	5.809.500	
1784	T1074	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	1	-	7.200.000	
1785	T1075	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	1	-	7.200.000	
1786	T1076	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	1	-	7.200.000	
1787	T1077	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	1	-	7.200.000	
1788	T1078	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	1	-	6.090.000	
1789	T1079	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	1	-	8.400.000	
1790	T0108	Cắt lách bán phần do chấn thương	1	4.644.000	6.200.000	
1791	T1080	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	1	-	7.200.000	
1792	T1081	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	1	-	4.800.000	
1793	T1082	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	1	2.265.000	3.700.000	
1794	T1083	Phẫu thuật nội soi cắt lách	1	4.575.000	6.200.000	
1795	T1084	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	1	-	6.000.000	
1796	T1085	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	1	-	4.800.000	
1797	T1086	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	1	-	4.800.000	
1798	T1087	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	1	-	6.000.000	
1799	T1088	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	1	5.229.000	7.200.000	
1800	T1089	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	1	-	6.000.000	
1801	T0109	Cắt lách bệnh lý	1	4.644.000	6.200.000	
1802	T1090	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	1	2.657.000	4.900.000	
1803	T1091	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	1	-	4.800.000	
1804	T1092	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	1	-	4.800.000	
1805	T1093	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	1	-	4.800.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1806	T1094	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	1	-	4.800.000	
1807	T1095	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	1	-	7.200.000	
1808	T1096	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	1	-	6.000.000	
1809	T1097	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	1	6.072.000	8.100.000	
1810	T1098	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	1	6.072.000	8.000.000	
1811	T1099	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	1	6.072.000	7.400.000	
1812	T0110	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	1	4.644.000	6.200.000	
1813	T1100	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	1	-	6.600.000	
1814	T1101	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	1	-	7.200.000	
1815	T1102	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1	3.216.000	4.950.000	
1816	T1103	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	1	-	5.400.000	
1817	T1104	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	1	-	4.800.000	
1818	T1105	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	1	4.395.000	5.350.000	
1819	T1106	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	1	-	4.800.000	
1820	T1107	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	1	5.229.000	6.200.000	
1821	T1108	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	1	-	5.400.000	
1822	T1109	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	1	5.229.000	6.800.000	
1823	T0111	Cắt lách do chấn thương	1	4.644.000	5.600.000	
1824	T1110	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1	-	6.000.000	
1825	T1111	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	1	5.229.000	6.200.000	
1826	T1112	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	1	5.229.000	6.200.000	
1827	T1113	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1	5.229.000	6.200.000	
1828	T1114	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	1	-	4.800.000	
1829	T1115	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	1	-	3.600.000	
1830	T1116	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	1	-	3.600.000	
1831	T1117	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	1	-	3.600.000	
1832	T1118	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	1	-	4.200.000	
1833	T1119	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	1	-	4.800.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1834	T0112	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	1	4.644.000	6.200.000	
1835	T1120	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	1	-	6.450.000	
1836	T1121	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	1	-	8.400.000	
1837	T1122	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	1	-	4.800.000	
1838	T1123	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	1	-	4.800.000	
1839	T1124	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	1	-	9.660.000	
1840	T1125	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	1	-	4.800.000	
1841	T1126	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	1	5.247.000	6.800.000	
1842	T1127	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	1	-	4.800.000	
1843	T1128	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	1	-	6.000.000	
1844	T1129	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	1	-	4.200.000	
1845	T0113	Cắt lại đại tràng	1	4.642.000	6.200.000	
1846	T1130	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	1	-	4.200.000	
1847	T1131	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	1	-	4.200.000	
1848	T1132	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	1	-	6.480.000	
1849	T1133	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	1	-	4.200.000	
1850	T1134	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	1	-	4.200.000	
1851	T1135	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	1	-	7.200.000	
1852	T1136	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	1	5.690.000	6.200.000	
1853	T1137	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	1	4.198.000	5.600.000	
1854	T1138	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	1	-	6.000.000	
1855	T1139	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	1	-	5.400.000	
1856	T1140	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	1	-	6.000.000	
1857	T1141	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	1	-	5.400.000	
1858	T1142	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	1	-	6.000.000	
1859	T1143	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	1	-	4.800.000	
1860	T1144	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	1	-	3.600.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1861	T1145	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	1	-	4.800.000	
1862	T1146	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	1	-	9.660.000	
1863	T1147	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	1	-	6.000.000	
1864	T1148	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	1	-	6.600.000	
1865	T1149	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	1	5.121.000	6.200.000	
1866	T0115	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	1	4.830.000	5.700.000	
1867	T1150	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	1	-	6.000.000	
1868	T1151	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	1	-	7.200.000	
1869	T1152	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	1	-	3.600.000	
1870	T1153	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	1	-	5.400.000	
1871	T1154	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	1	-	5.514.600	
1872	T1155	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	1	4.370.000	5.800.000	
1873	T1156	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	1	-	4.800.000	
1874	T1157	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	1	5.229.000	6.200.000	
1875	T1158	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	1	5.229.000	7.400.000	
1876	T1159	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	1	5.229.000	7.200.000	
1877	T0116	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1	2.660.000	3.120.000	
1878	T1160	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	1	5.708.000	7.400.000	
1879	T1161	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	1	-	6.000.000	
1880	T1162	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1	-	7.200.000	
1881	T1163	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	1	5.229.000	7.400.000	
1882	T1164	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	1	-	7.890.000	
1883	T1165	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	1	2.984.000	4.900.000	
1884	T1166	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	1	-	5.400.000	
1885	T1167	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	1	-	8.400.000	
1886	T1168	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	1	2.962.000	3.700.000	
1887	T1169	Phẫu thuật quặm	1	1.277.000	1.800.000	
1888	T0117	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	1	166.000	480.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1889	T1170	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1.277.000	2.400.000	
1890	T1171	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	1	4.587.000	6.200.000	
1891	T1172	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	1	2.655.000	4.300.000	
1892	T1173	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	1	2.655.000	3.700.000	
1893	T1174	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	1	4.587.000	6.200.000	
1894	T1175	Phẫu thuật rò xoang lê	1	4.732.000	6.750.000	
1895	T1176	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	1	-	3.600.000	
1896	T1177	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1	1.340.000	2.000.000	
1897	T1178	Phẫu thuật sỏi trong gan	1	4.871.000	6.200.000	
1898	T1179	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	1	3.011.000	3.900.000	
1899	T0118	Cắt mạc nối lớn	1	4.842.000	5.800.000	
1900	T1180	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	1	3.011.000	3.750.000	
1901	T1181	Phẫu thuật tắc ruột do giun	1	3.730.000	5.000.000	
1902	T1182	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1	1.340.000	1.600.000	
1903	T1183	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	1	-	6.258.000	
1904	T1184	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	1	-	6.600.000	
1905	T1185	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	1	2.690.000	4.500.000	
1906	T1186	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	1	-	7.200.000	
1907	T1187	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1	-	4.800.000	
1908	T1188	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	1	-	5.580.000	
1909	T1189	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	1	-	3.627.000	
1910	T0119	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1	-	1.500.000	
1911	T1190	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	1	-	3.600.000	
1912	T1191	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	1	-	5.000.000	
1913	T1192	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	1	2.576.000	3.600.000	
1914	T1193	Phẫu thuật tháo khớp chi	1	3.833.000	4.900.000	
1915	T1194	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1	-	2.554.500	
1916	T1195	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	1	4.801.000	6.200.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1917	T1196	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1	2.122.000	3.200.000	
1918	T1197	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	1	3.063.000	3.850.000	
1919	T1198	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	1	4.967.000	7.100.000	
1920	T1199	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	1	3.435.000	4.900.000	
1921	T0120	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	1	4.642.000	6.200.000	
1922	T1200	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	1	3.878.000	5.000.000	
1923	T1201	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	1	-	6.600.000	
1924	T1202	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	1	5.250.000	6.800.000	
1925	T1203	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	1	3.351.000	4.900.000	
1926	T1204	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	1	3.351.000	4.900.000	
1927	T1205	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	1	3.351.000	4.900.000	
1928	T1206	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	1	-	9.000.000	
1929	T1207	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	1	3.351.000	4.900.000	
1930	T1208	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	1	3.351.000	4.900.000	
1931	T1209	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	1	-	9.000.000	
1932	T0121	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	1	5.517.000	7.450.000	
1933	T1210	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	1	3.351.000	4.900.000	
1934	T1211	Phẫu thuật thoát vị tùy-màng tùy	1	-	7.200.000	
1935	T1212	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	1	3.351.000	4.900.000	
1936	T1213	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	1	3.311.000	4.900.000	
1937	T1214	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	1	4.830.000	5.800.000	
1938	T1217	Phẫu thuật toác khớp mu	1	4.109.000	8.550.000	
1939	T1218	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	1	-	6.000.000	
1940	T1219	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	1	3.087.000	4.350.000	
1941	T0122	Cắt một nửa thận	1	4.404.000	5.300.000	
1942	T1220	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	1	-	4.200.000	
1943	T1221	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	1	-	4.200.000	
1944	T1222	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	1	3.087.000	4.350.000	
1945	T1223	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	1	3.087.000	4.350.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1946	T1224	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	1	3.087.000	4.350.000	
1947	T1225	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	1	3.087.000	4.350.000	
1948	T1226	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	1	3.087.000	4.350.000	
1949	T1227	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	1	3.087.000	4.350.000	
1950	T1228	khoa	1	-	17.400.000	
1951	T1229	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	1	3.878.000	5.000.000	
1952	T0123	Cắt một nửa thân (cắt thân bán phần)	1	4.404.000	5.600.000	
1953	T1230	Phẫu thuật trật khớp háng	1	3.378.000	4.400.000	
1954	T1231	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	1	3.378.000	4.350.000	
1955	T1232	Phẫu thuật treo bằng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	1	4.279.000	5.600.000	
1956	T1233	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1	-	2.400.000	
1957	T1234	Phẫu thuật treo thân	1	-	4.200.000	
1958	T1235	Phẫu thuật treo tử cung	1	2.958.000	4.900.000	
1959	T1236	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	1	2.655.000	3.700.000	
1960	T1237	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	1	-	8.400.000	
1961	T1238	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1	729.000	1.200.000	
1962	T1239	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	1	-	6.000.000	
1963	T0124	Cắt một phần bàng quang	1	5.517.000	6.850.000	
1964	T1240	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	1	3.102.000	4.560.000	
1965	T1241	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1	-	2.400.000	
1966	T1242	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	1	3.087.000	3.750.000	
1967	T1243	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	1	3.011.000	3.900.000	
1968	T1244	Phẫu thuật vết thương khớp	1	2.850.000	3.700.000	
1969	T1245	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	1	2.660.000	3.600.000	
1970	T1246	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	1	-	5.540.000	
1971	T1247	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	1	3.087.000	3.750.000	
1972	T1248	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	1	5.596.000	7.450.000	
1973	T1249	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	1	-	6.997.900	
1974	T0125	Cắt nang giáp móng	1	-	3.600.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1975	T1250	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	1	-	3.585.400	
1976	T1251	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	1	4.447.000	5.600.000	
1977	T1252	Phẫu thuật viêm ruột thừa	1	2.654.000	3.700.000	
1978	T1253	Phẫu thuật viêm xương	1	3.011.000	3.750.000	
1979	T1254	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1	3.011.000	3.900.000	
1980	T1255	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	1	3.011.000	3.750.000	
1981	T1256	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	1	3.011.000	3.900.000	
1982	T1257	Phẫu thuật viêm xương sọ	1	5.646.000	6.900.000	
1983	T1258	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	1	5.596.000	6.850.000	
1984	T1259	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	1	3.878.000	5.000.000	
1985	T0126	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	1	479.000	600.000	
1986	T1260	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1	1.340.000	2.500.000	
1987	T1261	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	1	-	7.000.000	
1988	T1262	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	1	-	6.000.000	
1989	T1263	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1	2.383.000	3.600.000	
1990	T1264	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	1	-	4.165.500	
1991	T1265	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	1	5.596.000	6.850.000	
1992	T1266	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	1	4.830.000	5.800.000	
1993	T1267	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	1	5.596.000	6.820.000	
1994	T1268	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	1	2.898.000	3.500.000	
1995	T1269	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	1	-	5.580.000	
1996	T0127	Cắt nang thờng tinh hai bên	1	2.953.000	3.800.000	
1997	T1274	PTNS cắt nang đường mật	1	-	4.800.000	
1998	T1279	Rửa chất nhầy tiền phòng	1	772.000	960.000	
1999	T0128	Cắt nang thờng tinh một bên	1	1.914.000	2.530.000	
2000	T1285	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	1	772.000	2.000.000	
2001	T1286	Rút chỉ thép xương ức	1	1.777.000	3.600.000	
2002	T1287	Rút đinh các loại	1	1.777.000	2.596.500	
2003	T1288	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1	1.777.000	2.400.000	
2004	T1289	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1	1.777.000	2.596.500	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2005	T0129	Cắt nang/polyp rốn	1	1.340.000	2.500.000	
2006	T0130	Cắt nhiều đoạn ruột non	1	4.801.000	6.200.000	
2007	T1301	Sinh thiết tổ chức kết mạc	1	-	200.000	
2008	T0131	Cắt nối niệu đạo sau	1	4.322.000	5.600.000	
2009	T1313	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	1	2.346.000	3.150.000	
2010	T1314	Tách màng ngăn âm hộ	1	2.759.000	3.300.000	
2011	T1315	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1	1.560.000	3.000.000	
2012	T1316	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1	1.303.000	6.940.000	
2013	T1317	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	1	3.469.000	4.500.000	
2014	T1318	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	1	3.259.000	4.200.000	
2015	T1319	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	1	3.129.000	4.900.000	
2016	T0132	Cắt nối niệu đạo trước	1	4.322.000	5.200.000	
2017	T1320	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	1	5.749.000	7.600.000	
2018	T1321	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	1	5.749.000	7.600.000	
2019	T0133	Cắt nối niệu quản	1	3.129.000	4.900.000	
2020	T1336	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1	1.160.000	2.000.000	
2021	T1337	Tháo bỏ các ngón chân	1	3.011.000	3.900.000	
2022	T1338	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	1	3.011.000	3.900.000	
2023	T1339	Tháo khớp cổ chân	1	-	4.863.300	
2024	T1340	Tháo khớp cổ chân do ung thư	1	-	7.800.000	
2025	T1341	Tháo khớp cổ tay	1	3.833.000	5.000.000	
2026	T1342	Tháo khớp cổ tay do ung thư	1	-	4.863.300	
2027	T1343	Tháo khớp gối	1	3.833.000	5.000.000	
2028	T1344	Tháo khớp gối do ung thư	1	-	3.585.400	
2029	T1345	Tháo khớp háng	1	-	4.863.300	
2030	T1346	Tháo khớp khuỷu	1	3.833.000	5.000.000	
2031	T1347	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	1	-	4.863.300	
2032	T1348	Tháo khớp vai	1	-	4.863.300	
2033	T0135	Cắt polyp cổ tử cung	1	1.997.000	3.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2034	T1350	Tháo lồng ruột non	1	2.574.000	3.600.000	
2035	T1351	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	1	-	7.800.000	
2036	T1352	Tháo xoắn ruột non	1	2.574.000	3.600.000	
2037	T1353	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	1	1.340.000	2.500.000	
2038	T1354	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1	2.655.000	3.700.000	
2039	T0136	Cắt polyp mũi	1	679.000	994.500	
2040	T0137	Cắt polyp ống tai	1	2.038.000	2.985.000	
2041	T1371	Thông vòi tử cung qua nội soi	1	-	2.400.000	
2042	T1375	Thương tích bàn tay phức tạp	1	-	5.540.000	
2043	T0138	Cắt polype trực tràng	1	1.063.000	1.800.000	
2044	T0139	Cắt ruột non hình chêm	1	3.730.000	5.600.000	
2045	T0140	Cắt ruột thừa đơn thuần	1	2.654.000	3.700.000	
2046	T0141	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	1	2.654.000	4.300.000	
2047	T0142	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	1	2.654.000	4.300.000	
2048	T0143	Cắt thận đơn thuần	1	4.404.000	5.600.000	
2049	T1433	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1	-	3.000.000	
2050	T1434	Vá da tạo hình mí	1	-	4.000.000	
2051	T1435	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu	1	1.160.000	4.500.000	
2052	T1436	Vá nhĩ đơn thuần	1	3.843.000	5.350.000	
2053	T0144	Cắt thần kinh X chọn lọc	1	2.574.000	4.200.000	
2054	T1440	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1	968.000	1.200.000	
2055	T1441	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	1	3.868.000	5.000.000	
2056	T1447	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	1	729.000	1.410.000	
2057	T1448	Cắt u tuyến thượng thận	1	6.374.000	7.600.000	
2058	T1449	Cắt thân, đuôi tụy	1	-	6.000.000	
2059	T0145	Cắt thần kinh X toàn bộ	1	2.574.000	4.800.000	
2060	T0146	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	1	4.404.000	6.200.000	
2061	T1464	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi xoang (gây mê)	1	-	7.500.000	
2062	T1465	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao (gây mê)	1	-	6.000.000	
2063	T0147	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	1	4.404.000	6.200.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2064	T1469	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ 1 bên	1	-	4.500.000	
2065	T1471	Nhổ răng ngầm dưới xương	1	-	720.000	
2066	T0148	Cắt toàn bộ dạ dày	1	7.610.000	9.100.000	
2067	T1480	Cắt nang xương hàm khó	1	-	3.600.000	
2068	T1481	Phẫu thuật xoang hàm lấy răng	1	-	3.600.000	
2069	T1484	Cắt nang răng đường kính dưới 2cm	1	-	2.400.000	
2070	T1492	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	1	-	600.000	
2071	T0150	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	1	4.404.000	6.200.000	
2072	T0151	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	1	4.034.000	5.600.000	
2073	T0152	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	1	-	7.800.000	
2074	T1517	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	1	-	3.600.000	
2075	T1521	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt (từ 04 răng trở lên)	1	-	1.800.000	
2076	T1522	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1	-	3.600.000	
2077	T1523	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt	1	-	2.400.000	
2078	T1524	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	1	-	3.600.000	
2079	T0153	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	1	2.655.000	3.700.000	
2080	T0154	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	1	-	7.800.000	
2081	T0155	Cắt túi mật	1	4.694.000	6.200.000	
2082	T1544	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	1	-	1.460.000	
2083	T1545	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	1	-	2.100.000	
2084	T0156	Cắt túi thừa đại tràng	1	3.730.000	5.600.000	
2085	T1553	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1	849.000	1.200.000	
2086	T1554	Phẫu thuật nội soi nạo VA	1	-	2.250.000	
2087	T1555	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	1	2.655.000	3.600.000	
2088	T0157	Cắt túi thừa tá tràng	1	2.654.000	3.700.000	
2089	T1558	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1	2.655.000	3.400.000	
2090	T1560	Khâu da mí	1	-	500.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2091	T1564	Chích mụn hốc mắt				
2092	T1567	Cắt u kết mạc không vá	1	-	500.000	
2093	T1571	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1	-	800.000	
2094	T1572	Phẫu thuật quặm	1	-	4.200.000	
2095	T1573	Phẫu thuật vá da mỏng	1	1.236.000	2.200.000	
2096	T1574	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1	-	2.400.000	
2097	T0159	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	1	4.270.000	4.920.000	
2098	T1575	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	1	-	6.000.000	
2099	T1576	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây tê)	1	4.270.000	5.600.000	
2100	T1577	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1	-	1.915.500	
2101	T1581	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1	1.507.000	2.400.000	
2102	T0160	Cắt u bao gân	1	968.000	4.800.000	
2103	T1583	Đặt ống thông khí màng nhĩ 2 bên	1	1.914.000	2.500.000	
2104	T1584	Cắt u nang buồng trứng	1	-	3.000.000	
2105	T1585	Cắt ruột thừa đơn thuần	1	3.044.000	3.700.000	
2106	T1587	Đặt ống thông khí màng nhĩ	1	2.654.000	3.200.000	
2107	T1588	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm	1	3.102.000	4.560.000	
2108	T1590	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	-	1.800.000	
2109	T0161	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	1	3.455.000	4.100.000	
2110	T1592	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	1	6.072.000	7.800.000	
2111	T1594	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	1	4.395.000	5.300.000	
2112	T1595	Cắt nối niệu quản	1	3.236.000	4.800.000	
2113	T1596	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ 2 bên	1	3.129.000	3.750.000	
2114	T1597	Lấy sỏi bàng quang	1	-	5.000.000	
2115	T1598	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1	4.270.000	5.100.000	
2116	T0162	Cắt u buồng trứng qua nội soi	1	1.340.000	2.500.000	
2117	T1600	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	1	5.229.000	6.800.000	
2118	T1603	Cắt ruột thừa đơn thuần	1	-	5.400.000	
2119	T0163	Cắt u cơ vùng hàm mặt	1	2.654.000	3.200.000	
			1	2.737.000	3.750.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2120	T0164	Cắt u da mi không ghép	1	756.000	1.000.000	
2121	T0165	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1	1.190.000	1.500.000	
2122	T1627	Nhổ răng vĩnh viễn	1	218.000	250.000	
2123	T0166	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1	1.190.000	2.400.000	
2124	T0167	Cắt u lành dương vật	1	2.122.000	2.600.000	
2125	T0168	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1	1.914.000	2.800.000	
2126	T1641	Cắt ruột thừa đơn thuần	1	2.654.000	3.200.000	
2127	T0169	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1	1.914.000	2.800.000	
2128	T1643	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	1	3.044.000	3.650.000	
2129	DVT1	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1	2.431.000	6.100.000	
2130	DVT2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	3.102.000	7.400.000	
2131	T0170	Cắt u mạc treo ruột	1	4.842.000	6.200.000	
2132	T1644	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	3.455.000	4.150.000	
2133	T1645	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng -hàm	1	-	8.000.000	
2134	T1649	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	1	4.270.000	5.100.000	
2135	T1650	Cắt polyp cổ tử cung	1	1.997.000	2.330.000	
2136	T1651	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	1	4.034.000	4.850.000	
2137	T0171	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	1	-	1.410.000	
2138	T1652	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	1	3.878.000	5.000.000	
2139	T1654	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	1	124.000	174.000	
2140	T1656	Điều trị apxe quanh răng cấp	1	-	840.000	
2141	T1657	Điều trị apxe quanh răng mạn	1	-	1.080.000	
2142	T0172	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1	1.156.000	1.463.800	
2143	T0173	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1	1.914.000	2.800.000	
2144	T1673	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1	1.340.000	1.600.000	
2145	T1674	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	3.455.000	4.150.000	
2146	DV1675	Cắt u nang buồng trứng	1	3.044.000	4.900.000	
2147	T0174	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	1	2.122.000	3.100.000	
2148	T1676	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	3.455.000	4.130.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2149	T1677	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	1	3.878.000	5.000.000	
2150	T1678	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	1	3.878.000	4.650.000	
2151	T1679	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	1	5.229.000	6.250.000	
2152	T1680	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	1	4.034.000	5.000.000	
2153	T1682	Cắt chỏm nang gan	1	3.063.000	3.650.000	
2154	T0175	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1	1.353.000	2.001.000	
2155	T1688	Phẫu thuật quặm	1	660.000	2.650.000	
2156	T1689	Phẫu thuật quặm	1	877.000	1.500.000	
2157	T1690	Phẫu thuật quặm	1	1.112.000	1.800.000	
2158	T1693	Cắt bỏ vành tai thừa	1	-	4.200.000	
2159	T1694	Phẫu thuật cắt polyp mũi laser	1	-	3.600.000	
2160	T0176	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1	1.298.000	3.100.000	
2161	T1692	Phẫu thuật nạo sàng hàm	1	-	6.000.000	
2162	T1700	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1	1.560.000	3.000.000	
2163	T0177	Cắt u nang buồng trứng	1	3.044.000	4.900.000	
2164	T1701	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	1.007.000	2.000.000	
2165	T1702	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1	1.666.000	3.500.000	
2166	T1703	Phẫu thuật quặm	1	-	1.200.000	
2167	T1704	Phẫu thuật quặm	1	-	2.000.000	
2168	T1705	Phẫu thuật quặm	1	1.291.000	2.500.000	
2169	T1706	Phẫu thuật quặm	1	-	3.000.000	
2170	T0178	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	1	3.044.000	4.900.000	
2171	T1710	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1	-	12.000.000	
2172	T1711	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1	-	14.400.000	
2173	T1713	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1	-	21.600.000	
2174	T1714	Phẫu thuật cấy ghép IMplant	1	-	24.000.000	
2175	T0179	Cắt u nang buồng trứng xoắn	1	3.044.000	4.900.000	
2176	T0180	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	1	3.125.000	5.550.000	
2177	T1712	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1	-	18.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2178	T0181	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	1	4.078.000	15.000.000	
2179	T0182	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1	1.266.000	2.400.000	
2180	T0184	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1	1.298.000	1.550.000	
2181	T1739	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1.474.000	2.000.000	
2182	T1740	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1.710.000	2.000.000	
2183	T1741	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1.921.000	2.100.000	
2184	T0185	Cắt u tá tràng	1	2.654.000	4.900.000	
2185	T1742	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	660.000	1.000.000	
2186	T1743	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	877.000	1.000.000	
2187	T1744	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1.112.000	1.500.000	
2188	T1745	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1.291.000	1.500.000	
2189	T0186	Cắt u thận lành	1	3.063.000	5.000.000	
2190	T1746	Khâu kết mạc	1	1.497.000	1.500.000	
2191	T1747	Khâu kết mạc	1	841.000	1.000.000	
2192	T0187	Cắt u thành âm đạo	1	-	3.000.000	
2193	T0188	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	1	6.368.000	8.100.000	
2194	T0189	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	1	7.190.000	8.700.000	
2195	T0019	Các phẫu thuật ruột thừa khác	1	2.654.000	3.700.000	
2196	T0190	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	1	-	6.934.500	
2197	T0191	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	1	4.740.000	7.100.000	
2198	T0192	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	1	6.374.000	7.600.000	
2199	T0193	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	1	4.310.000	5.550.000	
2200	T0194	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	1	5.682.000	7.400.000	
2201	T0195	Cắt u vú lành tính	1	2.962.000	4.300.000	
2202	T0196	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1	1.266.000	2.400.000	
2203	T0197	Cắt u xương sụn lành tính	1	3.870.000	4.950.000	
2204	T1748	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	348.000	1.200.000	
2205	T0198	Cắt u xương, sụn	1	3.870.000	4.950.000	
2206	T1749	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	-	1.800.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2207	T1750	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ				
2208	T1751	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	-	2.400.000	
2209	T1752	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	-	1.800.000	
2210	T1753	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1	-	2.400.000	
2211	T1754	Phẫu thuật cắt phanh môi	1	-	1.800.000	
2212	T1755	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	1	-	1.800.000	
2213	T1756	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	218.000	3.000.000	
2214	T1757	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	362.000	600.000	
2215	T1758	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	362.000	840.000	
2216	T1759	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1	362.000	1.080.000	
2217	T1760	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân	1	362.000	1.440.000	
2218	T1761	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân	1	-	1.200.000	
2219	T1762	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1	-	1.800.000	
2220	T1763	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1	-	2.400.000	
2221	T1764	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1	-	3.000.000	
2222	T0200	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	1	-	3.600.000	
2223	T0201	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	1	-	6.000.000	
2224	T1774	Phẫu thuật cắt concha Bullosa cuốn mũi	1	-	6.000.000	
2225	T1775	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	1	-	5.034.900	
2226	T1782	Điều trị tủy răng sữa	1	-	5.200.000	
2227	T1786	Điều trị tủy răng sữa	1	280.000	1.350.000	
2228	T1788	Phẫu thuật cắt cuống răng	1	394.000	1.200.000	
2229	T1789	Cấy lại răng bật khỏi ổ răng	1	-	2.400.000	
2230	T0203	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1	-	1.200.000	
2231	T1790	Cấy lại răng bật khỏi ổ răng	1	-	720.000	
2232	T1795	Điều trị tủy lại	1	-	1.800.000	
2233	T1796	Điều trị tủy lại	1	-	1.200.000	
2234	T1797	Điều trị tủy lại	1	-	1.800.000	
2235	T1800	Điều trị đóng cuống bằng MTA	1	-	2.400.000	
2236	T1801	Điều trị đóng cuống bằng MTA	1	-	2.400.000	
			1	-	3.600.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2237	T1805	Điều trị tủy răng sữa	1	280.000	1.350.000	
2238	T1806	Điều trị tủy răng sữa	1	394.000	2.400.000	
2239	T1808	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có không cắt DK	1	-	2.000.000	
2240	T0206	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	1	5.487.000	6.550.000	
2241	T0211	Chích áp xe thành sau họng	1	274.000	394.500	
2242	T1813	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	3.102.000	6.700.000	
2243	T0218	Chích mù mắt	1	473.000	500.000	
2244	T0219	Chích nhọt ống tai ngoài	1	197.000	279.000	
2245	DV12	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1	-	3.000.000	
2246	DV13	Phẫu thuật lác thông thường	1	772.000	2.000.000	
2247	DV14	Phẫu thuật lác thông thường	1	-	2.000.000	
2248	DV15	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1	1.340.000	2.000.000	
2249	DV17	Phẫu thuật lác thông thường	1	-	1.500.000	
2250	DV18	Phẫu thuật lác thông thường (2 mắt)	1	-	2.000.000	
2251	DV19	Khâu phủ kết mạc	1	660.000	880.000	
2252	DV20	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1	1.160.000	1.500.000	
2253	DV21	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1.277.000	2.250.000	
2254	DV22	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	660.000	1.900.000	
2255	DV23	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1.474.000	2.000.000	
2256	T0222	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	1	6.180.000	7.400.000	
2257	DV24	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	877.000	2.150.000	
2258	DV25	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1.112.000	2.400.000	
2259	DV26	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1.710.000	2.000.000	
2260	DV27	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1.921.000	2.100.000	
2261	DV28	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1.291.000	2.000.000	
2262	DV29	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	5.332.000	6.400.000	
2263	DV30	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	1	-	4.560.000	
2264	DV32	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	1	-	6.460.000	
2265	DV33	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	1	5.596.000	6.700.000	
2266	DV34	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	1	5.295.000	6.350.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2267	DV35	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	1	5.295.000	6.350.000	
2268	DV36	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	1	5.295.000	6.350.000	
2269	DV37	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	1	5.295.000	6.350.000	
2270	DV38	Cắt chỏm nang gan	1	3.063.000	3.650.000	
2271	DV39	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	1	5.250.000	6.300.000	
2272	DV40	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	1	3.878.000	4.550.000	
2273	DV41	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	1	3.878.000	4.650.000	
2274	DV42	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	1	2.850.000	3.400.000	
2275	DV43	Phẫu thuật Manchester	1	3.839.000	4.420.000	
2276	DV45	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	1	2.690.000	3.654.000	
2277	DV46	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1	1.666.000	3.500.000	
2278	DV47	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	1.072.000	2.500.000	
2279	DV48	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	1.534.000	2.000.000	
2280	DV49	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1	-	2.500.000	
2281	DV50	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1	872.000	2.000.000	
2282	DV51	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1	1.534.000	2.500.000	
2283	DV52	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1	1.007.000	3.100.000	
2284	DV53	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1	872.000	2.700.000	
2285	DV54	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	1	2.346.000	3.150.000	
2286	DV55	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1	1.266.000	1.500.000	
2287	DV56	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1	1.160.000	3.000.000	
2288	DV57	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1	1.560.000	3.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2289	DV58	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1	1.266.000	2.000.000	
2290	DV60	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1	1.190.000	2.000.000	
2291	DV61	Chích mù hốc mắt	1	473.000	800.000	
2292	DV62	Đóng lỗ rò đường lệ	1	1.497.000	1.500.000	
2293	DV63	Đóng lỗ rò đường lệ	1	841.000	1.900.000	
2294	DV64	Phẫu thuật lác thông thường	1	772.000	1.500.000	
2295	DV65	Phẫu thuật lác thông thường	1	1.188.000	2.000.000	
2296	DV66	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1	1.340.000	2.000.000	
2297	DV67	Tạo hình mí mắt (khâu mí mắt, chân mí mắt...)	1	1.230.000	2.000.000	
2298	DV68	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1	1.260.000	2.500.000	
2299	DV69	Rửa chất nhân tiền phòng	1	772.000	1.500.000	
2300	DV71	Khâu da mi đơn giản	1	841.000	1.000.000	
2301	DV72	Khâu phủ kết mạc	1	-	800.000	
2302	DV73	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1	1.160.000	1.200.000	
2303	DV74	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1	772.000	1.000.000	
2304	DV75	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1.277.000	2.500.000	
2305	DV76	Phẫu thuật quặm tái phát	1	660.000	1.000.000	
2306	DV77	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1.474.000	2.500.000	
2307	DV78	Phẫu thuật quặm tái phát	1	877.000	2.450.000	
2308	DV79	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1.112.000	2.700.000	
2309	DV80	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1.710.000	2.500.000	
2310	DV81	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1.921.000	2.600.000	
2311	DV82	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1.291.000	2.500.000	
2312	DV84	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	1	5.332.000	7.450.000	
2313	DV85	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	1	5.332.000	6.400.000	
2314	DV86	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	1	3.843.000	5.700.000	
2315	DV88	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	1	3.843.000	5.700.000	
2316	DV90	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	1	3.102.000	4.560.000	
2317	DV92	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	1	3.037.000	4.550.000	
2318	DV96	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	1	-	6.250.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2319	DV97	Phẫu thuật rò sống mũi				
2320	DV98	Phẫu thuật rò xoang lê	1	7.372.000	11.000.000	
2321	DV99	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	1	4.732.000	7.050.000	
2322	DV100	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	218.000	250.000	
2323	DV101	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1	362.000	420.000	
2324	DV102	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	1	362.000	420.000	
2325	T0024	Cầm máu nhu mô gan	1	4.370.000	5.000.000	
2326	T0246	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	1	5.487.000	6.550.000	
2327	T0025	Cầm niệu quản bàng quang	1	56.800	170.000	
2328	T0028	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1	3.063.000	5.650.000	
2329	T0282	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	1	4.322.000	6.200.000	
		Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	1	-	6.926.400	
2330	T0283					
2331	T0284	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIP)	1	-	6.926.400	
		Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	1	-	6.926.400	
2332	T0285					
2333	T0287	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	1	-	6.926.400	
2334	T0289	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	1	4.109.000	5.300.000	
2335	T0029	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	1	3.878.000	5.000.000	
2336	T0290	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	1	3.446.000	4.900.000	
2337	T0291	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	1	3.878.000	5.000.000	
2338	T0292	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	1	3.878.000	5.000.000	
2339	T0293	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	1	3.878.000	5.000.000	
2340	T0294	Cố định ngoài vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	1	3.878.000	5.000.000	
2341	T0296	Cụt chân thương cổ và bàn chân	1	-	3.600.000	
2342	T0297	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	1	-	3.600.000	
2343	T0298	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	1	197.000	240.000	
2344	T0299	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1	2.945.000	3.800.000	
2345	T0030	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	1	2.945.000	4.350.000	
2346	T0300	Dẫn lưu áp xe gan	1	4.310.000	5.550.000	
			1	2.945.000	4.350.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2347	T0301	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1	831.000	1.200.000	
2348	T0302	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1	1.813.000	2.400.000	
2349	T0303	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1	2.945.000	4.350.000	
2350	T0304	Dẫn lưu áp xe tụy	1	2.945.000	4.350.000	
2351	T0305	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	1	243.000	600.000	
2352	T0307	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1	1.340.000	2.500.000	
2353	T0308	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1	1.813.000	2.400.000	
2354	T0031	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	1	5.125.000	6.250.000	
2355	T0313	Dẫn lưu đường mật ra da	1	2.756.000	3.700.000	
2356	T0314	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	1	2.576.000	3.600.000	
2357	T0032	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	1	2.839.000	3.600.000	
2358	T0321	Dẫn lưu nang ống mật chủ	1	2.756.000	3.700.000	
2359	T0323	Dẫn lưu nang tụy	1	2.756.000	3.700.000	
2360	T0324	Dẫn lưu não thất	1	-	9.000.000	
2361	T0325	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	1	2.756.000	3.700.000	
2362	T0326	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1	1.813.000	2.400.000	
2363	T0329	Dẫn lưu túi mật	1	2.756.000	4.900.000	
2364	T0033	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	1	3.446.000	4.900.000	
2365	T0330	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	1	2.756.000	3.700.000	
2366	T0331	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1	1.813.000	2.400.000	
2367	T0332	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1	1.813.000	2.400.000	
2368	T0034	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	1	4.310.000	5.550.000	
2369	T0341	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	1	3.878.000	5.800.000	
2370	T0342	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	1	-	4.875.000	
2371	T0343	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	1	3.878.000	5.000.000	
2372	T0344	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	1	3.878.000	5.000.000	
2373	T0345	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	1	3.878.000	5.000.000	
2374	T0346	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	1	3.878.000	5.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2375	T0035	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	1	4.310.000	5.550.000	
2376	T0036	Cắt bề cứng giác mạc (Trabeculectomy)	1	1.140.000	2.104.000	
2377	T0361	Đặt vít gãy thân xương sên	1	3.878.000	5.000.000	
2378	T0362	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	1	3.730.000	4.500.000	
2379	T0037	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1	-	3.600.000	
2380	T0372	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	1	-	3.600.000	
2381	T0373	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	1	-	3.600.000	
2382	T0374	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	1	-	390.000	
2383	T0375	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)	1	-	312.000	
2384	T0038	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1	1.340.000	1.900.000	
2385	T0382	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	1	2.655.000	4.800.000	
2386	T0039	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	1	-	5.400.000	
2387	T0040	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	2.378.000	3.100.000	
2388	T0400	Điều trị tùy lại	1	-	1.200.000	
2389	T0401	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội.	1	-	720.000	
2390	T0041	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1	2.378.000	3.100.000	
2391	T0042	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	3.044.000	3.800.000	
2392	T0429	Đóng đinh xương chày mở	1	3.878.000	5.000.000	
2393	T0043	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1	3.426.000	4.400.000	
2394	T0430	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	1	3.878.000	5.000.000	
2395	T0431	Đóng hậu môn nhân tạo	1	4.465.000	6.200.000	
2396	T0432	Đóng mở thông ruột non	1	3.730.000	5.000.000	
2397	T0433	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	1	-	6.000.000	
2398	T0044	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	2.407.000	3.100.000	
2399	T0440	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	1	3.878.000	5.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
			1	-	2.190.000	
2400	T0442	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1	-	3.350.000	
2401	T0443	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	1	2.908.000	3.500.000	
2402	T0444	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	2.908.000	3.500.000	
2403	T0445	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1	-	1.500.000	
2404	T0446	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1	-	6.000.000	
2405	T0447	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	1	-	5.847.400	
2406	T0449	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	1			
2407	T0045	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	1	2.407.000	3.100.000	
2408	T0451	Gỡ dính gân	1	3.087.000	4.000.000	
2409	T0452	Gỡ dính sau mổ lại	1	2.574.000	3.247.400	
2410	T0454	Gọt giác mạc đơn thuần	1	-	800.000	
2411	T0455	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	1	2.383.000	3.600.000	
2412	T0046	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	1	4.571.000	6.200.000	
2413	T0047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	1	868.000	1.800.000	
2414	T0048	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1	772.000	1.000.000	
2415	T0481	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	1	-	3.600.000	
2416	T0483	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1	2.818.000	3.600.000	
2417	T0485	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	1	3.878.000	5.000.000	
2418	T0486	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	1	3.878.000	5.000.000	
2419	T0487	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	1	4.109.000	5.300.000	
2420	T0488	Kết xương đỉnh nếp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	1	3.878.000	5.000.000	
2421	T0489	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	1	3.730.000	5.000.000	
2422	T0049	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	1	9.372.000	11.200.000	
2423	T0490	Khâu cò mi, tháo cò	1	419.000	500.000	
2424	T0491	Khâu củng mạc	1	827.000	1.500.000	
2425	T0492	Khâu da mi đơn giản	1	841.000	1.000.000	
2426	T0493	Khâu giác mạc	1	777.000	2.000.000	
2427	T0494	Khâu kết mạc	1	841.000	1.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2428	T0495	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc				
2429	T0496	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	1	777.000	1.500.000	
2430	T0497	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1	3.730.000	5.000.000	
2431	T0498	Khâu lỗ thủng đại tràng	1	3.730.000	5.000.000	
2432	T0499	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	1	3.730.000	5.000.000	
2433	T0050	Cắt bỏ tinh hoàn	1	3.730.000	5.000.000	
2434	T0500	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	1	2.383.000	3.600.000	
2435	T0501	Khâu nối thần kinh	1	-	3.864.900	
2436	T0502	Khâu phủ kết mạc	1	-	3.864.900	
2437	T0503	Khâu phục hồi bờ mi	1	660.000	840.000	
2438	T0505	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1	737.000	1.000.000	
2439	T0506	Khâu rách củng đồ âm đạo	1	998.000	1.200.000	
2440	T0507	Khâu tử cung do nạo thủng	1	1.979.000	2.500.000	
2441	T0509	Khâu vết thương lách	1	2.881.000	3.700.000	
2442	T0051	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	1	3.063.000	4.450.000	
2443	T0512	Khâu vết thương thành bụng	1	2.383.000	3.600.000	
2444	T0513	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	1	2.122.000	2.600.000	
2445	T0514	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	1	4.656.000	6.200.000	
2446	T0516	Khâu vùi túi thừa tá tràng	1	5.487.000	6.850.000	
2447	T0052	Cắt bỏ trĩ vòng	1	2.654.000	4.900.000	
2448	T0524	Khoan sọ thăm dò	1	2.655.000	4.900.000	
2449	T0525	Khoét chóp cổ tử cung	1	-	6.000.000	
2450	T0526	Làm hậu môn nhân tạo	1	2.846.000	3.700.000	
2451	T0527	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	1	2.576.000	4.800.000	
2452	T0528	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1	2.576.000	4.800.000	
2453	T0529	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1	1.581.000	2.500.000	
2454	T0053	Cắt bỏ túi lệ	1	2.693.000	3.700.000	
2455	T0533	Lạnh đông thể mi	1	872.000	1.500.000	
2456	T0534	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	1	0	2.000.000	
			1	0	4.096.300	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2457	T0054	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	1	4.310.000	5.550.000	
2458	T0544	Lấy dị vật tiền phòng	1	1.160.000	2.000.000	
2459	T0545	Lấy dị vật trong cùng mạc	1	937.000	1.000.000	
2460	T0546	Lấy dị vật trực tràng	1	3.730.000	5.000.000	
2461	T0547	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1	2.981.000	3.750.000	
2462	T0548	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1	2.340.000	3.100.000	
2463	T0055	Cắt bỏ u mạc nối lớn	1	4.842.000	6.200.000	
2464	T0550	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1	2.340.000	3.700.000	
2465	T0551	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	1	0	6.605.300	
2466	T0553	Lấy sỏi bàng quang	1	4.270.000	5.100.000	
2467	T0554	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	1	3.063.000	6.050.000	
2468	T0555	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1	4.270.000	5.100.000	
2469	T0556	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	1	4.270.000	5.600.000	
2470	T0557	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	1	4.270.000	5.600.000	
2471	T0558	Lấy sỏi niệu quản	1	4.270.000	5.100.000	
2472	T0559	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	1	4.270.000	5.600.000	
2473	T0056	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	1	0	4.800.000	
2474	T0560	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	1	4.270.000	5.100.000	
2475	T0562	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	1	4.270.000	5.600.000	
2476	T0563	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	1	4.671.000	6.200.000	
2477	T0564	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1	1.028.000	1.521.000	
2478	T0565	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1	1.028.000	1.521.000	
2479	T0566	Lấy sỏi san hô thận	1	4.270.000	5.600.000	
2480	T0567	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	1	0	5.400.000	
2481	T0568	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1	0	2.400.000	
2482	T0569	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	1	2.756.000	3.700.000	
2483	T0057	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	1	729.000	1.800.000	
2484	T0570	Lấy u sau phúc mạc	1	5.970.000	7.150.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Luợt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2485	T0571	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	1	0	6.024.200	
2486	T0572	Mở bao sau bằng phẫu thuật	1	0	2.000.000	
2487	T0573	Mổ bóc nhân xơ vú	1	1.019.000	1.800.000	
2488	T0574	Mở bụng thăm dò	1	2.576.000	3.600.000	
2489	T0575	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	1	2.576.000	3.600.000	
2490	T0576	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	1	0	3.600.000	
2491	T0577	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	1	0	6.000.000	
2492	T0578	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	1	2.576.000	4.200.000	
2493	T0579	Mở dạ dày xử lý tổn thương	1	3.730.000	5.000.000	
2494	T0058	Cắt các u lành vùng cổ	1	2.737.000	3.300.000	
2495	T0580	Mở khí quản	1	734.000	1.200.000	
2496	T0581	Mở khí quản cấp cứu	1	0	960.000	
2497	T0585	Mở khí quản thường quy	1	0	960.000	
2498	T0586	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	1	0	6.605.300	
2499	T0587	Mổ lấy sỏi bàng quang	1	4.270.000	5.100.000	
2500	T0589	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	1	4.671.000	6.200.000	
2501	T0059	Cắt các u nang giáp móng	1	2.190.000	3.600.000	
2502	T0590	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	1	4.671.000	6.200.000	
2503	T0591	Mổ quặm bẩm sinh	1	660.000	2.000.000	
2504	T0592	Mở rộng lỗ sáo	1	1.340.000	2.500.000	
2505	T0593	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	1	3.730.000	5.000.000	
2506	T0594	Mở sào bào	1	0	5.580.000	
2507	T0595	Mở thông bàng quang	1	384.000	1.200.000	
2508	T0597	Mở thông dạ dày	1	2.576.000	3.600.000	
2509	T0006	Bóc nang tuyến Bartholin	1	1.309.000	2.400.000	
2510	T0600	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	1	2.576.000	3.600.000	
2511	T0601	Mở thông túi mật	1	2.122.000	3.800.000	
2512	T0602	Mức nội nhãn	1	561.000	1.000.000	
2513	T0605	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	1	3.878.000	5.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
			1	0	2.400.000	
2514	T0608	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1	2.720.000	3.600.000	
2515	T0609	Nắn sống mũi sau chấn thương	1	2.720.000	4.008.000	
2516	T0657	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1	3.878.000	5.000.000	
2517	T0660	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	1	3.087.000	3.750.000	
2518	T0670	Nối gân duỗi	1	3.087.000	3.750.000	
2519	T0671	Nối gân gấp	1	2.756.000	4.900.000	
2520	T0672	Nối nang tụy - dạ dày	1	4.571.000	6.200.000	
2521	T0673	Nối nang tụy - hồng tràng	1	2.756.000	4.900.000	
2522	T0674	Nối nang tụy với dạ dày	1	2.756.000	6.100.000	
2523	T0675	Nối nang tụy với hồng tràng	1	0	4.800.000	
2524	T0676	Nối niệu quản - đài thận	1	4.571.000	6.200.000	
2525	T0677	Nối ống mật chủ - tá tràng	1	0	6.000.000	
2526	T0679	Nội soi bàng quang cắt u				
		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường	1	5.708.000	7.400.000	
2527	T0068	bụng, đường âm đạo)	1	1.303.000	6.000.000	
2528	T0680	Nội soi bàng quang tán sỏi	1	0	5.400.000	
2529	T0684	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	1	0	5.400.000	
2530	T0685	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	1	4.494.000	5.500.000	
2531	T0686	Nội soi buồng tử cung can thiệp	1	2.904.000	3.600.000	
2532	T0687	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1	1.581.000	1.900.000	
2533	T0688	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1	1.507.000	2.400.000	
2534	T0689	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang				
		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường	1	4.267.000	7.400.000	
2535	T0069	âm đạo	1	0	6.010.000	
2536	T0690	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	1	1.813.000	2.110.000	
2537	T0697	Nội soi đặt sonde JJ				
		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường	1	0	7.200.000	
2538	T0070	âm đạo kết hợp nội soi	1	4.198.000	5.000.000	
2539	T0705	Nội soi lấy sỏi bàng quang	1	943.000	1.200.000	
2540	T0709	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán				

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2541	T0071	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng				
2542	T0711	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1	4.267.000	5.600.000	
2543	T0718	Nội soi tháo sonde JJ	1	0	2.400.000	
2544	T0719	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	1	915.000	1.200.000	
2545	T0072	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	4.465.000	6.200.000	
2546	T0720	Nối tắt ruột non - ruột non	1	0	1.500.000	
		Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	4.465.000	6.200.000	
2547	T0721					
2548	T0722	Nối thông lệ mũi nội soi	1	1.072.000	4.300.000	
2549	T0723	Nối vị tràng	1	0	1.560.000	
2550	T0073	Cắt cụt cẳng chân	1	2.756.000	4.300.000	
2551	T0074	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	1	3.833.000	5.000.000	
2552	T0740	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1	0	4.863.300	
2553	T0741	Phẫu thuật áp xe não	1	2.655.000	3.700.000	
2554	T0742	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	1	0	10.200.000	
2555	T0743	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1	2.945.000	4.350.000	
2556	T0744	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	1	1.813.000	2.400.000	
2557	T0745	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư- tuyến vú	1	4.972.000	7.150.000	
2558	T0746	bụng	1	0	6.600.000	
2559	T0747	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	1	2.776.000	3.700.000	
2560	T0748	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	1	0	4.800.000	
2561	T0749	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	1	3.446.000	4.900.000	
2562	T0075	Cắt cụt cẳng tay	1	0	4.800.000	
2563	T0750	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1	3.833.000	5.000.000	
2564	T0751	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	1	4.322.000	5.600.000	
2565	T0752	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	1	5.125.000	6.250.000	
2566	T0753	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	1	2.719.000	3.700.000	
2567	T0754	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1	-	3.532.500	
2568	T0755	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	1	1.689.000	5.050.000	
			1	-	3.600.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
			1	-	6.600.000	
2569	T0756	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	1	1.353.000	2.700.000	
2570	T0757	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1	-	2.985.000	
2571	T0758	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	1	-	5.034.900	
2572	T0759	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	1	3.833.000	5.000.000	
2573	T0076	Cắt cụt cánh tay	1	3.833.000	4.900.000	
2574	T0760	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	1	3.833.000	4.900.000	
2575	T0761	Phẫu thuật cắt cụt chi	1	3.833.000	5.000.000	
2576	T0762	Phẫu thuật cắt cụt đùi	1	-	6.036.000	
2577	T0763	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	1	-	6.036.000	
2578	T0764	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	1	-	6.600.000	
2579	T0765	Phẫu thuật cắt khối u.vú ác tính + vét hạch nách	1	7.610.000	9.100.000	
2580	T0766	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	1	4.681.000	6.100.000	
2581	T0767	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	1	-	1.500.000	
2582	T0768	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	1	2.962.000	3.700.000	
2583	T0769	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	1	-	4.863.300	
2584	T0077	Cắt cụt cánh tay do ung thư	1	2.962.000	3.700.000	
2585	T0770	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	1	4.642.000	6.200.000	
2586	T0771	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	1	-	2.000.000	
2587	T0772	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1	-	600.000	
2588	T0773	Phẫu thuật cắt phanh má	1	-	1.800.000	
2589	T0774	Phẫu thuật cắt phanh môi	1	3.829.000	5.000.000	
2590	T0775	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	1	1.997.000	3.000.000	
2591	T0776	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1	-	4.579.500	
2592	T0777	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	1	2.828.000	3.700.000	
2593	T0778	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	1	2.655.000	3.700.000	
2594	T0779	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	1	2.846.000	3.700.000	
2595	T0078	Cắt cụt cổ tử cung	1	3.894.000	5.600.000	
2596	T0780	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	1	-	7.800.000	
2597	T0781	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	1	-		

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2598	T0782	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	1	9.908.000	12.350.000	
2599	T0783	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	1	7.655.000	9.900.000	
2600	T0784	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	1	5.691.000	7.500.000	
2601	T0785	Phẫu thuật cắt u Amydal	1	-	2.472.000	
2602	T0786	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	1	-	3.199.500	
2603	T0787	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	1	4.842.000	6.200.000	
2604	T0788	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	1	4.465.000	6.200.000	
2605	T0789	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	1	4.842.000	6.200.000	
2606	T0079	Cắt cụt đuôi do ung thư	1	-	4.800.000	
2607	T0790	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1	-	2.122.500	
2608	T0791	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1	1.499.000	2.250.000	
2609	T0792	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	1	5.970.000	7.500.000	
2610	T0793	Phẫu thuật cắt u thành bụng	1	2.122.000	2.600.000	
2611	T0794	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1	2.122.000	2.600.000	
2612	T0795	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1	998.000	1.431.000	
2613	T0796	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1	2.759.000	3.700.000	
2614	T0797	Phẫu thuật chân chữ O	1	-	4.875.000	
2615	T0798	Phẫu thuật chân chữ X	1	-	4.875.000	
2616	T0799	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	1	-	10.454.600	
2617	T0008	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	1	5.160.000	6.250.000	
2618	T0080	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	1	3.833.000	5.000.000	
2619	T0800	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	1	3.868.000	5.000.000	
2620	T0801	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	1	-	6.936.800	
2621	T0802	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	1	-	8.000.000	
2622	T0803	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	1	2.655.000	3.200.000	
2623	T0804	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1	-	3.677.700	
2624	T0805	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	1	3.996.000	5.950.000	
2625	T0806	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	1	-	3.677.700	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
			1	-	1.431.000	
2626	T0807	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1	-	6.000.000	
2627	T0808	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	1	-	6.600.000	
2628	T0809	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	1	-	5.400.000	
2629	T0081	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	1	3.311.000	4.900.000	
2630	T0810	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	1	3.044.000	4.100.000	
2631	T0811	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	1	3.923.000	4.700.000	
2632	T0812	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	1	3.883.000	5.000.000	
2633	T0813	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	1	-	7.200.000	
2634	T0814	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	1	3.878.000	5.000.000	
2635	T0815	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	1	4.170.000	5.600.000	
2636	T0816	Phẫu thuật Crossen	1	3.699.000	4.800.000	
2637	T0817	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	1	2.756.000	3.600.000	
2638	T0818	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	1	2.945.000	3.750.000	
2639	T0819	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	1	-	7.124.400	
2640	T0820	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	1	-	6.000.000	
2641	T0821	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	1	-	5.400.000	
2642	T0822	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	1	1.818.000	2.400.000	
2643	T0823	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1	-	5.540.000	
2644	T0824	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	1	4.109.000	4.950.000	
2645	T0825	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	1	4.109.000	4.950.000	
2646	T0826	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	1	0	3.000.000	
2647	T0827	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	1	4.671.000	6.200.000	
2648	T0828	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	1	2.655.000	3.700.000	
2649	T0829	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	1	3.730.000	5.600.000	
2650	T0083	Cắt dạ dày hình chêm	1	2.945.000	4.950.000	
2651	T0830	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	1	2.945.000	3.550.000	
2652	T0831	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	1	3.878.000	5.000.000	
2653	T0832	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	1	0	5.400.000	
2654	T0833	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	1			

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2655	T0834	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles				
2656	T0835	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	1	0	4.200.000	
2657	T0836	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	1	0	4.800.000	
2658	T0837	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	1	0	4.800.000	
2659	T0838	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	1	0	4.800.000	
2660	T0839	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	1	0	4.800.000	
2661	T0084	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	1	0	4.800.000	
2662	T0840	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	1	4.642.000	6.200.000	
2663	T0841	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	1	0	4.200.000	
2664	T0842	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	1	0	4.200.000	
2665	T0843	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	1	0	4.200.000	
2666	T0844	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	1	0	4.200.000	
2667	T0845	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	1	0	4.200.000	
2668	T0846	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	1	0	4.200.000	
2669	T0847	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	1	0	4.200.000	
2670	T0848	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	1	0	4.200.000	
2671	T0849	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	1	0	3.600.000	
2672	T0085	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	1	4.642.000	6.200.000	
2673	T0850	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	1	0	4.200.000	
2674	T0851	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	1	0	4.200.000	
2675	T0852	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	1	2.655.000	3.700.000	
2676	T0853	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	1	2.655.000	3.700.000	
2677	T0854	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	1	2.655.000	3.700.000	
2678	T0855	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	1	3.730.000	4.500.000	
2679	T0856	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	1	4.465.000	6.200.000	
2680	T0857	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	1	2.574.000	3.600.000	
2681	T0858	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	1	3.351.000	4.300.000	
2682	T0859	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	1	3.351.000	4.300.000	
2683	T0086	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	1	4.642.000	6.200.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2684	T0860	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	1	3.351.000	4.900.000	
2685	T0861	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	1	3.351.000	4.900.000	
2686	T0862	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	1	3.351.000	4.900.000	
2687	T0863	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	1	3.351.000	4.900.000	
2688	T0864	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	1	4.109.000	5.550.000	
2689	T0865	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1	4.109.000	5.300.000	
2690	T0866	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	1	7.011.000	8.600.000	
2691	T0867	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	1	3.730.000	5.000.000	
2692	T0868	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	1	4.801.000	6.200.000	
2693	T0869	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	1	4.447.000	5.600.000	
2694	T0087	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	1	2.574.000	3.600.000	
2695	T0870	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	1	4.465.000	5.600.000	
2696	T0871	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	1	2.576.000	4.800.000	
2697	T0872	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	1	2.574.000	4.800.000	
2698	T0873	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	1	2.574.000	4.800.000	
2699	T0874	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	1	2.850.000	5.500.000	
2700	T0875	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	1	2.850.000	3.700.000	
2701	T0876	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	1	0	4.800.000	
2702	T0877	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	1	3.878.000	5.000.000	
2703	T0878	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	1	3.878.000	5.000.000	
2704	T0879	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	1	0	7.683.000	
2705	T0088	Cắt đoạn dạ dày	1	5.125.000	9.750.000	
2706	T0880	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	1	0	4.200.000	
2707	T0881	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1	0	2.000.000	
2708	T0882	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	1	3.699.000	4.800.000	
2709	T0883	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	1	3.878.000	5.000.000	
2710	T0884	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	1	3.878.000	4.950.000	
2711	T0885	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1	3.878.000	5.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2712	T0886	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	1	3.011.000	3.900.000	
2713	T0887	Phẫu thuật gãy Monteggia	1	3.878.000	5.000.000	
2714	T0888	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	1	0	4.800.000	
2715	T0889	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	1	3.878.000	5.000.000	
2716	T0089	Cắt đoạn da dày và mạc nối lớn	1	5.125.000	8.950.000	
2717	T0890	Phẫu thuật ghép xương tự thân	1	0	6.000.000	
2718	T0891	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	1	2.457.000	3.750.000	
2719	T0892	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	1	0	5.847.400	
2720	T0893	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	1	0	4.200.000	
2721	T0894	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	1	2.383.000	3.600.000	
2722	T0895	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	1	3.878.000	4.950.000	
2723	T0896	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	1	4.109.000	5.550.000	
2724	T0897	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	1	3.878.000	4.950.000	
2725	T0898	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	1	3.878.000	4.950.000	
2726	T0899	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cẳng tay	1	4.109.000	5.550.000	
2727	T0009	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	1	5.160.000	6.250.000	
2728	T0090	Cắt đoạn đại tràng	1	4.642.000	6.200.000	
2729	T0900	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	1	3.878.000	4.950.000	
2730	T0901	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	1	3.878.000	4.950.000	
2731	T0902	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	1	3.878.000	4.950.000	
2732	T0903	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	1	3.878.000	4.950.000	
2733	T0904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	1	3.878.000	4.950.000	
2734	T0905	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1	4.109.000	5.550.000	
2735	T0906	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	1	3.878.000	4.950.000	
2736	T0907	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	1	3.878.000	4.950.000	
2737	T0908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	1	0	4.800.000	
2738	T0909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	1	4.109.000	5.550.000	
2739	T0091	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	1	4.642.000	6.200.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	1	3.878.000,00	4.950.000	
2740	T0910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	1	3.878.000,00	4.950.000	
2741	T0911	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	1	3.878.000,00	4.950.000	
2742	T0912	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	1	4.109.000,00	5.550.000	
2743	T0913	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	1	-	6.600.000	
2744	T0914	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	1	-	7.200.000	
2745	T0915	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	1	3.063.000,00	3.850.000	
2746	T0916	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	1	2.693.000,00	3.700.000	
2747	T0917	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	1	-	3.753.100	
2748	T0918	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	1	3.421.000,00	4.900.000	
2749	T0919	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	1	4.642.000,00	6.200.000	
2750	T0092	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	1	-	4.875.000	
2751	T0920	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	1	3.878.000,00	4.950.000	
2752	T0921	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	1	4.109.000,00	4.950.000	
2753	T0922	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	1	3.878.000,00	4.950.000	
2754	T0923	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	1	3.878.000,00	4.950.000	
2755	T0924	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	1	3.878.000,00	4.950.000	
2756	T0925	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	1	3.878.000	4.950.000	
2757	T0926	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	1	3.878.000	4.950.000	
2758	T0927	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	1	3.878.000	4.950.000	
2759	T0928	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	1	3.878.000	4.950.000	
2760	T0929	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	1	4.642.000	6.200.000	
2761	T0093	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	1	3.878.000	4.950.000	
2762	T0930	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	1	3.878.000	4.950.000	
2763	T0931	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	1	3.878.000	4.950.000	
2764	T0932	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	1	3.878.000	4.950.000	
2765	T0933	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	1	3.878.000	4.950.000	
2766	T0934					

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2767	T0935	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	1	3.878.000	4.950.000	
2768	T0936	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	1	3.878.000	4.950.000	
2769	T0937	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	1	3.878.000	4.950.000	
2770	T0938	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	1	3.878.000	4.950.000	
2771	T0939	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	1	3.878.000	4.950.000	
2772	T0094	Cắt đoạn khớp khuỷu	1	3.878.000	4.950.000	
2773	T0940	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	1	3.833.000	5.000.000	
2774	T0941	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1	3.878.000	4.950.000	
2775	T0942	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	1	3.878.000	4.950.000	
2776	T0943	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	1	3.878.000	4.950.000	
2777	T0944	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	1	3.878.000	4.950.000	
2778	T0945	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	1	3.878.000	4.950.000	
2779	T0946	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	1	3.878.000	4.950.000	
2780	T0947	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	1	3.878.000	4.950.000	
2781	T0948	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	1	3.878.000	4.950.000	
2782	T0949	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	1	3.878.000	4.950.000	
2783	T0095	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	1	3.878.000	4.950.000	
2784	T0950	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	1	4.571.000	6.200.000	
2785	T0951	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	1	3.878.000	4.950.000	
2786	T0952	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	1	4.109.000	5.550.000	
2787	T0953	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	1	4.109.000	5.550.000	
2788	T0954	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	1	3.878.000	4.950.000	
2789	T0955	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	1	3.878.000	4.950.000	
2790	T0956	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	1	3.878.000	4.950.000	
2791	T0957	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	1	3.878.000	4.950.000	
2792	T0958	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	1	3.878.000	4.950.000	
2793	T0959	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	1	3.878.000	4.950.000	
2794	T0096	Cắt đoạn ruột non	1	3.878.000	4.950.000	
2795	T0960	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	1	4.801.000	6.200.000	
2796	T0961	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	1	3.878.000	4.950.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2797	T0962	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	1	3.878.000	4.950.000	
2798	T0963	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	1	3.878.000	4.950.000	
2799	T0964	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	1	3.878.000	4.950.000	
2800	T0965	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	1	3.878.000	4.950.000	
2801	T0966	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	1	3.878.000	4.950.000	
2802	T0967	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	1	4.109.000	4.950.000	
2803	T0968	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	1	3.878.000	4.950.000	
2804	T0969	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	1	4.801.000	6.200.000	
2805	T0097	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	1	3.878.000	4.950.000	
2806	T0970	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	1	3.878.000	4.950.000	
2807	T0971	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	1	4.109.000	4.950.000	
2808	T0972	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	1	3.878.000	4.950.000	
2809	T0973	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	1	3.878.000	4.950.000	
2810	T0974	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	1	3.878.000	4.950.000	
2811	T0975	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	1	3.878.000	4.950.000	
2812	T0976	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	1	4.806.000	6.200.000	
2813	T0977	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	1	3.878.000	4.950.000	
2814	T0978	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	1	3.878.000	4.950.000	
2815	T0979	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	1	4.801.000	6.200.000	
2816	T0098	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	1	3.878.000	4.950.000	
2817	T0980	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	1	3.878.000	5.000.000	
2818	T0981	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	1	-	4.200.000	
2819	T0982	Phẫu thuật Labhart	1	772.000	2.000.000	
2820	T0983	Phẫu thuật lác thông thường	1	2.655.000	3.700.000	
2821	T0984	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	1	2.943.000	4.300.000	
2822	T0985	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1	3.011.000	3.750.000	
2823	T0986	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	1	2.850.000	3.700.000	
2824	T0987	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	1	-	9.600.000	
2825	T0988	Phẫu thuật Laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	1	-	9.600.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2826	T0989	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng				
2827	T0099	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	1	3.398.000	4.400.000	
2828	T0990	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	1	4.801.000	6.200.000	
2829	T0991	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	1	520.000	729.000	
2830	T0992	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	1	5.295.000	6.850.000	
2831	T0993	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	1	5.295.000	6.850.000	
2832	T0994	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	1	5.295.000	6.850.000	
2833	T0995	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	1	5.295.000	7.450.000	
2834	T0996	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	1	5.295.000	7.450.000	
2835	T0997	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1	-	1.800.000	
2836	T0998	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	1	4.336.000	6.650.000	
2837	T0999	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	1	4.465.000	6.200.000	
2838	T1482	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	3.102.000	6.200.000	
2839	T1814	Nội soi bàng quang tán sỏi	1	1.303.000	6.940.000	
2840	T1493	Đo thính lực đơn âm	1	-	180.000	
2841	T1494	Đo nhĩ lượng	1	-	120.000	
2842	T1485	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	23.400.000	
2843	T1486	Tán sỏi làm kỹ thuật tán sỏi ngược dòng sỏi bàng quang, xẻ niệu quản, cắt polype	1	-	32.400.000	
2844	T1487	Tán sỏi laser làm kỹ thuật tán sỏi ngược dòng sỏi bàng quang, xẻ niệu quản, cắt polype	1	-	5.400.000	
2845	T1815	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	1	4.336.000	5.200.000	
2846	T1816	Lấy sỏi san hô thận	1	4.270.000	5.600.000	
2847	T1817	Đo phản xạ cơ bàn đạp	1	-	60.000	
2848	T1829	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	1	4.078.000	6.150.000	
2849	T0198	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1	1.914.000	3.130.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2850	T1054.1	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	1	3.087.000	5.050.000	
2851	T1809	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1	1.298.000	1.600.000	
2852	T1810	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1	1.914.000	2.450.000	
2853	T1811	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	1	3.878.000	5.000.000	
2854	YHCT121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	65.500	75.000	
2855	YHCT122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	65.500	75.000	
2856	YHCT123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	1	65.500	75.000	
2857	YHCT124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	1	65.500	75.000	
2858	YHCT125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	65.500	75.000	
2859	YHCT126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	1	34.200	50.000	
2860	PHCN019	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	1	65.500	75.000	
2861	YHCT127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	1	65.500	75.000	
2862	YHCT128	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	1	65.500	75.000	
2863	YHCT129	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	1	65.500	75.000	
2864	YHCT130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	1	65.500	75.000	
2865	YHCT131	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	1	65.500	75.000	
2866	YHCT132	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	65.500	75.000	
2867	YHCT133	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì				
2868	YHCT134	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	1	61.300	75.000	
2869	YHCT135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	61.300	75.000	
2870	YHCT136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	65.500	75.000	
2871	PHCN002	Bó thuốc	1	50.500	60.000	
2872	PHCN020	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân .	1	34.200	50.000	
2873	YHCT137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	1	65.500	75.000	
2874	YHCT138	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	1	65.500	75.000	
2875	YHCT139	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	1	65.500	75.000	
2876	YHCT140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	1	65.500	75.000	
2877	YHCT141	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	1	35.500	45.000	
2878	YHCT143	Cứu điều trị đau lưng thể hàn				

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2879	YHCT144	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	1	35.500	45.000	
2880	YHCT145	Cứu điều trị đau bụng ia chảy thể hàn	1	35.500	45.000	
2881	YHCT146	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	1	35.500	45.000	
2882	PHCN021	Điều trị bằng Parafin	1	42.400	60.000	
2883	YHCT147	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	35.500	45.000	
2884	YHCT148	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	35.500	45.000	
2885	YHCT149	Cứu điều trị liệt thể hàn	1	35.500	45.000	
2886	YHCT150	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	35.500	45.000	
2887	YHCT151	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	35.500	45.000	
2888	YHCT152	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	35.500	45.000	
2889	YHCT153	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	1	35.500	45.000	
2890	YHCT154	Cứu điều trị bại não thể hàn	1	35.500	45.000	
2891	YHCT155	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	1	35.500	45.000	
2892	YHCT156	Cứu điều trị ù tai thể hàn	1	35.500	45.000	
2893	PHCN022	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	1	35.500	45.000	
2894	YHCT157	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	1	45.800	55.000	
2895	YHCT158	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	35.500	45.000	
2896	YHCT159	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	35.500	45.000	
2897	YHCT160	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	35.500	45.000	
2898	YHCT161	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	1	35.500	45.000	
2899	YHCT162	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	1	35.500	45.000	
2900	YHCT163	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1	35.500	45.000	
2901	YHCT164	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	1	35.500	45.000	
2902	YHCT165	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1	35.500	45.000	
2903	YHCT166	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	1	35.500	45.000	
2904	PHCN023	Điều trị bằng ion tĩnh điện	1	34.800	50.000	
2905	YHCT167	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	1	35.500	45.000	
2906	YHCT168	Hào châm	1	72.300	95.000	
2907	YHCT169	Điện châm	1	74.300	90.000	
2908	YHCT170	Ôn châm	1	72.300	95.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2909	YHCT171	Cứu	1	35.500	45.000	
2910	YHCT172	Kéo nắn cột sống cổ	1	45.300	65.000	
2911	YHCT173	Kéo nắn cột sống thắt lưng	1	45.300	65.000	
2912	YHCT174	Đặt thuốc YHCT	1	45.400	55.000	
2913	YHCT175	Bỏ thuốc	1	50.500	60.000	
2914	YHCT176	Chườm ngải	1	35.500	45.000	
2915	PHCN024	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	1	42.300	60.000	
2916	YHCT177	Luyện tập dưỡng sinh	1	23.800	30.000	
2917	YHCT178	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	67.300	90.000	
2918	YHCT179	Điện châm điều trị huyết áp thấp	1	74.300	90.000	
2919	YHCT180	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	74.300	90.000	
2920	YHCT181	Điện châm điều trị hội chứng stress	1	74.300	90.000	
2921	YHCT182	Điện châm điều trị cảm mạo	1	74.300	90.000	
2922	YHCT183	Điện châm điều trị trĩ	1	74.300	90.000	
2923	YHCT184	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	1	74.300	90.000	
2924	YHCT185	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	1	74.300	90.000	
2925	YHCT186	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	74.300	90.000	
2926	PHCN025	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1	46.900	65.000	
2927	YHCT187	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	74.300	90.000	
2928	YHCT188	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	1	74.300	90.000	
2929	YHCT189	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	1	74.300	90.000	
2930	YHCT190	Điện châm điều trị sa tử cung	1	74.300	90.000	
2931	YHCT191	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	74.300	90.000	
2932	YHCT192	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	67.300	90.000	
2933	YHCT193	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	67.300	90.000	
2934	YHCT194	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1	74.300	90.000	
2935	YHCT195	Điện châm điều trị khàn tiếng	1	67.300	90.000	
2936	YHCT196	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	74.300	90.000	
2937	PHCN026	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	1	46.900	65.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2938	YHCT197	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	67.300	90.000	
2939	YHCT198	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	67.300	90.000	
2940	YHCT199	Điện châm điều trị đau hồ mắt	1	67.300	90.000	
2941	YHCT200	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	67.300	90.000	
2942	YHCT201	Điện châm điều trị lác cơ năng	1	74.300	90.000	
2943	YHCT202	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	67.300	90.000	
2944	YHCT203	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	1	74.300	90.000	
2945	YHCT204	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	1	74.300	90.000	
2946	YHCT205	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	74.300	90.000	
2947	YHCT206	Điện châm điều trị ù tai	1	74.300	90.000	
2948	PHCN027	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	1	46.900	65.000	
2949	YHCT207	Điện châm điều trị giảm khứu giác	1	74.300	90.000	
2950	YHCT208	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	1	74.300	90.000	
2951	YHCT209	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	74.300	90.000	
2952	YHCT210	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	1	74.300	90.000	
2953	YHCT211	Điện châm điều trị giảm đau do zona	1	74.300	90.000	
2954	YHCT212	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	1	74.300	90.000	
2955	YHCT213	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	1	74.300	90.000	
2956	YHCT214	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	65.500	75.000	
2957	YHCT215	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	65.500	75.000	
2958	YHCT216	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	65.500	75.000	
2959	PHCN028	Tập đi với thanh song song	1	29.000	40.000	
2960	YHCT217	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	65.500	75.000	
2961	YHCT218	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	1	65.500	75.000	
2962	YHCT219	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	65.500	75.000	
2963	YHCT220	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	65.500	75.000	
2964	YHCT221	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	65.500	75.000	
2965	YHCT222	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	65.500	75.000	
2966	YHCT223	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	1	65.500	75.000	
2967	YHCT224	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	1	65.500	75.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2968	YHCT225	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	1	65.500	75.000	
2969	YHCT226	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	1	65.500	75.000	
2970	PHCN029	Tập đi với khung tập đi	1	29.000	40.000	
2971	YHCT227	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	1	65.500	75.000	
2972	YHCT228	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	1	65.500	75.000	
2973	YHCT229	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	1	65.500	75.000	
2974	YHCT230	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	65.500	75.000	
2975	YHCT231	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	1	65.500	75.000	
2976	YHCT232	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	1	65.500	75.000	
2977	YHCT233	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	65.500	75.000	
2978	YHCT234	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1	65.500	75.000	
2979	YHCT235	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	65.500	75.000	
2980	YHCT236	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	65.500	75.000	
2981	PHCN003	Chườm ngải	1	35.500	45.000	
2982	PHCN030	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	1	29.000	40.000	
2983	YHCT237	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	1	65.500	75.000	
2984	YHCT238	cấp	1	65.500	75.000	
2985	YHCT239	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	1	65.500	75.000	
2986	YHCT240	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	1	65.500	75.000	
2987	YHCT241	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	1	65.500	75.000	
2988	YHCT242	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	1	65.500	75.000	
2989	YHCT243	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	1	65.500	75.000	
2990	YHCT244	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	1	65.500	75.000	
2991	YHCT245	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	1	65.500	75.000	
2992	YHCT246	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	1	65.500	75.000	
2993	PHCN031	Tập đi với gậy	1	29.000	40.000	
2994	YHCT247	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	1	65.500	75.000	
2995	YHCT248	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	1	65.500	75.000	
2996	YHCT249	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	1	65.500	75.000	
2997	YHCT250	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	1	65.500	75.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2998	YHCT251	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	1	65.500	75.000	
2999	YHCT252	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	65.500	75.000	
3000	YHCT253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	65.500	75.000	
3001	YHCT254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	65.500	75.000	
3002	YHCT255	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	1	65.500	75.000	
3003	YHCT256	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	65.500	75.000	
3004	PHCN032	Tập lên, xuống cầu thang	1	29.000	40.000	
3005	YHCT257	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	1	65.500	75.000	
3006	YHCT258	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	1	65.500	75.000	
3007	YHCT259	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	1	65.500	75.000	
3008	YHCT260	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	65.500	75.000	
3009	YHCT261	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	1	65.500	75.000	
3010	YHCT262	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	1	65.500	75.000	
3011	YHCT263	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	1	65.500	75.000	
3012	YHCT264	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	1	65.500	75.000	
3013	YHCT265	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	65.500	75.000	
3014	YHCT266	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	1	65.500	75.000	
3015	PHCN033	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	1	29.000	40.000	
3016	YHCT267	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	1	65.500	75.000	
3017	YHCT268	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	65.500	75.000	
3018	YHCT269	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	65.500	75.000	
3019	YHCT270	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	1	65.500	75.000	
3020	YHCT271	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	1	65.500	75.000	
3021	YHCT272	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	1	65.500	75.000	
3022	YHCT273	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	1	35.500	45.000	
3023	YHCT274	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	35.500	45.000	
3024	YHCT275	Cứu điều trị nấc thể hàn	1	35.500	45.000	
3025	YHCT276	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	35.500	45.000	
3026	PHCN034	Tập vận động thụ động	1	46.900	55.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3027	YHCT277	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	35.500	45.000	
3028	YHCT278	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	35.500	45.000	
3029	YHCT279	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	35.500	45.000	
3030	YHCT280	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	35.500	45.000	
3031	YHCT281	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	35.500	45.000	
3032	YHCT282	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	35.500	45.000	
3033	YHCT283	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	35.500	45.000	
3034	YHCT284	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	1	35.500	45.000	
3035	YHCT285	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	1	35.500	45.000	
3036	YHCT286	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	35.500	45.000	
3037	PHCN035	Tập vận động có trợ giúp	1	46.900	55.000	
3038	YHCT287	Cứu điều trị di tinh thể hàn	1	35.500	65.000	
3039	YHCT288	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	1	35.500	45.000	
3040	YHCT289	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	1	35.500	45.000	
3041	YHCT290	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1	35.500	45.000	
3042	YHCT291	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	1	35.500	45.000	
3043	YHCT292	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	1	35.500	45.000	
3044	YHCT293	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	1	35.500	45.000	
3045	YHCT294	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	1	35.500	45.000	
3046	YHCT295	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	1	35.500	45.000	
3047	YHCT296	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	1	35.500	45.000	
3048	PHCN036	Tập vận động có kháng trở	1	46.900	65.000	
3049	YHCT297	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	1	35.500	45.000	
3050	YHCT298	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	1	35.500	45.000	
3051	YHCT299	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1	35.500	45.000	
3052	PHCN1	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	66.100	80.000	
3053	PHCN2	Thủy châm điều trị mất ngủ	1	66.100	80.000	
3054	PHCN3	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	35.500	45.000	
3055	PHCN4	Tập vận động thụ động	1	46.900	65.000	
3056	PHCN5	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	66.100	80.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3057	PHCN6	Điện mãng châm điều trị đau lưng	1	74.300	85.000	
3058	PHCN037	Tập vận động trên bóng	1	29.000	35.000	
3059	PHCN7	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	35.500	45.000	
3060	PHCN8	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1	65.500	75.000	
3061	PHCN9	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	65.500	75.000	
3062	PHCN10	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	65.500	75.000	
3063	PHCN11	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	1	67.300	80.000	
3064	PHCN12	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	1	66.100	80.000	
3065	PHCN13	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	65.500	75.000	
3066	PHCN14	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	65.500	75.000	
3067	PHCN15	Giác hút	1	952.000	1.100.000	
3068	PHCN16	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1	50.700	65.000	
3069	PHCN038	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	1	46.900	55.000	
3070	PHCN17	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	35.500	45.000	
3071	PHCN18	Tập với ròng rọc	1	11.200	15.000	
3072	PHCN19	Tập lên, xuống cầu thang	1	29.000	40.000	
3073	PHCN20	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	1	74.300	85.000	
3074	PHCN21	Tập nuốt	1	128.000	150.000	
3075	PHCN22	Cứu điều trị nấc thể hàn	1	35.500	45.000	
3076	PHCN23	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	1	66.100	80.000	
3077	PHCN24	Tập đi với khung tập đi	1	29.000	40.000	
3078	PHCN25	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	35.500	45.000	
3079	PHCN26	Tập cho người thất ngôn	1	106.000	120.000	
3080	PHCN039	Tập với ròng rọc	1	11.200	20.000	
3081	PHCN27	Thủy châm điều trị đau lưng	1	66.100	80.000	
3082	PHCN28	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	1	33.200	45.000	
3083	PHCN29	Tập vận động có trợ giúp	1	46.900	65.000	
3084	PHCN30	Thủy châm điều trị đau dây V	1	66.100	80.000	
3085	PHCN31	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	1	11.200	20.000	
3086	PHCN32	Thủy châm điều trị viêm amydan	1	66.100	80.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3087	PHCN33	Điều trị bằng siêu âm	1	45.600	55.000	
3088	PHCN34	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1	41.800	55.000	
3089	PHCN35	Tập các kiểu thở	1	30.100	40.000	
3090	PHCN36	Điện châm điều trị đau hồ mắt	1	74.300	80.000	
3091	PHCN004	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	1	33.200	40.000	
3092	PHCN040	Tập với dụng cụ quay khớp vai	1	29.000	35.000	
3093	PHCN37	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghề...)	1	29.000	40.000	
3094	PHCN38	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	1	65.500	75.000	
3095	PHCN39	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	74.300	85.000	
3096	PHCN40	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	35.500	45.000	
3097	PHCN41	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	35.500	45.000	
3098	PHCN42	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	74.300	85.000	
3099	PHCN43	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	65.500	75.000	
3100	PHCN44	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	66.100	80.000	
3101	PHCN45	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	1	29.000	40.000	
3102	PHCN46	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	74.300	85.000	
3103	PHCN041	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	1	11.200	20.000	
3104	PHCN47	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	74.300	85.000	
3105	PHCN48	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	66.100	80.000	
3106	PHCN49	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	74.300	80.000	
3107	PHCN50	Tập vận động có kháng trở	1	46.900	65.000	
3108	PHCN51	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	35.200	45.000	
3109	PHCN52	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	65.500	75.000	
3110	PHCN53	Điều trị bằng Parafin	1	42.400	55.000	
3111	PHCN54	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	35.500	45.000	
3112	PHCN55	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1	29.000	40.000	
3113	PHCN56	Tập đi với gậy	1	29.000	40.000	
3114	PHCN042	Tập với xe đạp tập	1	11.200	20.000	
3115	PHCN57	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	67.300	80.000	
3116	PHCN58	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	74.300	85.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3117	PHCN59	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	74.300	80.000	
3118	PHCN60	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	65.500	75.000	
3119	PHCN61	Tập với dụng cụ quay khớp vai	1	29.000	40.000	
3120	PHCN62	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	66.100	80.000	
3121	PHCN63	Giác hơi điều trị cảm cúm	1	33.200	45.000	
3122	PHCN64	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	65.500	75.000	
3123	PHCN65	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	65.500	75.000	
3124	PHCN66	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	65.500	75.000	
3125	PHCN043	Tập các kiểu thở	1	30.100	40.000	
3126	PHCN67	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	1	35.500	45.000	
3127	PHCN68	Thủy châm điều trị sụp mí	1	66.100	80.000	
3128	PHCN69	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	74.300	80.000	
3129	PHCN70	Điện châm	1	74.300	90.000	
3130	PHCN71	Tập sửa lỗi phát âm	1	106.000	125.000	
3131	PHCN72	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	65.500	75.000	
3132	PHCN73	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	1	74.300	85.000	
3133	PHCN74	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	66.100	80.000	
3134	PHCN75	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	1	33.200	45.000	
3135	PHCN76	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	35.500	45.000	
3136	PHCN044	Tập ho có trợ giúp	1	30.100	40.000	
3137	PHCN77	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	35.500	45.000	
3138	PHCN78	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	1	65.500	75.000	
3139	PHCN79	Thủy châm điều trị sụp mí	1	66.100	80.000	
3140	PHCN80	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	1	74.300	85.000	
3141	PHCN81	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	1	74.300	85.000	
3142	PHCN82	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	1	46.900	55.000	
3143	PHCN83	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	35.500	45.000	
3144	PHCN84	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	1	66.100	80.000	
3145	PHCN85	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	35.200	45.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3146	PHCN86	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	1	50.700	105.000	
3147	PHCN045	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	1	45.300	65.000	
3148	PHCN87	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	1	59.500	70.000	
3149	PHCN88	Tập điều hợp vận động	1	46.900	65.000	
3150	PHCN89	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	65.500	75.000	
3151	PHCN90	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	65.500	75.000	
3152	PHCN91	Điện châm điều trị khàn tiếng	1	74.300	80.000	
3153	PHCN92	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	66.100	80.000	
3154	PHCN93	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	1	46.900	65.000	
3155	PHCN94	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1	65.500	75.000	
3156	PHCN95	Thủy châm điều trị đau vai gáy	1	66.100	80.000	
3157	PHCN96	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	65.500	75.000	
3158	PHCN046	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1	41.800	75.000	
3159	PHCN97	Tập vận động trên bóng	1	29.000	40.000	
3160	PHCN98	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	74.300	80.000	
3161	PHCN99	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	1	302.000	350.000	
3162	PHCN100	Tập ho có trợ giúp	1	30.100	40.000	
3163	PHCN101	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	35.500	45.000	
3164	PHCN102	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	1	45.400	55.000	
3165	PHCN103	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	74.300	80.000	
3166	PHCN104	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1	46.900	55.000	
3167	PHCN105	Điện châm điều trị đau răng	1	74.300	80.000	
3168	PHCN106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	65.500	75.000	
3169	PHCN047	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1	50.700	105.000	
3170	PHCN107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	1	65.500	75.000	
3171	PHCN108	Tập với xe đạp tập	1	11.200	20.000	
3172	PHCN109	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	35.500	45.000	
3173	PHCN110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	65.500	75.000	
3174	PHCN111	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	1	74.300	85.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3175	PHCN112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	1	65.500	75.000	
3176	PHCN113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	1	65.500	75.000	
3177	PHCN114	Thủy châm điều trị liệt chi trên	1	66.100	80.000	
3178	PHCN115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	65.500	75.000	
3179	PHCN116	Thủy châm điều trị hội chứng stress	1	66.100	80.000	
3180	PHCN048	Tập điều hợp vận động	1	46.900	65.000	
3181	PHCN117	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	1	66.100	80.000	
3182	PHCN118	Điện châm điều trị ù tai	1	67.300	80.000	
3183	PHCN119	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	74.300	80.000	
3184	PHCN120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	65.500	75.000	
3185	PHCN121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	65.500	75.000	
3186	PHCN122	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	66.100	80.000	
3187	PHCN123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	65.500	75.000	
3188	PHCN124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	65.500	75.000	
3189	PHCN125	Tập trị giác và nhận thức	1	41.800	55.000	
3190	PHCN126	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	1	45.400	55.000	
3191	PHCN049	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	1	302.000	350.000	
3192	PHCN127	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	35.500	45.000	
3193	PHCN128	Điều trị bằng các dòng điện xung	1	41.400	50.000	
3194	PHCN129	Giác hơi điều trị các chứng đau	1	33.200	45.000	
3195	PHCN130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	65.500	75.000	
3196	PHCN131	Tập đi với thanh song song	1	29.000	40.000	
3197	PHCN132	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	1	46.900	55.000	
3198	PHCN133	Điều trị bằng sóng ngắn	1	34.900	45.000	
3199	PHCN134	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	35.500	45.000	
3200	PHCN135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	65.500	75.000	
3201	PHCN136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	65.500	75.000	
3202	PHCN005	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	1	33.200	40.000	
3203	PHCN050	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1	29.000	35.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3204	PHCN137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	65.500	70.000	
3205	PHCN138	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	67.300	80.000	
3206	PHCN139	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	74.300	85.000	
3207	PHCN140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	1	65.500	75.000	
3208	PHCN141	Cứu	1	35.500	45.000	
3209	PHCN142	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	35.500	45.000	
3210	PHCN143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	65.500	75.000	
3211	PHCN144	Tập với xe đạp tập	1	11.200	20.000	
3212	PHCN145	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	1	74.300	85.000	
3213	PHCN146	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	65.500	75.000	
3214	PHCN051	Tập tri giác và nhận thức	1	41.800	55.000	
3215	PHCN147	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	65.500	75.000	
3216	PHCN148	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	1	74.300	85.000	
3217	PHCN149	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	65.500	75.000	
3218	PHCN150	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	65.500	75.000	
3219	PHCN151	Điện châm điều trị giảm khứu giác	1	74.300	80.000	
3220	PHCN152	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	35.500	45.000	
3221	PHCN153	Tập nhược thị	1	31.700	35.000	
3222	PHCN154	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	66.100	80.000	
3223	PHCN155	Thủy châm điều trị nấc	1	66.100	80.000	
3224	PHCN156	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	1	42.300	55.000	
3225	PHCN052	Tập nuốt	1	128.000	145.000	
3226	PHCN157	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	1	74.300	85.000	
3227	PHCN158	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	65.500	75.000	
3228	PHCN159	Điện châm điều trị viêm kết mạc	1	74.300	80.000	
3229	PHCN160	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	66.100	80.000	
3230	PHCN161	Điều trị bằng laser công suất thấp	1	47.400	57.000	
3231	PHCN053	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	1	59.500	75.000	
3232	PHCN054	Tập cho người thất ngôn	1	106.000	120.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3233	PHCN055	Tập sửa lỗi phát âm	1	106.000	120.000	
3234	PHCN056	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	1	146.000	170.000	
3235	PHCN057	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	1	203.000	240.000	
3236	PHCN058	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	1	234.000	270.000	
3237	PHCN059	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	1	48.600	55.000	
3238	PHCN006	Giác hơi điều trị các chứng đau	1	33.200	40.000	
3239	PHCN060	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	1	48.600	55.000	
3240	PHCN061	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	1	48.600	55.000	
3241	PHCN062	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	1	48.600	55.000	
3242	YHCT001	Chườm ngải	1	35.500	45.000	
3243	YHCT002	Hào châm	1	72.300	95.000	
3244	YHCT003	Ôn châm	1	72.300	95.000	
3245	YHCT004	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	1	74.300	90.000	
3246	YHCT005	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	74.300	90.000	
3247	YHCT006	Điện châm điều trị liệt chi dưới	1	74.300	90.000	
3248	PHCN007	Giác hơi điều trị cảm cúm	1	33.200	40.000	
3249	YHCT007	Điện châm điều trị liệt nửa người	1	74.300	90.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3250	YHCT008	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	1	74.300	90.000	
3251	YHCT009	Điện châm điều trị teo cơ	1	74.300	90.000	
3252	YHCT010	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	1	74.300	90.000	
3253	YHCT011	Điện châm điều trị bại não	1	74.300	90.000	
3254	YHCT012	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	1	74.300	90.000	
3255	YHCT013	Điện châm điều trị chứng ù tai	1	74.300	90.000	
3256	YHCT014	Điện châm điều trị giảm khứu giác	1	74.300	90.000	
3257	YHCT015	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	1	74.300	90.000	
3258	YHCT016	Điện châm điều trị khàn tiếng	1	74.300	90.000	
3259	PHCN008	Điều trị bằng sóng ngắn	1	34.900	50.000	
3260	YHCT017	Điện châm cai thuốc lá	1	74.300	90.000	
3261	YHCT018	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	1	74.300	90.000	
3262	YHCT019	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1	74.300	90.000	
3263	YHCT020	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	1	74.300	90.000	
3264	YHCT021	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	74.300	90.000	
3265	YHCT022	Điện châm điều trị mất ngủ	1	74.300	90.000	
3266	YHCT023	Điện châm điều trị stress	1	74.300	90.000	
3267	YHCT024	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	1	74.300	90.000	
3268	YHCT025	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	1	74.300	90.000	
3269	YHCT026	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	74.300	90.000	
3270	PHCN009	Điều trị bằng sóng cực ngắn	1	34.900	50.000	
3271	YHCT027	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	74.300	90.000	
3272	YHCT028	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	74.300	90.000	
3273	YHCT029	Điện châm điều trị sụp mi	1	74.300	90.000	
3274	YHCT030	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	1	74.300	90.000	
3275	YHCT031	Điện châm điều trị viêm kết mạc	1	74.300	90.000	
3276	YHCT032	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	67.300	90.000	
3277	YHCT033	Điện châm điều trị lác	1	74.300	90.000	
3278	YHCT034	Điện châm điều trị giảm thị lực	1	74.300	90.000	
3279	YHCT035	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	74.300	90.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3280	YHCT036	Điện châm điều trị giảm thính lực	1	74.300	90.000	
3281	YHCT037	Sắc thuốc thang và đóng thuốc bằng máy	1	12.500	15.000	
3282	YHCT300	Điện châm (Kim ngắn)	1	67.300	80.000	
3283	YHCT302	Xông hơi thuốc	1	42.900	50.000	
3284	YHCT306	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	1	53.600	60.000	
3285	YHCT38	Xông thuốc bằng máy	1	42.900	50.000	
3286	YHCT39	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	1	49.400	55.000	
3287	PHCN064	Điều trị bằng từ trường	1	38.400	45.000	
3288	KH001	Công tiêm	1		30.000	
3289	TB 001	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	1		50.000	
3290	TT001	Thụt tháo phân	1		40.000	
3291	TD001	Theo dõi tim thai bằng máy Moritorin	1		100.000	
3292	TQ 01	Sử dụng mặt nạ thanh quản	1		200.000	
3293	SK12345	Sổ Khám	1		10.000	
3294	DVTS	Dịch vụ chăm sóc mẹ và bé sau sinh	1		250.000	
3295	TQTT	Tháo que cấy tránh thai	1		200.000	
3296	TK001	Tiêm khớp huyết tương giàu tiểu cầu	1		4.600.000	
3297	KH004	Tiêm cầm máu	1		2.200.000	
3298	KH006	Tắm bé	1		30.000	
3299	KH 007	Làm thuốc âm đạo	1		20.000	
3300	ĐTLX	Điều trị loãng xương bằng natri biphosphate	1		1.300.000	
3301	T1832	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch (theo kiểu PCA trọng 1 ngày sử dụng dây truyền đếm giọt)	1	-	600.000	
3302	PHCN001	Thủy châm	1	-	70.000	
3303	PHCN002	Bó thuốc	1	-	60.000	
3304	PHCN003	Chườm ngải	1	-	45.000	
3305	PHCN004	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	1	34.500	40.000	
3306	PHCN005	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	1	34.500	40.000	
3307	PHCN006	Giác hơi điều trị các chứng đau	1	34.500	40.000	
3308	PHCN007	Giác hơi điều trị cảm cúm	1	34.500	40.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3309	PHCN008	Điều trị bằng sóng ngắn	1	37.200	50.000	
3310	PHCN009	Điều trị bằng sóng cực ngắn	1	-	50.000	
3311	PHCN010	Điều trị bằng vi sóng	1	-	50.000	
3312	PHCN011	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	1	46.700	55.000	
3313	PHCN012	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	1	46.700	55.000	
3314	PHCN013	Điều trị bằng các dòng điện xung	1	-	50.000	
3315	PHCN014	Điều trị bằng siêu âm	1	46.700	55.000	
3316	PHCN015	Điều trị bằng sóng xung kích	1	-	100.000	
3317	PHCN016	Điều trị bằng dòng giao thoa	1	29.500	40.000	
3318	PHCN017	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	37.300	55.000	
3319	PHCN018	Điều trị bằng Laser công suất thấp	1	49.100	95.000	
3320	PHCN019	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	1	-	50.000	
3321	PHCN020	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	1	-	50.000	
3322	PHCN021	Điều trị bằng Parafin	1	43.700	60.000	
3323	PHCN022	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	1	47.600	55.000	
3324	PHCN023	Điều trị bằng ion tĩnh điện	1	-	50.000	
3325	PHCN024	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	1	45.700	60.000	
3326	PHCN025	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1	51.400	65.000	
3327	PHCN026	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	1	51.400	65.000	
3328	PHCN027	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	1	51.400	65.000	
3329	PHCN028	Tập đi với thanh song song	1	30.600	40.000	
3330	PHCN029	Tập đi với khung tập đi	1	30.600	40.000	
3331	PHCN030	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	1	30.600	40.000	
3332	PHCN031	Tập đi với gậy	1	30.600	40.000	
3333	PHCN032	Tập lên, xuống cầu thang	1	30.600	40.000	
3334	PHCN033	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	1	30.600	40.000	
3335	PHCN034	Tập vận động thụ động	1	51.400	55.000	
3336	PHCN035	Tập vận động có trợ giúp	1	51.400	55.000	
3337	PHCN036	Tập vận động có kháng trở	1	51.400	65.000	
3338	PHCN037	Tập vận động trên bóng	1	-	35.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3339	PHCN038	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	1	51.400	55.000	
3340	PHCN039	Tập với ròng rọc	1	12.500	20.000	
3341	PHCN040	Tập với dụng cụ quay khớp vai	1	30.600	35.000	
3342	PHCN041	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	1	12.500	20.000	
3343	PHCN042	Tập với xe đạp tập	1	12.500	20.000	
3344	PHCN043	Tập các kiểu thở	1	31.100	40.000	
3345	PHCN044	Tập ho có trợ giúp	1	31.100	40.000	
3346	PHCN045	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	1	-	65.000	
3347	PHCN046	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1	45.200	75.000	
3348	PHCN047	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1	55.800	105.000	
3349	PHCN048	Tập điều hợp vận động	1	51.400	65.000	
3350	PHCN049	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	1	308.000	350.000	
3351	PHCN050	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1	30.600	35.000	
3352	PHCN051	Tập tri giác và nhận thức	1	-	55.000	
3353	PHCN052	Tập nuốt	1	134.000	145.000	
3354	PHCN053	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	1	66.100	75.000	
3355	PHCN054	Tập cho người thất ngôn	1	112.000	120.000	
3356	PHCN055	Tập sửa lỗi phát âm	1	112.000	120.000	
3357	PHCN056	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	1	-	170.000	
3358	PHCN057	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	1	-	240.000	
3359	PHCN058	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	1	-	270.000	
3360	PHCN059	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	1	-	55.000	
3361	PHCN060	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	1	-	55.000	
3362	PHCN061	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	1	-	55.000	
3363	PHCN062	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	1	-	55.000	
3364	PHCN064	Điều trị bằng từ trường	1	39.700	66.000	
3365	PHCN1	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	70.100	80.000	
3366	PHCN10	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	69.300	75.000	
3367	PHCN100	Tập ho có trợ giúp	1	31.100	40.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3368	PHCN101	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	36.100	45.000	
3369	PHCN102	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	1	46.700	55.000	
3370	PHCN103	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	71.400	80.000	
3371	PHCN104	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1	51.400	55.000	
3372	PHCN105	Điện châm điều trị đau răng	1	71.400	80.000	
3373	PHCN106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	69.300	75.000	
3374	PHCN107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	1	69.300	75.000	
3375	PHCN108	Tập với xe đạp tập	1	12.500	20.000	
3376	PHCN109	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	36.100	45.000	
3377	PHCN11	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	1	71.400	80.000	
3378	PHCN110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	69.300	75.000	
3379	PHCN111	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	1	78.400	85.000	
3380	PHCN112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	1	69.300	75.000	
3381	PHCN113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	1	69.300	75.000	
3382	PHCN114	Thủy châm điều trị liệt chi trên	1	70.100	80.000	
3383	PHCN115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	69.300	75.000	
3384	PHCN116	Thủy châm điều trị hội chứng stress	1	70.100	80.000	
3385	PHCN117	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	1	70.100	80.000	
3386	PHCN118	Điện châm điều trị ù tai	1	71.400	80.000	
3387	PHCN119	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	71.400	80.000	
3388	PHCN12	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	1	70.100	80.000	
3389	PHCN120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	69.300	75.000	
3390	PHCN121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	69.300	75.000	
3391	PHCN122	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	70.100	80.000	
3392	PHCN123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	69.300	75.000	
3393	PHCN124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	69.300	75.000	
3394	PHCN125	Tập tri giác và nhận thức	1	45.300	55.000	
3395	PHCN126	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	1	46.700	55.000	
3396	PHCN127	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	36.100	45.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3397	PHCN128	Điều trị bằng các dòng điện xung	1	42.700	50.000	
3398	PHCN129	Giác hơi điều trị các chứng đau	1	34.500	45.000	
3399	PHCN13	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	69.300	75.000	
3400	PHCN130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	69.300	75.000	
3401	PHCN131	Tập đi với thanh song song	1	30.600	40.000	
3402	PHCN132	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	1	51.400	55.000	
3403	PHCN133	Điều trị bằng sóng ngắn	1	37.200	45.000	
3404	PHCN134	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	36.100	45.000	
3405	PHCN135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	69.300	75.000	
3406	PHCN136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	69.300	75.000	
3407	PHCN137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	69.300	70.000	
3408	PHCN138	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	71.400	80.000	
3409	PHCN139	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	78.400	85.000	
3410	PHCN14	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	69.300	75.000	
3411	PHCN140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	1	69.300	75.000	
3412	PHCN141	Cứu	1	-	45.000	
3413	PHCN142	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	36.100	45.000	
3414	PHCN143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	69.300	75.000	
3415	PHCN144	Tập với xe đạp tập	1	12.500	20.000	
3416	PHCN145	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	1	78.400	85.000	
3417	PHCN146	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	69.300	75.000	
3418	PHCN147	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	69.300	75.000	
3419	PHCN148	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	1	78.400	85.000	
3420	PHCN149	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	69.300	75.000	
3421	PHCN15	Giác hút	1	1.021.000	1.100.000	
3422	PHCN150	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	69.300	75.000	
3423	PHCN151	Điện châm điều trị giảm khứu giác	1	71.400	80.000	
3424	PHCN152	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	36.100	45.000	
3425	PHCN153	Tập nhược thị	1	-	35.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3426	PHCN154	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	71.400	80.000	
3427	PHCN155	Thủy châm điều trị nấc	1	70.100	80.000	
3428	PHCN156	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	1	45.700	55.000	
3429	PHCN157	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	1	78.400	85.000	
3430	PHCN158	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	69.300	75.000	
3431	PHCN159	Điện châm điều trị viêm kết mạc	1	71.400	80.000	
3432	PHCN16	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1	55.800	65.000	
3433	PHCN160	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	70.100	80.000	
3434	PHCN161	Điều trị bằng laser công suất thấp	1	49.100	57.000	
3435	PHCN17	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	36.100	45.000	
3436	PHCN18	Tập với ròng rọc	1	12.500	15.000	
3437	PHCN19	Tập lên, xuống cầu thang	1	30.600	40.000	
3438	PHCN2	Thủy châm điều trị mất ngủ	1	70.100	80.000	
3439	PHCN20	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	1	78.400	85.000	
3440	PHCN21	Tập nuốt	1	134.000	150.000	
3441	PHCN22	Cứu điều trị nấc thể hàn	1	36.100	45.000	
3442	PHCN23	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	1	70.100	80.000	
3443	PHCN24	Tập đi với khung tập đi	1	30.600	40.000	
3444	PHCN25	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	36.100	45.000	
3445	PHCN26	Tập cho người thất ngôn	1	112.000	120.000	
3446	PHCN27	Thủy châm điều trị đau lưng	1	70.100	80.000	
3447	PHCN28	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	1	34.500	45.000	
3448	PHCN29	Tập vận động có trợ giúp	1	51.400	65.000	
3449	PHCN3	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	36.100	45.000	
3450	PHCN30	Thủy châm điều trị đau dây V	1	70.100	80.000	
3451	PHCN31	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	1	12.500	20.000	
3452	PHCN32	Thủy châm điều trị viêm amydan	1	70.100	80.000	
3453	PHCN33	Điều trị bằng siêu âm	1	46.700	55.000	
3454	PHCN34	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1	45.200	55.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3455	PHCN35	Tập các kiểu thở	1	31.100	40.000	
3456	PHCN36	Điện châm điều trị đau hồ mắt	1	71.400	80.000	
3457	PHCN37	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	1	30.600	40.000	
3458	PHCN38	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	1	69.300	75.000	
3459	PHCN39	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	78.400	85.000	
3460	PHCN4	Tập vận động thụ động	1	51.400	65.000	
3461	PHCN40	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	36.100	45.000	
3462	PHCN41	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	36.100	45.000	
3463	PHCN42	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	78.400	85.000	
3464	PHCN43	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	69.300	75.000	
3465	PHCN44	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	70.100	80.000	
3466	PHCN45	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	1	30.600	40.000	
3467	PHCN46	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	78.400	85.000	
3468	PHCN47	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	78.400	85.000	
3469	PHCN48	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	70.100	80.000	
3470	PHCN49	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	71.400	80.000	
3471	PHCN5	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	70.100	80.000	
3472	PHCN50	Tập vận động có kháng trở	1	51.400	65.000	
3473	PHCN51	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	37.300	45.000	
3474	PHCN52	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	69.300	75.000	
3475	PHCN53	Điều trị bằng Parafin	1	43.700	55.000	
3476	PHCN54	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	36.100	45.000	
3477	PHCN55	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1	30.600	40.000	
3478	PHCN56	Tập đi với gậy	1	30.600	40.000	
3479	PHCN57	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	71.400	80.000	
3480	PHCN58	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	78.400	85.000	
3481	PHCN59	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	71.400	80.000	
3482	PHCN6	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	1	78.400	85.000	
3483	PHCN60	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	69.300	75.000	
3484	PHCN61	Tập với dụng cụ quay khớp vai	1	30.600	40.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3485	PHCN62	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	70.100	80.000	
3486	PHCN63	Giác hơi điều trị cảm cúm	1	34.500	45.000	
3487	PHCN64	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	69.300	75.000	
3488	PHCN65	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	69.300	75.000	
3489	PHCN66	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	69.300	75.000	
3490	PHCN67	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	1	36.100	45.000	
3491	PHCN68	Thủy châm điều trị sụp mí	1	70.100	80.000	
3492	PHCN69	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	71.400	80.000	
3493	PHCN7	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	36.100	45.000	
3494	PHCN70	Điện châm	1	78.400	90.000	
3495	PHCN71	Tập sửa lỗi phát âm	1	112.000	125.000	
3496	PHCN72	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	69.300	75.000	
3497	PHCN73	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	1	78.400	85.000	
3498	PHCN74	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	70.100	80.000	
3499	PHCN75	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	1	34.500	45.000	
3500	PHCN76	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	36.100	45.000	
3501	PHCN77	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	36.100	45.000	
3502	PHCN78	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	1	69.300	75.000	
3503	PHCN79	Thủy châm điều trị sụp mí	1	70.100	80.000	
3504	PHCN8	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1	69.300	75.000	
3505	PHCN80	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	1	78.400	85.000	
3506	PHCN81	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	1	78.400	85.000	
3507	PHCN82	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	1	51.400	55.000	
3508	PHCN83	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	36.100	45.000	
3509	PHCN84	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	1	70.100	80.000	
3510	PHCN85	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	37.300	45.000	
3511	PHCN86	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	1	-	105.000	
3512	PHCN87	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	1	66.100	70.000	
3513	PHCN88	Tập điều hợp vận động	1	51.400	65.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3514	PHCN89	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	69.300	75.000	
3515	PHCN9	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	69.300	75.000	
3516	PHCN90	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	69.300	75.000	
3517	PHCN91	Điện châm điều trị khàn tiếng	1	71.400	80.000	
3518	PHCN92	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	70.100	80.000	
3519	PHCN93	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	1	51.400	65.000	
3520	PHCN94	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1	69.300	75.000	
3521	PHCN95	Thủy châm điều trị đau vai gáy	1	70.100	80.000	
3522	PHCN96	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	69.300	75.000	
3523	PHCN97	Tập vận động trên bóng	1	30.600	40.000	
3524	PHCN98	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	71.400	80.000	
3525	PHCN99	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	1	308.000	350.000	
3526	YHCT001	Chườm ngải	1	-	45.000	
3527	YHCT002	Hào châm	1	-	95.000	
3528	YHCT003	Ôn châm	1	-	95.000	
3529	YHCT004	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	1	-	90.000	
3530	YHCT005	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	71.400	90.000	
3531	YHCT006	Điện châm điều trị liệt chi dưới	1	-	90.000	
3532	YHCT007	Điện châm điều trị liệt nửa người	1	-	90.000	
3533	YHCT008	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	1	-	90.000	
3534	YHCT009	Điện châm điều trị teo cơ	1	-	90.000	
3535	YHCT010	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	1	-	90.000	
3536	YHCT011	Điện châm điều trị bại não	1	-	90.000	
3537	YHCT012	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	1	-	90.000	
3538	YHCT013	Điện châm điều trị chứng ù tai	1	-	90.000	
3539	YHCT014	Điện châm điều trị giảm khứ giác	1	71.400	90.000	
3540	YHCT015	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	1	-	90.000	
3541	YHCT016	Điện châm điều trị khàn tiếng	1	-	90.000	
3542	YHCT017	Điện châm cai thuốc lá	1	-	90.000	
3543	YHCT018	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	1	-	90.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3544	YHCT019	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1	-	90.000	
3545	YHCT020	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	1	-	90.000	
3546	YHCT021	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	-	90.000	
3547	YHCT022	Điện châm điều trị mất ngủ	1	-	90.000	
3548	YHCT023	Điện châm điều trị stress	1	-	90.000	
3549	YHCT024	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	1	-	90.000	
3550	YHCT025	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	1	-	90.000	
3551	YHCT026	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	-	90.000	
3552	YHCT027	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	-	90.000	
3553	YHCT028	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	71.400	90.000	
3554	YHCT029	Điện châm điều trị sụp mí	1	-	90.000	
3555	YHCT030	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	1	-	90.000	
3556	YHCT031	Điện châm điều trị viêm kết mạc	1	71.400	90.000	
3557	YHCT032	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	71.400	90.000	
3558	YHCT033	Điện châm điều trị lác	1	-	90.000	
3559	YHCT034	Điện châm điều trị giảm thị lực	1	-	90.000	
3560	YHCT035	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	71.400	90.000	
3561	YHCT036	Điện châm điều trị giảm thính lực	1	-	90.000	
3562	YHCT037	Điện châm điều trị thất ngôn	1	-	90.000	
3563	YHCT037	Sắc thuốc thang và đóng thuốc bằng máy	1	-	15.000	
3564	YHCT038	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	-	90.000	
3565	YHCT039	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	1	-	90.000	
3566	YHCT040	Điện châm điều trị nôn nấc	1	-	90.000	
3567	YHCT041	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	1	-	90.000	
3568	YHCT042	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	1	-	90.000	
3569	YHCT043	Điện châm điều trị viêm phần phụ	1	-	90.000	
3570	YHCT044	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	1	-	90.000	
3571	YHCT045	Điện châm điều trị táo bón	1	-	90.000	
3572	YHCT046	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	1	-	90.000	
3573	YHCT047	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	1	-	90.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3574	YHCT048	Điện châm điều trị đái dầm	1	-	90.000	
3575	YHCT049	Điện châm điều trị bí đái	1	-	90.000	
3576	YHCT050	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	71.400	90.000	
3577	YHCT051	Điện châm điều trị cảm cúm	1	-	90.000	
3578	YHCT052	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	1	-	90.000	
3579	YHCT053	Điện châm điều trị béo phì	1	-	90.000	
3580	YHCT054	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	1	-	90.000	
3581	YHCT055	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	1	-	90.000	
3582	YHCT056	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	71.400	90.000	
3583	YHCT057	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	-	90.000	
3584	YHCT058	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	1	-	90.000	
3585	YHCT059	Điện châm điều trị đau răng	1	-	90.000	
3586	YHCT060	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	1	-	90.000	
3587	YHCT061	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	1	-	90.000	
3588	YHCT062	Điện châm điều trị hen phế quản	1	-	90.000	
3589	YHCT063	Điện châm điều trị tăng huyết áp	1	-	90.000	
3590	YHCT064	Điện châm điều trị huyết áp thấp	1	-	90.000	
3591	YHCT065	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	-	90.000	
3592	YHCT066	Điện châm điều trị đau ngực sườn	1	-	90.000	
3593	YHCT067	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	1	-	90.000	
3594	YHCT068	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	1	-	90.000	
3595	YHCT069	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	1	-	90.000	
3596	YHCT070	Điện châm điều trị đau lưng	1	-	90.000	
3597	YHCT071	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	1	-	90.000	
3598	YHCT072	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	-	90.000	
3599	YHCT073	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	1	-	90.000	
3600	YHCT074	Điện châm điều trị chứng tic	1	-	90.000	
3601	YHCT075	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	1	-	75.000	
3602	YHCT076	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	69.300	75.000	
3603	YHCT077	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	69.300	75.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3604	YHCT078	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	1	-	75.000	
3605	YHCT079	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	1	-	75.000	
3606	YHCT080	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	1	-	75.000	
3607	YHCT081	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	1	-	75.000	
3608	YHCT082	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	69.300	75.000	
3609	YHCT083	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	69.300	75.000	
3610	YHCT084	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	1	-	75.000	
3611	YHCT085	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	1	-	75.000	
3612	YHCT086	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	1	-	75.000	
3613	YHCT087	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	69.300	75.000	
3614	YHCT088	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	1	69.300	75.000	
3615	YHCT089	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	1	-	75.000	
3616	YHCT090	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	1	-	75.000	
3617	YHCT091	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	1	-	75.000	
3618	YHCT092	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	1	-	75.000	
3619	YHCT093	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	1	-	75.000	
3620	YHCT094	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	1	-	75.000	
3621	YHCT095	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	69.300	75.000	
3622	YHCT096	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	69.300	75.000	
3623	YHCT097	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	1	-	75.000	
3624	YHCT098	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	1	-	75.000	
3625	YHCT099	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1	69.300	75.000	
3626	YHCT100	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	69.300	75.000	
3627	YHCT101	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	69.300	75.000	
3628	YHCT102	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	1	-	75.000	
3629	YHCT103	cấp	1	-	75.000	
3630	YHCT104	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	1	-	75.000	
3631	YHCT105	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	1	-	75.000	
3632	YHCT106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	1	-	75.000	
3633	YHCT107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	1	-	75.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3634	YHCT108	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	1	-	75.000	
3635	YHCT109	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	1	-	75.000	
3636	YHCT110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	1	-	75.000	
3637	YHCT111	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	1	-	75.000	
3638	YHCT112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	1	-	75.000	
3639	YHCT113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	1	-	75.000	
3640	YHCT114	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	1	-	75.000	
3641	YHCT115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	1	-	75.000	
3642	YHCT116	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	1	-	75.000	
3643	YHCT117	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	69.300	70.000	
3644	YHCT118	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	1	-	75.000	
3645	YHCT119	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	69.300	75.000	
3646	YHCT120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	1	-	75.000	
3647	YHCT121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	-	75.000	
3648	YHCT122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	69.300	75.000	
3649	YHCT123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	1	-	75.000	
3650	YHCT124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	1	-	75.000	
3651	YHCT125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	69.300	75.000	
3652	YHCT126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	1	-	75.000	
3653	YHCT127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	1	-	75.000	
3654	YHCT128	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	1	-	75.000	
3655	YHCT129	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	1	-	75.000	
3656	YHCT130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	1	-	75.000	
3657	YHCT131	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	1	-	75.000	
3658	YHCT132	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	-	75.000	
3659	YHCT133	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	1	-	75.000	
3660	YHCT134	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	1	-	75.000	
3661	YHCT135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	69.300	75.000	
3662	YHCT136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	-	75.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3663	YHCT137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	1	-	75.000	
3664	YHCT138	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	1	-	75.000	
3665	YHCT139	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	1	-	75.000	
3666	YHCT140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	1	-	75.000	
3667	YHCT141	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	1	-	75.000	
3668	YHCT143	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	1	-	45.000	
3669	YHCT144	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	1	-	45.000	
3670	YHCT145	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	1	-	45.000	
3671	YHCT146	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	1	-	45.000	
3672	YHCT147	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	36.100	45.000	
3673	YHCT148	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	36.100	45.000	
3674	YHCT149	Cứu điều trị liệt thể hàn	1	-	45.000	
3675	YHCT150	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	36.100	45.000	
3676	YHCT151	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	36.100	45.000	
3677	YHCT152	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	36.100	45.000	
3678	YHCT153	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	1	-	45.000	
3679	YHCT154	Cứu điều trị bại não thể hàn	1	-	45.000	
3680	YHCT155	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	1	-	45.000	
3681	YHCT156	Cứu điều trị ù tai thể hàn	1	-	45.000	
3682	YHCT157	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	1	-	45.000	
3683	YHCT158	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	36.100	45.000	
3684	YHCT159	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	36.100	45.000	
3685	YHCT160	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	36.100	45.000	
3686	YHCT161	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	1	-	45.000	
3687	YHCT162	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	1	-	45.000	
3688	YHCT163	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1	-	45.000	
3689	YHCT164	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	1	-	45.000	
3690	YHCT165	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1	-	45.000	
3691	YHCT166	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	1	-	45.000	
3692	YHCT167	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	1	-	45.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3693	YHCT168	Hào châm	1	-	95.000	
3694	YHCT169	Điện châm	1	78.400	90.000	
3695	YHCT170	Ôn châm	1	-	95.000	
3696	YHCT171	Cứu	1	-	45.000	
3697	YHCT172	Kéo nắn cột sống cổ	1	-	65.000	
3698	YHCT173	Kéo nắn cột sống thắt lưng	1	-	65.000	
3699	YHCT174	Đặt thuốc YHCT	1	-	55.000	
3700	YHCT175	Bỏ thuốc	1	-	60.000	
3701	YHCT176	Chườm ngải	1	-	45.000	
3702	YHCT177	Luyện tập dưỡng sinh	1	-	30.000	
3703	YHCT178	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	71.400	90.000	
3704	YHCT179	Điện châm điều trị huyết áp thấp	1	-	90.000	
3705	YHCT180	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	-	90.000	
3706	YHCT181	Điện châm điều trị hội chứng stress	1	-	90.000	
3707	YHCT182	Điện châm điều trị cảm mạo	1	-	90.000	
3708	YHCT183	Điện châm điều trị trĩ	1	-	90.000	
3709	YHCT184	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	1	-	90.000	
3710	YHCT185	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	1	-	90.000	
3711	YHCT186	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	-	90.000	
3712	YHCT187	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	-	90.000	
3713	YHCT188	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	1	-	90.000	
3714	YHCT189	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	1	-	90.000	
3715	YHCT190	Điện châm điều trị sa tử cung	1	-	90.000	
3716	YHCT191	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	-	90.000	
3717	YHCT192	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	71.400	90.000	
3718	YHCT193	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	71.400	90.000	
3719	YHCT194	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1	-	90.000	
3720	YHCT195	Điện châm điều trị khàn tiếng	1	71.400	90.000	
3721	YHCT196	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	-	90.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3722	YHCT197	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	71.400	90.000	
3723	YHCT198	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	71.400	90.000	
3724	YHCT199	Điện châm điều trị đau hồ mắt	1	71.400	90.000	
3725	YHCT200	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	71.400	90.000	
3726	YHCT201	Điện châm điều trị lác cơ năng	1	-	90.000	
3727	YHCT202	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	71.400	90.000	
3728	YHCT203	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	1	-	90.000	
3729	YHCT204	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	1	-	90.000	
3730	YHCT205	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	71.400	90.000	
3731	YHCT206	Điện châm điều trị ù tai	1	71.400	90.000	
3732	YHCT207	Điện châm điều trị giảm khúu giác	1	71.400	90.000	
3733	YHCT208	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	1	71.400	90.000	
3734	YHCT209	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	71.400	90.000	
3735	YHCT210	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	1	-	90.000	
3736	YHCT211	Điện châm điều trị giảm đau do zona	1	-	90.000	
3737	YHCT212	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	1	-	90.000	
3738	YHCT213	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	1	-	90.000	
3739	YHCT214	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	69.300	75.000	
3740	YHCT215	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	69.300	75.000	
3741	YHCT216	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	69.300	75.000	
3742	YHCT217	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	69.300	75.000	
3743	YHCT218	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	1	-	75.000	
3744	YHCT219	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	-	75.000	
3745	YHCT220	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	-	75.000	
3746	YHCT221	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	69.300	75.000	
3747	YHCT222	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	69.300	75.000	
3748	YHCT223	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	1	69.300	75.000	
3749	YHCT224	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	1	-	75.000	
3750	YHCT225	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	1	-	75.000	
3751	YHCT226	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	1	69.300	75.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3752	YHCT227	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	1	69.300	75.000	
3753	YHCT228	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	1	-	75.000	
3754	YHCT229	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	1	-	75.000	
3755	YHCT230	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	69.300	75.000	
3756	YHCT231	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	69.300	75.000	
3757	YHCT232	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	1	69.300	75.000	
3758	YHCT233	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	69.300	75.000	
3759	YHCT234	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1	69.300	75.000	
3760	YHCT235	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	69.300	75.000	
3761	YHCT236	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	69.300	75.000	
3762	YHCT237	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	1	-	75.000	
3763	YHCT238	cấp	1	-	75.000	
3764	YHCT239	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	1	-	75.000	
3765	YHCT240	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	1	-	75.000	
3766	YHCT241	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	1	-	75.000	
3767	YHCT242	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	1	-	75.000	
3768	YHCT243	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	1	-	75.000	
3769	YHCT244	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	1	-	75.000	
3770	YHCT245	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	1	-	75.000	
3771	YHCT246	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	1	-	75.000	
3772	YHCT247	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	1	-	75.000	
3773	YHCT248	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	1	-	75.000	
3774	YHCT249	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	1	-	75.000	
3775	YHCT250	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	69.300	75.000	
3776	YHCT251	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	1	69.300	75.000	
3777	YHCT252	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	69.300	75.000	
3778	YHCT253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	69.300	75.000	
3779	YHCT254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	69.300	75.000	
3780	YHCT255	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	1	-	75.000	
3781	YHCT256	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	69.300	75.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3782	YHCT257	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	1	-	75.000	
3783	YHCT258	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	1	-	75.000	
3784	YHCT259	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	1	-	75.000	
3785	YHCT260	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	-	75.000	
3786	YHCT261	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	1	-	75.000	
3787	YHCT262	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	1	-	75.000	
3788	YHCT263	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	1	-	75.000	
3789	YHCT264	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	1	-	75.000	
3790	YHCT265	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	-	75.000	
3791	YHCT266	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	1	-	75.000	
3792	YHCT267	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	1	69.300	75.000	
3793	YHCT268	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	69.300	75.000	
3794	YHCT269	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	-	75.000	
3795	YHCT270	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	1	-	75.000	
3796	YHCT271	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	1	-	75.000	
3797	YHCT272	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	1	-	75.000	
3798	YHCT273	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	1	36.100	45.000	
3799	YHCT274	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	36.100	45.000	
3800	YHCT275	Cứu điều trị nấc thể hàn	1	36.100	45.000	
3801	YHCT276	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	36.100	45.000	
3802	YHCT277	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	36.100	45.000	
3803	YHCT278	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	36.100	45.000	
3804	YHCT279	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	36.100	45.000	
3805	YHCT280	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	36.100	45.000	
3806	YHCT281	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	36.100	45.000	
3807	YHCT282	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	36.100	45.000	
3808	YHCT283	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	36.100	45.000	
3809	YHCT284	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	1	-	45.000	
3810	YHCT285	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	1	-	45.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3811	YHCT286	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	-	45.000	
3812	YHCT287	Cứu điều trị di tinh thể hàn	1	-	65.000	
3813	YHCT288	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	1	-	45.000	
3814	YHCT289	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	1	-	45.000	
3815	YHCT290	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1	-	45.000	
3816	YHCT291	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	1	-	45.000	
3817	YHCT292	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	1	-	45.000	
3818	YHCT293	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	1	-	45.000	
3819	YHCT294	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	1	-	45.000	
3820	YHCT295	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	1	-	45.000	
3821	YHCT296	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	1	-	45.000	
3822	YHCT297	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	1	-	45.000	
3823	YHCT298	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	1	-	45.000	
3824	YHCT299	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1	-	45.000	
3825	YHCT300	Điện châm (Kim ngắn)	1	71.400	80.000	
3826	YHCT301	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	1	13.100	15.000	
3827	YHCT302	Xông hơi thuốc	1	45.600	50.000	
3828	YHCT303	Xông hơi thuốc	1	45.600	50.000	
3829	YHCT304	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	1	51.400	55.000	
3830	YHCT305	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	1	51.400	55.000	
3831	YHCT306	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	1	55.300	60.000	
3832	YHCT38	Xông thuốc bằng máy	1	-	50.000	
3833	YHCT39	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	1	51.400	55.000	
DỊCH VỤ KHÁC						
1	KH008	Sao phim chụp x-quang	1		50.000	
2	SP	Sao phim CHT Citi	1		200.000	
3	SK12345	Sổ Khám	1		10.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
4	DVK7	Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng sinh, giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH, bảng kê chi phí KCB, giấy chứng nhận thương tích...	1		30.000	
5	DVK8	In sao, tóm tắt hồ sơ bệnh án	1		100.000	
6	DCK9	In sao các kết quả cận lâm sàng dưới 10 tờ	1		30.000	
7	DVK10	In sao các kết quả cận lâm sàng từ 10 - dưới 30 tờ	1		40.000	
8	DVK11	In sao các kết quả cận lâm sàng từ 10 - dưới 30 tờ	1		60.000	
9	DVK12	Khai thác thông tin trên web - phần mềm của bệnh viện	1		100.000	